

NGUYỄN THỰC PHƯƠNG

Học tốt NGŨ VĂN

11

TẬP 2



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

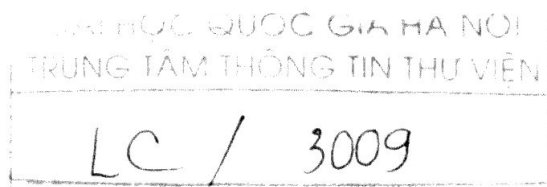
NGUYỄN THỰC PHƯƠNG

HỌC TỐT

NGŨ VĂN 11

(THEO SÁCH GIÁO KHOA MỚI
CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO)

TẬP HAI



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh lớp 11 thân mến!

Tiếp theo cuốn Học tốt Ngữ văn 10, chúng tôi biên soạn cuốn Học tốt Ngữ văn 11 (gồm 2 tập) để phục vụ cho việc học tập môn Ngữ văn 11 của các em theo chương trình SGK mới trong năm học 2009 – 2010. Tình thân của cuốn sách là cung cấp những kiến thức cơ bản về Ngữ văn 11 bằng con đường gợi mở, đồng thời hướng dẫn thực hành một cách ngắn gọn, rõ, dễ hiểu. Những tác phẩm quan trọng, những tác phẩm khó hoặc mới đưa vào SGK được viết kĩ hơn, có phần mở rộng và nâng cao để các em dễ tiếp cận và nắm chắc bài học.

Về thực hành, ngoài những bài tập trong SGK, sách cố gắng đưa thêm một số bài tập thông minh, những đề văn mở để giúp các em rèn luyện kĩ năng và óc sáng tạo trong khi làm bài.

Sách được biên soạn theo đơn vị từng bài (mỗi bài học trong một tuần) bám sát trình tự chương trình các bài trong SGK. Tập một gồm 18 bài, tập hai gồm 17 bài, các bài nói chung đều có cả ba phần Văn, Tiếng Việt và Làm văn theo hướng tích hợp.

Cấu trúc các phần như sau:

- Văn: gồm kiến thức cơ bản và luyện tập
- Tiếng Việt và Làm văn: gồm kiến thức cần nhớ và luyện tập, (kiến thức cần nhớ ở đây là những đơn vị kiến thức mới).

Sách được viết gọn, rõ, phù hợp với trình độ học sinh lớp 11, tạo điều kiện để các em có thể tự học tốt môn Ngữ văn một cách chủ động sáng tạo.

Hi vọng cuốn sách sẽ là người bạn đường trong suốt năm học của các em.

Tác giả

- Lưu biệt khi xuất dương
- Nghĩa của câu
- Viết bài làm văn số 5: Nghị luận văn học

LƯU BIỆT KHI XUẤT DƯƠNG

(Xuất dương lưu biệt)

Phan Bội Châu

I/ KIẾN THỨC CƠ BẢN

A. Tác giả

Phan Bội Châu (1867 – 1940) tên thuở nhỏ là Phan Văn San, biệt hiệu chính là Sào Nam, quê ở làng Đan Nhiễm, nay thuộc thị trấn Nam Đàn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Vào những năm cuối thế kỉ XIX, khi phong trào Cần vương chống Pháp thất bại, Phan Bội Châu là một trong những nhà nho Việt Nam đầu tiên nuôi ý tưởng đi tìm một con đường cứu nước mới. Ông lập ra hội Duy tân – tổ chức cách mạng theo đường lối dân chủ tư sản đầu tiên ở nước ta (1904), lãnh đạo phong trào Đông du và xuất dương sang Nhật Bản (1905). Từ đó, suốt 20 năm, ông bôn ba, khi Nhật Bản, khi Trung Quốc, khi Thái Lan để mưu sự phục quốc, nhưng việc không thành. Năm 1925, ông bị thực dân Pháp bắt cóc ở Thượng Hải (Trung Quốc) đưa về nước định bí mật thủ tiêu. Trước làn sóng đấu tranh sôi sục của nhân dân cả nước, nhà cầm quyền buộc phải đưa ông ra xử công khai tại Hà Nội. Phan Bội Châu được trắng án, nhưng bị giam lỏng ở Huế cho đến lúc qua đời.

Là nhà yêu nước và cách mạng lớn, trong vòng mấy chục năm đầu thế kỉ XX, Phan Bội Châu còn được coi là cây bút xuất sắc nhất của văn thơ cách mạng với một khối lượng tác phẩm đồ sộ: *Việt Nam vong quốc sử* (1905), *Hải ngoại huyết thư* (1906), *Ngục trung thư* (1914), *Trùng Quang tâm sử* (khoảng 1913 – 1917), *Phan Bội Châu niên biểu* (1929), *Phan Sào Nam văn tập*, *Phan Sào Nam tiên sinh quốc văn thi tập* (chủ yếu tập hợp thơ văn làm trong thời kì bị giam lỏng ở Huế), ...

Thơ văn Phan Bội Châu từng một thời làm rung động biết bao con tim yêu nước, có tác dụng mạnh mẽ và sâu rộng đối với phong trào yêu nước và cách mạng của dân tộc lúc bấy giờ. Ông được lịch sử ghi nhận là nhà yêu nước và cách mạng, nhà văn lớn của Việt Nam mấy chục năm đầu thế kỉ XX.

B. Tác phẩm: *Lưu biệt khi xuất dương*

1. Hoàn cảnh ra đời của bài thơ

Bài thơ ra đời trong một hoàn cảnh lịch sử có ý nghĩa và đáng ghi nhớ. Đó là lúc phong trào Cần vương chống Pháp thất bại, một số nhà nho – trong đó Phan Bội Châu là người đi đầu – đã nuôi ý tưởng đi tìm một con đường cứu nước mới theo đường lối dân chủ tư sản đầu tiên ở nước ta. Muốn thế, phải mở rộng tầm mắt, tìm đến những đất nước duy tân để học tập, và quốc gia mà họ hướng tới chính là Nhật Bản với phong trào Đông du. Đối với họ, vào những năm đầu thế kỉ XX này, hướng về Nhật Bản cũng có nghĩa là hướng về một chân trời mới đầy hi vọng và ước mơ. Và năm 1905, Phan Bội Châu đã quyết định xuất dương sang Nhật Bản với bầu nhiệt huyết sôi trào và khát vọng cháy bỏng ra đi tìm đường cứu nước. Trước lúc lên đường sang Nhật Bản, ông đã làm bài thơ *Xuất dương lưu biệt* để từ giã bạn bè, đồng chí. Bài thơ thấm đẫm không khí cách mạng của thời đại lúc bấy giờ. Tác phẩm được viết bằng chữ Hán, theo kiểu thất ngôn bát cú luật Đường; bản dịch thơ ra tiếng Việt của Tôn Quang Phiệt (theo *Văn thơ Phan Bội Châu chọn lọc*, NXB Văn học, Hà Nội, 1967).

2. Tư duy mới mẻ, táo bạo và khát vọng hành động của nhà chí sĩ Phan Bội Châu trong buổi ra đi tìm đường cứu nước

Trong khuôn khổ một bài thơ luật Đường hạn chế về số câu số chữ, khó nói hết mọi điều của lòng mình với bạn bè trước lúc ra đi. Tuy vậy, nhà thơ cũng đã nói lên được những điều tâm huyết của mình một cách chân thành, tha thiết và sâu sắc về quan niệm, ý thức, thái độ, khát vọng hành động trong buổi lên đường. Ta sẽ thấy ở đây *những điều thật mới mẻ và táo bạo* của nhà chí sĩ cách mạng Phan Bội Châu.

- a) Quan niệm mới về chí làm trai và tư thế, tầm vóc của con người trong vũ trụ. (hai câu đề)

*Làm trai phải lạ ở trên đời,
Há dễ càn khôn tự chuyển dời.*

Câu *phá đề* khẳng định một lẽ sống đẹp của chí làm trai: *phải lạ ở trên đời*. Ở đây có nghĩa là phải mong có điều lạ, phải biết sống cho phi thường, hiên hách, phải dám mưu đồ những việc lớn, kinh thiên động địa. Đã mang chí làm trai thì không thể sống tầm thường được. Câu *thừa đề* cho biết điều lạ ấy chính là việc xoay chuyển càn khôn, xoay chuyển thời thế, không thể buông xuôi theo số phận, mặc cho con tạo xoay vần được. Thực ra, đây cũng là sự tiếp nối cái chí nam nhi của các nhà nho thuở trước, như Phạm Ngũ Lão (“Công danh nam tử còn vương nợ”), Nguyễn Công Trứ (“Chí làm trai nam, bắc, tây, đông – Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn biển”),... Chí có điều, cái chí làm trai của Phan Bội Châu ở đây táo bạo và quyết liệt hơn khi con người dám đối mặt với cả đất trời (càn khôn), cả vũ trụ để tự khẳng định mình. Quan niệm mới mẻ ấy đã tôn cao tư thế, tầm vóc, con người của nhà chí sĩ cách mạng khiến cho câu thơ mang âm hưởng khẳng khái, anh hùng, phù hợp với bối cảnh buổi xuất dương tìm đường cứu nước.

b) Ý thức trách nhiệm cá nhân trước thời cuộc (hai câu thực)

Trong khoảng trăm năm cần có tớ,

Sau này muôn thuở, há không ai?

Hai câu thực (3, 4) nhằm triển khai cụ thể ý tưởng về chí làm trai đã mở ra ở hai câu đề. Nó gắn với ý thức về “cái tôi”, nhưng đây là một “cái tôi” công dân đầy tinh thần trách nhiệm trước đất nước, cuộc đời. Mang trong lòng mình một chí nam nhi đẹp và mới mẻ như vậy, không phải là cể ôm ấp, phụng thờ, mà chính là để thực hiện. Nhà thơ đã khẳng định mạnh mẽ điều đó bằng ý thức trách nhiệm cá nhân trước thời cuộc:

Trong khoảng trăm năm cần có tớ

Một sự khẳng định không phô trương mà tự tin, đầy bản lĩnh, với ý thức trách nhiệm cao. Cuộc thế trăm năm này *cần phải có ta*, không phải là để hưởng lạc thú mà là để cống hiến cho đời, để đáng mặt nam nhi, để lưu danh thiên cổ. Đó là một khát vọng chính đáng và cao cả.

Sau những thất bại liên tiếp của các phong trào vũ trang chống Pháp, một nỗi thất vọng, bi quan đang đè nặng tâm hồn những người Việt Nam yêu nước; tâm lí buông xuôi, an phận, cam chịu cảnh “cá chậu chim lồng” đang có nguy cơ phát triển (Phan Bội Châu gọi đó là *cúi vạ chết lòng*). Trong bối cảnh như vậy, những câu thơ về chí làm trai và ý thức trách nhiệm công dân của ông trong bài thơ này đã gióng lên một tiếng chuông thức tỉnh rất có hiệu quả.

c) Thái độ quyết liệt trước tình cảnh đất nước và những tin điều xưa cũ (hai câu luận)

*Non sông đã chết, sông thêm nhục,
Hiền thánh còn đâu, học cũng hoài!*

Hai câu luận (5, 6) tiếp tục triển khai đề, gắn cái chí làm trai đó vào hoàn cảnh thực tế của nước nhà lúc bấy giờ.

Trước hết là nỗi nhục mất nước đã đốt cháy tâm can nhà thơ khi ông viết nên bốn chữ vô cùng đau xót, nhức nhối: *Non sông đã chết*. Nhưng liền sau đó là một thái độ quyết liệt, dứt khoát khẳng định ý chí gang thép của những người không cam chịu sống cuộc đời nô lệ, nhục nhã: *sống thêm nhục*. Nhịp thơ 4 – 3, câu thơ ngắt đôi ở giữa càng khẳng định thái độ mạnh mẽ đó. Đến câu thơ thứ sáu thì ý tưởng của nhà thơ cách mạng đã vượt hẳn lên, mang nét mới của tư tưởng thời đại:

Hiền thánh còn đâu, học cũng hoài!

(bản dịch nghĩa: Thánh hiền đã vắng thì có đọc sách cũng ngu thôi!)

Nhà thơ dám đối mặt với cả nền học vấn cũ để khẳng định một chân lí: sách vở thánh hiền chẳng giúp ích gì được trong buổi nước mất nhà tan này, nếu cứ khư khư ôm giữ thì chỉ là *ngu* mà thôi (câu thơ dịch “học cũng hoài” chưa diễn tả đúng ý thơ của nguyên tác). Tất nhiên, Phan Bội Châu chưa đến mức phủ nhận cả nền học vấn Nho giáo, nhưng nhận thức được một chân lí mới mẻ như thế quả là hết sức táo bạo đối với một người từng gắn bó với cửa Kinh sơn Trình như ông. Cái táo bạo này mang *ý nghĩa cách mạng* của một thời đại mới, và nó chỉ có thể có được do tấm lòng yêu nước nồng cháy của nhà chí sĩ cách mạng đã tiếp thu được những luồng tư tưởng mới qua các cuốn “tân thư” lưu truyền bí mật lúc bấy giờ. Câu thơ đã nâng nhân vật trữ tình lên một tầm cao mới, thể hiện khát vọng sống mãnh liệt và khí phách ngang tàng, táo bạo, quyết liệt của một nhà cách mạng đi tiên phong cho thời đại mới trong lịch sử chống Pháp của dân tộc Việt Nam.

d) Khát vọng hành động và tư thế buổi lên đường (hai câu kết)

*Muốn vượt bể Đông theo cánh gió,
Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi.*

Bài thơ kết lại bằng tư thế và khát vọng trong buổi lên đường của nhân vật trữ tình. Đó là một tư thế ra đi hào hùng và một khát vọng cứu nước đẹp đẽ. Các hình ảnh ở đây đều lớn lao, kì vĩ: *biển Đông, cánh gió, muôn trùng sóng bạc*. Tất cả như *cùng bay lên* (nhất tề phi)

với người ra đi cứu nước, nhưng câu thơ dịch *tiền ra khơi* lại quá yên ả, bình lặng. Hình ảnh kết thúc thật lãng mạn, hào hùng, con người dường như được chấp đôi cánh thiên thần, bay bổng vượt lên trên thực tại khắc nghiệt, tối tăm, vươn ngang tầm với vũ trụ bao la. Trong thực tế, đây là một cuộc xuất dương bí mật, tiền đưa chỉ có vài ba đồng chí thân cận nhất, phía trước mới chỉ le lói những tia sáng khát vọng ban đầu. Vậy mà con người ra đi tìm đường cứu nước vẫn hăm hở, tự tin và đầy quyết tâm. Hình tượng đó thật đẹp, giàu chất sử thi và mang cảm hứng lãng mạn ít thấy trong thơ Đường luật của các nhà nho thời này.

3. Nhận xét về hai câu 6 và 8 của bản dịch thơ so với nguyên tác

a) Câu 6:

...tụng diệp si!

(đọc sách cũng ngu thôi!)

...học cũng hoài!

(ý của bản dịch thơ nhẹ quá, không lột tả đúng chữ “ngu” trong nguyên tác)

b) Câu 8:

...nhất tề phi

(cùng bay lên)

...tiền ra khơi.

(êm ả, bình lặng quá, không lột tả đúng cảm hứng lãng mạn (*bay lên*) trong nguyên tác).

Đây là những ý mới mẻ, táo bạo, những cảm hứng thơ lãng mạn mà hào hùng in rõ dấu ấn thời đại lúc bấy giờ của nhà chí sĩ cách mạng Phan Bội Châu. Tiếc rằng bản dịch thơ đã không lột tả hết được những điều này (do phải tuân thủ những quy định chặt chẽ của bài thơ luật Đường). Mặc dầu vậy, đây vẫn là một bản dịch thơ hay, và nói chung đã chuyển tải được tinh thần của nguyên tác.

4. Những yếu tố tạo nên sức lôi cuốn mạnh mẽ của bài thơ

– Trước hết, đó là lòng yêu nước nồng cháy, thiết tha với những nội dung mới mẻ mang tư tưởng thời đại của nhà thơ chí sĩ cách mạng. Chính lòng yêu nước mới ấy đã truyền cảm mạnh mẽ, cuốn hút người đọc vào không khí hăm hở, sôi trào, hào hùng của buổi ra đi tìm đường cứu nước. *Xuất dương lưu biệt* mà không hề có nét buồn chia li nào, chỉ thấy một con người ra đi đầy tự tin, quyết tâm và một cuộc lên đường vì nghĩa lớn của đất nước, dân tộc.

– Những nội dung mới mẻ trên lại được nói lên bằng một tiếng nói chân thành, tâm huyết của nhà thơ và được diễn tả bằng những ý thơ mạnh mẽ, dứt khoát, khẳng định, với những hình ảnh thơ lớn lao, kì vĩ, những cảm hứng thơ lãng mạn hào hùng giàu chất sử thi. Tất cả đều góp phần quan trọng, cùng với nội dung, tạo nên sức lôi cuốn mạnh mẽ của bài thơ.

II/ LUYỆN TẬP

1. Hướng dẫn làm bài tập trong SGK:

Các em xem lại *mục d* trong phần phân tích *câu 2* để làm bài tập này.

2. Bài tập bổ sung

Viết một đoạn văn bình luận *hai câu luận* của bài thơ (xem *mục c*, *câu 2* để làm bài).

NGHĨA CỦA CÂU

I/ HAI THÀNH PHẦN NGHĨA CỦA CÂU

Mỗi câu thường có hai thành phần nghĩa:

- Nghĩa sự việc: đề cập đến một sự việc (hoặc một vài sự việc).
- Nghĩa tình thái: bày tỏ thái độ, sự đánh giá của người nói đối với sự việc đó.

Thông thường, trong mỗi câu, hai thành phần nghĩa trên hòa quyện với nhau và không thể có nghĩa sự việc mà không có nghĩa tình thái. Ngay cả ở những trường hợp câu không có từ ngữ riêng thể hiện nghĩa tình thái thì nghĩa tình thái vẫn tồn tại trong câu. Đó là tình thái khách quan trung hòa, như ở các câu a', b' trong *mục 1* của sách giáo khoa đã nêu (xem và phân tích). Nhưng cũng có trường hợp câu chỉ có nghĩa tình thái. Đó là khi câu chỉ cấu tạo bằng từ ngữ cảm thán.

Ví dụ:

Dạ bẩm, thế ra y văn vô đều có tài cả. Chà chà!

(Nguyễn Tuân, *Chữ người tử tù*)

Ví dụ trên gồm hai câu. Ở câu thứ nhất:

- Nghĩa sự việc chủ yếu được biểu hiện ở các từ ngữ *y văn vô đều có tài cả*.
- Thái độ ngạc nhiên của người nói được thể hiện ở từ *thế ra*.

- Thái độ kính cần của người nói đối với người nghe thể hiện ở các từ *dạ, bẩm*.

Câu thứ hai chỉ có từ cảm thán *chà chà* nên chỉ có nghĩa tình thái: bày tỏ thái độ thán phục.

II/ NGHĨA SỰ VIỆC

Nghĩa sự việc của câu là thành phần nghĩa ứng với sự việc mà câu đề cập đến. Sự việc trong hiện tượng khách quan rất đa dạng và thuộc nhiều loại khác nhau. Do đó, câu cũng có những nghĩa sự việc khác nhau. Ở mức độ khái quát, có thể phân biệt một số nghĩa sự việc và phân biệt câu biểu hiện nghĩa sự việc như sau:

- Câu biểu hiện hành động:

Xuân Tóc Đỏ cắt đặt đầu vào đấy rồi mới xuống chỗ những người đi đưa.

(Vũ Trọng Phụng, *Số đỏ*)

- Câu biểu hiện trạng thái, tính chất, đặc điểm:

Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao.

(Nguyễn Khuyến, *Thu vịnh*)

Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại

(Hồ Xuân Hương, *Tự tình - bài III*)

- Câu biểu hiện quá trình:

Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo.

(Nguyễn Khuyến, *Thu điếu*)

- Câu biểu hiện tư thế:

Lom khom dưới núi tiêu vài chú

(Bà Huyện Thanh Quan, *Qua Đèo Ngang*)

Giữa giường thất bảo ngời trên một bà.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

- Câu biểu hiện sự tồn tại:

Còn bạc, còn tiền, còn đệ tử,

Hết cơm, hết rượu, hết ông tôi.

(Nguyễn Bình Khiêm, *Thói đời*)

Ngoài song thả thả oanh vàng

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

– Câu biểu hiện quan hệ:

Đội Tảo là một tay vai vế trong làng.

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

Ngựa như xe nước áo quần như nêm.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Nghĩa sự việc của câu thường được biểu hiện nhờ những thành phần ngữ pháp như chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ, khởi ngữ và một số thành phần phụ khác. Một câu có thể biểu hiện một sự việc, cũng có thể biểu hiện một số sự việc.

III/ LUYỆN TẬP

Hướng dẫn giải bài tập SGK.

Bài tập 1:

Căn cứ vào nghĩa sự việc đã học, các em tự làm bài tập này.

Bài tập 2:

Tách nghĩa tình thái và nghĩa sự việc trong các câu cho sẵn của SGK. Cách tách như sau:

- Nghĩa sự việc là nghĩa ứng với sự việc được đề cập đến trong câu.
- Nghĩa tình thái thường chỉ thái độ của người nói sự việc đó.

Câu a

- Nghĩa sự việc: Ông rể quý như Xuân: danh giá – đáng sợ.
- Nghĩa tình thái: bao hàm ở sự đánh giá sự việc đó, thể hiện ở các từ ngữ: *Có một... Kể cũng... thực, nhưng cũng... lắm.*

Câu b

- Nghĩa sự việc: hấn cũng như mình, chọn nhầm nghề.
- Nghĩa tình thái: *Có lẽ... mất rồi.* (chỉ sự phân vân suy nghĩ của viên quản ngục đối với thầy thơ lại nhưng ở trạng thái chưa chắc chắn lắm).

Câu c

Dựa vào cách làm của hai câu a và b, các em tự suy nghĩ và làm câu này.

Bài tập 3:

Từ ngữ thích hợp nhất là từ *hấn*. Các em cho biết vì sao lại chọn từ này mà không chọn các từ còn lại: *hình như, có thể, lẽ nào, hợ hẫng*. Sau đó, đối chiếu với văn bản *Chữ người tử tù* xem có đúng như vậy không?

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 5: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

Để có thể viết tốt bài làm văn số 5 về nghị luận văn học, SGK đã hướng dẫn cụ thể và chi tiết các công việc cần chuẩn bị cho bài làm này.

Các em cần đọc kĩ các phần hướng dẫn, theo đó mà chuẩn bị cho các đề bài đã gợi ý. Dựa vào phần *gợi ý cách làm bài*, các em có thể xây dựng ba đề bài đã nêu thành các dàn ý chi tiết cho từng bài và tập viết một số đoạn. Về tác phẩm văn học cần chú ý xem lại các đoạn trích của *Số đỏ*, *Vũ Như Tô*, *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* để chuẩn bị cho đề bài về các tác phẩm đó.

BÀI 20

- *Hầu trời*
- Nghĩa của câu (tiếp theo)

HẦU TRỜI

Tản Đà

I/ KIẾN THỨC CƠ BẢN

A. Tác giả

Tản Đà (1889 – 1939) tên khai sinh là Nguyễn Khắc Hiếu, quê ở làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc huyện Ba Vì, Hà Nội). Quê hương ông nằm ở bên bờ sông Đà, gần chân núi Tản Viên – sông núi quê hương đã thành bút danh của nhà thơ. Ông sinh ra và lớn lên trong buổi giao thời, Hán học đã tàn mà Tây học cũng mới bắt đầu, nên con người ông, kể cả học vấn, lối sống và sự nghiệp văn chương đều mang dấu ấn “người của hai thế kỉ” (Hoài Thanh, *Thi nhân Việt Nam*)

Vào những năm 20 của thế kỉ XX, tên tuổi Tản Đà nổi lên như một ngôi sao sáng trên thi đàn. Điệu tâm hồn mới mẻ, “cái tôi” lãng mạn bay bổng, vừa phóng khoáng, ngông nghênh, vừa cảm thương, ưu ái trong thơ văn ông đã chinh phục thế hệ độc giả mới đầu thế kỉ XX. Giữa lúc thơ phú nhà nho tàn cuộc, Tản Đà có lối đi riêng, vừa tìm về với ngọn nguồn thơ ca dân gian và dân tộc, vừa có những sáng tạo độc đáo, tài hoa. Thơ văn ông được xem như một gạch nối giữa hai thời đại văn học của dân tộc: trung đại và hiện đại.

Tác phẩm chính: *Khối tình con I, II, III* (thơ – 1917, 1918, 1932), *Giấc mộng con I, II* (truyện phiêu lưu viễn tưởng – 1917, 1932), *Khối tình bản chính, Khối tình bản phụ* (luận thuyết – 1918), *Còn chơi* (thơ và văn xuôi – 1921), *Thơ Tản Đà* (1925), *Giấc mộng lớn* (tự truyện – 1929),...

Tản Đà là người có những đóng góp vào công việc đổi mới thơ ca Việt Nam theo hướng hiện đại vào đầu những năm 20 của thế kỉ XX. Những đóng góp ấy đã được nhà phê bình văn học Hoài Thanh trân trọng ghi nhận trong cuốn *Thi nhân Việt Nam*.

Bài *Hầu Trời* in trong tập *Còn chơi*, xuất bản lần đầu năm 1921. Trong tập thơ này, còn có những bài nổi tiếng khác như *Thề non nước*, *Hỏi gió*, *Cảm thu – tiễn thu*,...

B. Tác phẩm: *Hầu Trời*

Bài thơ có cái nhan đề, mới nghe qua, có vẻ lạ. Nhưng nếu biết tác giả của nó là thi sĩ Tản Đà, thì ta có thể hiểu được vì sao lại có cái tứ thơ “*Hầu Trời*” ấy ở người thơ này. Ở lớp 8, các em đã được học bài thơ *Muốn làm thằng Cuội* của ông, thì bài *Hầu Trời* này có thể xem là một sự tiếp nối cái mạch thơ lên “*Thiên đình, Tiên giới*” với cảm hứng lãng mạn bay bổng của “*cái tôi*” ngông nghênh, phóng túng in đậm cá tính của Tản Đà. Chỉ có điều, ở bài thơ này, bên cạnh cảm hứng chủ đạo lãng mạn, còn có cảm hứng hiện thực, từ đó mà có một ý vị triết lí nhân sinh khá sâu sắc. Và đặc biệt, ở tác phẩm thơ này, ta có thể nhận ra những dấu hiệu đổi mới cả về nội dung và nghệ thuật theo hướng hiện đại của thơ ca Việt Nam vào đầu những năm 20 của thế kỉ XX.

Bài thơ *Hầu Trời* có tất cả 114 câu, văn bản chọn 74 câu có nội dung cơ bản để học, 40 câu còn lại in thêm bằng chữ nhỏ để các em nắm được mạch thơ toàn bài (vì đây là bài thơ tự sự kể lại chuyện tác giả lên hầu Trời và đọc thơ cho Trời cùng chư tiên nghe). Các em cần tập đọc diễn cảm phần in chữ to, chú ý đoạn thơ tả cảnh Tản Đà đọc thơ cho Trời và chư tiên nghe, và đoạn tác giả kể về cuộc sống nghèo khó, vất vả của mình (cũng là của nhà văn) ở dưới trần gian cho Trời biết.

1. Phân tích khổ thơ đầu

*Đêm qua chẳng biết có hay không,
Chẳng phải hoảng hốt, không mơ màng.
Thật hồn! Thật phách! Thật thân thể!
Thật được lên tiên – sướng lạ lùng.*

Ai cũng biết câu chuyện lên Thiên đình “hầu Trời” của tác giả là câu chuyện hoàn toàn hư cấu, không có thực. Nhưng ngay khổ thơ mở đầu, tác giả đã tạo ra cho người đọc thấy đây là “câu chuyện có thực” với một nghệ thuật cao tay: câu thơ đầu gây được ở người đọc một mối nghi vấn đề tò mò. Chuyện có vẻ như mộng mơ, như bịa đặt *Đêm qua chẳng biết có hay không*, nhưng dường như lại là thật, thật hoàn toàn, bởi tiếp đó là ba câu thơ khẳng định chắc như đinh đóng cột, được nhắc đi nhắc lại đến bốn lần chữ “thật” với nhịp thơ dồn dập ngăn cách bằng những dấu cảm thán:

Thật hồn!/ Thật phách!/ Thật thân thể! (nhịp 2 – 2 – 3)

Thật được lên tiên –/ sướng lạ lùng. (nhịp 4 – 3)

Xuân Diệu đã có lời bình khổ thơ đầu này thật tinh tế: “Vào đột ngột câu đầu, cũng ra vẻ đặt vấn đề cho nó khách quan, nghi ngờ theo khoa học, để ba câu sau toàn là khẳng định, ăn hiếp người ta”. Cảm giác đó làm cho câu chuyện mà tác giả sẽ kể trở nên có sức hấp dẫn đặc biệt, không ai có thể bỏ qua. Cách vào chuyện thật độc đáo và có duyên.

2. Cảnh tác giả đọc thơ cho Trời và chư tiên nghe

Đây là phần chính của bài thơ. Qua cảnh đọc thơ, ta cảm nhận được tâm hồn tác giả (về cá tính nhà thơ và niềm khao khát chân thành của thi sĩ).

a) Cảnh đọc thơ cho Trời và chư tiên nghe đã diễn ra khá sinh động pha chút hóm hỉnh thật thú vị qua lời kể của tác giả:

– Thi sĩ rất cao hứng và có phần tự đắc: *Đương cơn đắc ý đọc đã thích..., văn dài hơi tốt ran cung mây!...* rồi tự khen: *Văn đã giàu thay, lại lắm lối,...*

– Chư tiên nghe thơ rất xúc động, tán thưởng và hâm mộ (qua thái độ của các ngôi sao Tâm, Cơ, của Hằng Nga, Song Thành, Tiểu Ngọc; và đặc biệt là câu thơ thật hóm hỉnh của Tản Đà khi ông tự “đề cao” thơ của mình:

Chư tiên ao ước tranh nhau dặn:

– “Anh gánh lên đây bán chợ Trời!”

– Còn Trời thì đánh giá cao và không tiếc lời tán dương thơ của thi sĩ:

Trời lại phê cho: “Văn thật tuyệt!

Văn trần được thế chắc có ít!

Nhời văn chuốt đẹp như sao băng!

*Khí văn hùng mạnh như mây chuyển!
Êm như gió thoảng, tinh như sương!
Đầm như mưa sa, lạnh như tuyết!
Chẳng hay văn sĩ tên họ gì?
Người ở phương nào, ta chưa biết”*

b) Qua cảnh tác giả đọc thơ “Hầu Trời”, ta cảm nhận được gì về tâm hồn thi sĩ?

Trước hết, Tản Đà là một nhà thơ rất có ý thức về tài năng của mình, và cũng là người táo bạo, dám đường hoàng bộc lộ bản ngã ‘cái tôi’ đó. Cần nhớ một điều là “cái tôi” của nhà văn, nói chung, chưa có điều kiện để bộc lộ đối với các nhà văn trung đại, họ thường viết theo “cái ta–đạo lí” của xã hội phong kiến (trừ một số ít nhà văn có cá tính mạnh mẽ). Vì vậy, có thể xem việc bộc lộ “cái tôi” ở đây của Tản Đà là một nét mới đáng ghi nhận. Trước Thiên đình mà nhà văn vẫn cảm bộc lộ “cái tôi” và tự khẳng định tài năng của mình:

*– “Bẩm con không dám man cửa Trời
Nhưng án văn con in cả rồi
.....
Nhờ Trời văn con còn bán được
Chưa biết con in ra mấy mươi?”*

Ông cũng rất ngông khi tìm đến tận Trời để khẳng định tài năng của mình trước Ngọc Hoàng Thượng đế và chư tiên. Đó là niềm khao khát chân thành trong tâm hồn thi sĩ. Bởi giữa chốn hạ giới văn chương *rẻ như bèo*, thân phận nhà văn bị *rẻ rúng*, khinh bỉ *Đem tên đánh đi với đời – Đầu đường cuối phố kẻ cười người bông*, ông không tìm được tri âm tri kỉ, phải lên tận cõi tiên này mới có thể thỏa nguyện.

3. Tìm hiểu ý nghĩa của đoạn thơ mang cảm hứng hiện thực trong bài thơ

Cảm hứng chủ đạo của bài thơ là cảm hứng lãng mạn, nhưng trong bài thơ lại có một đoạn rất hiện thực. Đó là đoạn tác giả kể cho rời nghe cảnh sống của mình ở hạ giới: một cảnh sống nghèo khó, vất vả đủ điều của kiếp sống nhà văn:

*– “Bẩm Trời, cảnh con thực nghèo khó
Trần gian thước đất cũng không có*

.....
*Văn chương hạ giới rẻ như bèo
Kiếm được đồng lãi thật rất khó,
Kiếm được thời ít tiêu thời nhiều
Làm mãi quanh năm chẳng đủ tiêu...*

Đoạn thơ là bức tranh hiện thực rất chân thực về chính cuộc đời tác giả – và cũng là cuộc đời của nhiều nhà văn khác trong chế độ thực dân nửa phong kiến lúc bấy giờ. Đoạn thơ rất thực này trong cảnh “hầu Trời”, tiếp ngay sau cảnh đọc thơ rất đặc ý của tác giả, càng khiến người đọc ngậm ngùi trước cuộc sống cơ cực của một lớp nhà văn trong chế độ cũ. Tân Đà, thi sĩ nổi tiếng một thời, được cả một thế hệ độc giả hâm mộ, vậy mà suốt đời vẫn sống trong cảnh nghèo khổ, cùng quần:

*Hôm qua chưa có tiền nhà,
Suốt đêm thơ nghĩ chẳng ra câu nào.
Đi ra rồi lại đi vào,
Quần quanh chỉ tồn thuốc Lào vì thơ.*

Cuối đời, ông đã từng phải mở cửa hàng xem tướng số để kiếm ăn, nhưng không có khách; mở lớp dạy Hán văn và quốc văn nhưng không có học trò. Ông chết trong cảnh nghèo đói, nhà cửa bị chủ nợ tịch biên, chỉ còn một cái giường một, cái ghế ba chân, một chồng sách nát và be rượu. Bức tranh thương tâm về cuộc đời một thi sĩ tài hoa giúp ta hiểu thêm vì sao Tân Đà thấy *Trần thế em nay chán nửa rồi*, vì sao ông phải tìm cội tri âm tận trời cao, phải tìm đến Hằng Nga, Ngọc Hoàng Thượng đế, chư tiên,... để thỏa miên khao khát? Đó cũng chính là mối liên hệ tự nhiên, phải có giữa hai nguồn cảm hứng lãng mạn và hiện thực trong bài thơ *Hầu Trời* của thi sĩ Tân Đà.

4. Đặc sắc nghệ thuật của bài thơ

Tìm hiểu đặc sắc nghệ thuật của bài thơ *Hầu Trời* chính là tìm ra những dấu hiệu đổi mới của nó so với nghệ thuật của thơ ca trung đại trên các mặt sau đây:

- a) *Thể thơ*: không dùng các thể loại cũ (thất ngôn bát cú, tứ tuyệt, lục bát, song thất lục bát,...) mà dùng thể thất ngôn trường thiên khá tự do, không bị trói buộc bởi khuôn mẫu kết cấu nào.
- b) *Ngôn ngữ thơ*: ít tính cách điệu, ước lệ mà gần gũi với tiếng nói đời thường.

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN

LC / 3009

- c) *Giọng thơ*: tự sự rất hóm hỉnh, có duyên, lời cuốn được người đời.
- d) *Biểu hiện cảm xúc*: phóng túng, tự do, không hề gò ép. Tác giả hiện diện trong bài thơ với tư cách người kể chuyện, đồng thời là nhân vật chính.
- e) *Hư cấu nghệ thuật*: sáng tạo ra một cuộc “Hầu Trời” thật lí thú, ngộ nghĩnh mà tự nhiên, logic như thật với khả năng tưởng tượng phong phú, dàn cảnh hợp lí. Với bài thơ *Hầu Trời* (vì nhiều bài thơ khác của ông) có thể thấy Tản Đà đã tìm được hướng đi đúng đắn để khẳng định mình nhằm đổi mới thơ ca theo hướng hiện đại giữa lúc thơ phú nhà nho đang đi dần tới dấu chấm hết.

II/ LUYỆN TẬP

Bài tập 1:

Các em tự làm bài này theo cảm nhận riêng về điều thích thú nhất của mình khi học xong bài *Hầu Trời*.

Bài tập 2:

Gợi ý cách làm bài:

Các em có thể làm bài này theo 3 câu hỏi nhỏ của bài tập:

a) *Giải thích khái niệm “ngông”*:

- Sống khác người, theo kiểu “ngông nghênh”, coi mình là hơn người, hơn đời.
- Phải có tài mới ngông được. Nguyễn Công Trứ có câu thơ rất “ngông”:

Trời đất cho ta một cái tài

Giắt lưng dành để thàng ngày chơi.

- Ngông chỉ một cách sống, một cá tính. Đây là cách sống của người có tài, muốn sống khác đời, hơn đời để “ngạo đời”, biểu hiện một cá tính mạnh mẽ, đầy bản lĩnh, tự tin.

b) *Cái “ngông” trong văn chương thường bộc lộ một thái độ sống như thế nào?*

- Một thái độ sống khác đời, khác người nhưng là một thái độ sống đúng, đẹp, thanh cao (đặc biệt là về mặt tinh thần, cách sống, lẽ sống).
- Thái độ sống đó, trong xã hội cũ, thường đối lập với cách sống gò bó, cứng nhắc, xóa nhòa mọi bản sắc cá nhân của xã hội phong kiến tầm thường, cô lỗ. Cái “ngông” ở đây,

trên thực chất, là sự giải phóng bản ngã và sự khẳng định cá tính của con người (dĩ nhiên phải là con người có tài và có nhân cách).

- Ví dụ: Cái “ngông” của Nguyễn Công Trứ trong *Bài ca ngất ngưỡng*, của Tản Đà trong *Muốn làm thằng Cuội*, *Hầu Trời*, của Nguyễn Tuân trong nhiều truyện ngắn của tập *Vang bóng một thời*,... Đó là những con người “ngông” nhưng có lẽ sống đẹp, cách sống thanh cao, nhân cách đáng trọng.

c) Cái “ngông” của thi sĩ Tản Đà trong bài *Hầu Trời* biểu hiện ở những điểm nào và có thể giải thích ra sao?

Các em có thể xem lại mục 2. Trong phần phân tích tác phẩm trên đây, chọn những chi tiết có ý nghĩa trong văn bản, để làm phần này.

NGHĨA CỦA CÂU

(Tiếp theo)

III/ NGHĨA TÌNH THÁI

Nghĩa tình thái là một lĩnh vực phức tạp, gồm nhiều khía cạnh khác nhau. Bài học này chỉ tập trung vào hai trường hợp:

1. Sự nhìn nhận, đánh giá và thái độ của người nói đối với sự việc được đề cập đến trong câu

Khi đề cập đến sự việc nào đó, người nói không thể không bộc lộ thái độ, sự đánh giá của mình đối với sự việc đó. Điều này làm nên nghĩa tình thái. Trong các ví dụ dưới đây, từ ngữ thể hiện nghĩa tình thái được in đậm.

a) Khẳng định tính chân thực của sự việc:

- **Sự thật là** dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp.

(Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn Độc lập*)

- Bá Kiến **quả** có ý muốn dàn xếp cùng hắn thật.

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

b) Phỏng đoán sự việc với độ tin cậy cao hoặc với độ tin cậy thấp:

- Khi Chí Phèo mở mắt thì trời đã sáng lâu. Mặt trời **chắc** đã cao, và nắng bên ngoài chắc là rực rỡ.

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

- **Hình như** trong ý mụ, Mị nghĩ: Chúng mày ở nhà tao, thì những thứ của chúng mày cũng như của tao.

(Kim Lân, Làng)

c) Đánh giá về mức độ hay số lượng đối với một phương diện nào đó của sự việc:

- Tôi xin thề với ông rằng, tuy chính phủ có cho tôi hai trăm mẫu đồn điền **thật**, nhưng tôi mất theo vào cái ấy **có đến** sáu vạn bạc, mà vẫn chưa thu về một su nào cả!

(Vũ Trọng Phụng, Giông tố)

- Với lại, đêm họ **chỉ** mua bao diêm hay gói thuốc **là cùng**.

(Thạch Lam, Hai đứa trẻ)

d) Đánh giá sự việc có thực hay không có thực, đã xảy ra hay chưa xảy ra:

- **Giá thử** đêm qua không có thị thì hấn chết.

(Nam Cao, Chí Phèo)

- Hấn nhặt một hòn gạch vỡ, **toan** đập đầu.

(Nam Cao, Chí Phèo)

e) Khẳng định tính tất yếu, sự cần thiết hay khả năng của sự việc:

- Việc từ bỏ văn hóa cha ông và tiếng mẹ đẻ **phải** làm cho mọi người An Nam tha thiết với giống nòi lo lắng.

(Nguyễn An Ninh, Tiếng mẹ đẻ –
nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức)

- Tao **không thể** là người lương thiện nữa

(Nam Cao, Chí Phèo)

- Trường kì kháng chiến **nhất định** thắng lợi.

(Trường Chinh)

2. Tình cảm, thái độ của người nói đối với người nghe

Người nói thể hiện rõ thái độ, tình cảm đối với người nghe thông qua các từ ngữ xưng hô, từ ngữ cảm thán, từ tình thái ở cuối câu, ...

a) Tình cảm thân mật, gần gũi:

- Em thấp đèn lên chị Liên **nhé?**

(Thạch Lam, Hai đứa trẻ)

– *Cái chông này sắp gãy rồi chị **nhỉ**?*

(Thạch Lam, *Hai đứa trẻ*)

b) Thái độ bức tức, hách dịch:

– *Ông lí cau mặt, lắc đầu, giờ roi song to bằng ngón chân cái lên trời, dậm dọ:*

– ***Kê mà**y, theo lệnh quan, tao chiếu sổ đình, thì lần này đến lượt mày rồi.*

(Nguyễn Công Hoan, *Tinh thần thể dục*)

c) Thái độ kính cẩn:

– *Người loong toong đáp:*

– ***Bẩm** chỉ mới có hai ông ở Hải Phòng và ở Hà Nội về trình sổ sách.*

(Vũ Trọng Phụng, *Giông tố*)

IV/ LUYỆN TẬP

Hướng dẫn giải bài tập SGK.

Bài tập 1:

- Nghĩa sự việc là nghĩa ứng với sự việc được đề cập đến trong câu.
- Nghĩa tình thái thể hiện thái độ, sự đáng giá của người nói đối với sự việc hoặc đối với người nghe.

Căn cứ vào hai định nghĩa trên đây, soi vào từng câu để tìm nghĩa sự việc và nghĩa tình thái. Gợi ý một số câu:

Câu a

– Nghĩa sự việc: *Ngoài này nắng đỏ cành cam*

Trong ấy nắng xanh lam ngọn dừa.

– Nghĩa tình thái: Được biểu thị ở từ “*Chắc*”: phỏng đoán sự việc với độ tin cậy cao.

Câu b

– Nghĩa sự việc: Tám ảnh chụp hai mẹ con kia là mẹ Du và thằng Dũng.

– Nghĩa tình thái: Được biểu thị ở từ “*rõ ràng*”: khẳng định tính chân thực của sự việc.

Câu c và d

Dựa vào cách làm hai câu a, b trên đây, các em tự làm hai câu này.

Bài tập 2:

Xác định những từ ngữ thể hiện nghĩa tình thái trong các câu sau:

- a) *Nói của đáng tội*, thằng bé hay ăn chóng lớn lắm.
- b) Cuộc đấu tranh chống lại kẻ thù *có thể còn* gay go, quyết liệt hơn nữa.
- c) Nó mua chiếc áo này *những* hai trăm ngàn đồng *đấy*.
- d) Anh đã hẹn đến dự sinh nhật *kia mà!*

Bài tập 3:

- a) hình như
- b) dễ
- c) tận

Các em đối chiếu với các văn bản *Chí Phèo* và *Hai đứa trẻ* xem có đúng như vậy không?

Bài tập 4: Bài tập này các em tự làm.

BÀI 21

- *Vội vàng*
- Thao tác lập luận bác bỏ

VỘI VÀNG

Xuân Diệu

I/ KIẾN THỨC CƠ BẢN

A. Tác giả

Xuân Diệu (1916 – 1985) còn có bút danh là Trảo Nha, tên khai sinh là Ngô Xuân Diệu, quê cha ở làng Trảo Nha (nay là xã Đại Lộc), huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh; quê mẹ ở Gò Bồi, xã Tùng Giản, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Xuân Diệu lớn lên ở Quy Nhơn. Sau khi tốt nghiệp tú tài, ông đi dạy học tư và làm viên chức ở Mỹ Tho (nay là Tiền Giang), sau đó ra Hà Nội sống bằng nghề viết văn, là thành viên của Tự lực văn đoàn. Xuân Diệu tham gia Mặt trận Việt Minh từ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945. Ông hăng say hoạt động trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật. Cả cuộc đời ông gắn bó với nền văn học dân tộc. Ông là Ủy viên Ban Chấp hành Hội nhà văn Việt Nam các khóa I, II, III. Năm 1983, Xuân Diệu được bầu là Viện sĩ Thông tấn Viện Hàn lâm nghệ thuật Cộng hòa dân chủ Đức.

Xuân Diệu là nhà thơ “mới nhất trong các nhà thơ mới” (Hoài Thanh). Ông đã đem đến cho thơ ca đương thời một sức sống mới, một nguồn cảm xúc mới, thể hiện một quan niệm sống mới mẻ cùng với những cách tân nghệ thuật đầy sáng tạo. Ông là nhà thơ của tình yêu, của mùa xuân và của tuổi trẻ với một giọng thơ sôi nổi, đắm say, yêu đời thắm thiết. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Xuân Diệu nhập cuộc ngay với cuộc sống cách mạng và thơ ông gắn liền với cuộc sống cách mạng của nhân dân, như ông đã nói:

Tôi cùng xương thịt với nhân dân của tôi

Cùng đổ mồ hôi, cùng sôi giọt máu...

(Những đêm hành quân)

Là một cây bút có sức sáng tạo mãnh liệt, dồi dào, bền bỉ, có đóng góp to lớn trên nhiều lĩnh vực đối với nền văn học Việt Nam hiện đại, Xuân Diệu xứng đáng với danh hiệu một nhà thơ lớn, một nghệ sĩ lớn, một nhà văn hóa lớn. Ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật đợt I năm 1996.

Xuân Diệu để lại một sự nghiệp văn học lớn đa dạng và phong phú, gồm:

– Các tập thơ: *Thơ thơ* (1938), *Gửi hương cho gió* (1945), *Riêng chung* (1960), *Mũi Cà Mau – Cầm tay* (1962), *Hai đợt sóng* (1967), *Tôi giàu đôi mắt* (1970), *Thanh ca* (1982),...

– Các tập văn xuôi: *Phấn thông vàng* (1939), *Trường ca* (1945)

– Các tập tiểu luận phê bình văn học: *Những bước đường tư tưởng của tôi* (1958), *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam*, hai tập (1981, 1982), *Công việc làm thơ* (1984),...

– Ngoài ra còn có một số tập dịch thơ nước ngoài.

Vội vàng được in trong tập *Thơ thơ*, là một trong những bài thơ tiêu biểu nhất của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám.

B. Tác phẩm: *Vội vàng*

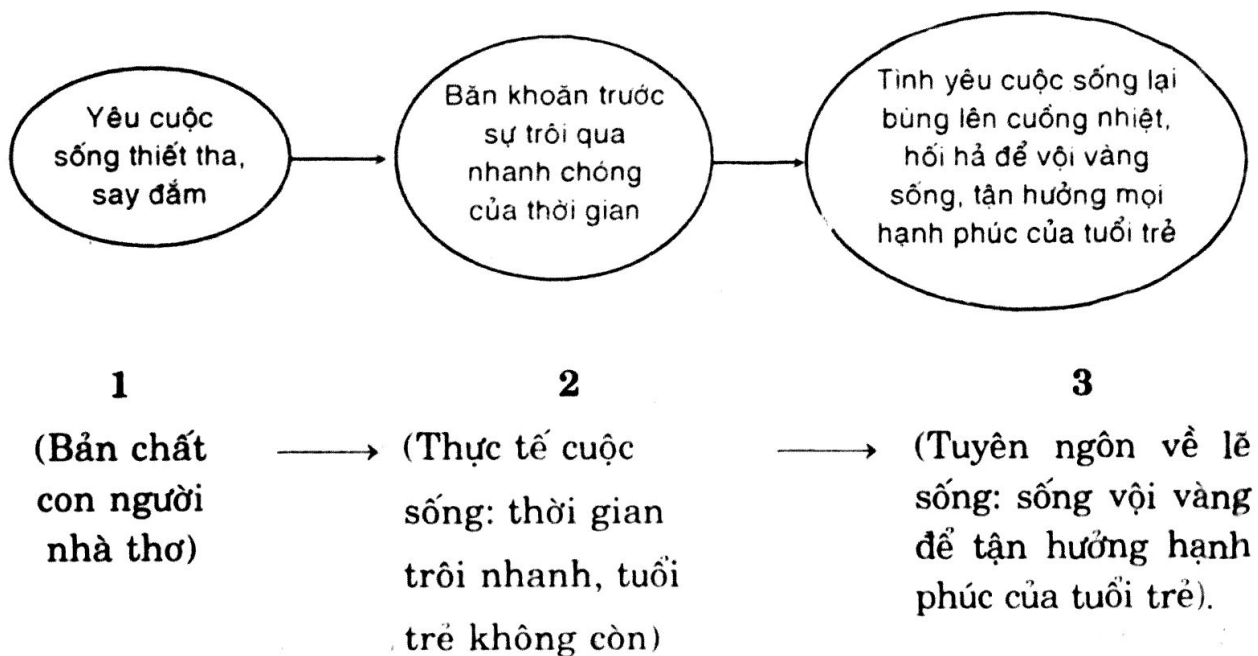
Đối với bài thơ này, các em cần đọc nhiều lần (và cố gắng đọc diễn cảm) để có thể cảm nhận được tình ý của thi nhân nói đến trong thi phẩm. Bản thân nhạc điệu và cảm xúc hồi hả tuôn trào của bài thơ sẽ giúp các em điều đó.

1. Tìm bố cục của bài thơ

Bài thơ có thể chia làm ba đoạn:

- **Đoạn 1** (13 câu đầu): Tình yêu cuộc sống thiết tha, say đắm của Xuân Diệu.
- **Đoạn 2** (câu 14 – 30): Nỗi băn khoăn của Xuân Diệu về tuổi trẻ của mình trước sự trôi qua nhanh chóng của thời gian.
- **Đoạn 3** (câu 31 – 39): Tình yêu cuộc sống lại bùng lên cuồng nhiệt, hồi hả: vội vàng sống để tận hưởng mọi hạnh phúc của tuổi trẻ là tuyên ngôn về lẽ sống của Xuân Diệu.

Nhận xét: Mạch cảm xúc hồi hả tuôn trào như một dòng chảy trong bài thơ, nhưng vẫn tuân theo một bố cục khá rõ ràng, thể hiện mạch lí luận sâu sắc và chặt chẽ. Có thể thấy logic của mạch lí luận đó như sau:



2. Cảm nhận về thời gian của Xuân Diệu trong bài thơ

Cảm nhận về thời gian của Xuân Diệu được nói đến trong 11 câu thơ (câu 14 – 24) mang ý vị triết lí nhân sinh sâu sắc. Cảm nhận về thời gian của thi nhân ở đây gắn liền với mùa xuân và tuổi trẻ của một con người yêu cuộc sống thiết tha, say đắm, nên mang nét riêng của Xuân Diệu rất rõ.

a) Thời gian và mùa xuân:

Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua,

Xuân còn non, nghĩa là xuân đã già,

Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất.

Xuân Diệu viết bài thơ này khi mới ngoài hai mươi tuổi, nghĩa là còn rất trẻ. Người trai trẻ ấy nghĩ về mùa xuân như vậy, mới biết sức tàn phá của thời gian như thế nào, và thi nhân “sợ” thời gian trôi nhanh ra sao! Ở cái tuổi ấy, có lẽ ít người nghĩ thế, và nhất là viết như thế để giải bày lòng mình trong thơ. Hai câu trên là đối lập (*đương tới / đương qua; còn non / sẽ già*) để đi đến một kết luận khẳng định về sự đồng nhất giữa *mùa xuân* và *tác giả* (con người):

Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất.

Mùa xuân trôi đi thì cuộc đời con người cũng chấm hết. Cảm thức về sự tàn phá của thời gian thật mạnh và sâu, được nâng lên như một triết lí nhân sinh của Xuân Diệu. Một con người bình thường không thể nghĩ về thời gian, không gian “sợ” thời gian trôi nhanh đến mức như thế. Hẳn là trong ông có chứa chất bi kịch của nhà thơ lãng mạn trong thân phận một thi nhân mất nước lúc bấy giờ, hay chính vì ông quá yêu cuộc sống nồng nhiệt và say đắm mà “sợ” thời gian cướp mất mùa xuân của mình? Cảm nhận về thời gian của Xuân Diệu ở đây, thực ra, suy cho cùng, cũng chính là hệ quả tất yếu phải có của lòng yêu đời, yêu cuộc sống của ông.

b) Thời gian và tuổi trẻ

Thời gian cướp đi mùa xuân cũng có nghĩa là cướp mất tuổi trẻ của nhà thơ. Đây chính là nỗi xót đau và lo lắng nhất của Xuân Diệu. Bởi chính ông là con người trân trọng tuổi trẻ nhất và lo sợ thời gian trôi nhanh thì tuổi trẻ sẽ không còn nữa. Điều đó được ông bộc lộ thật chân thành, tha thiết:

Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật,

Không cho dài thời trẻ của nhân gian,

Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn,

Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại!

Làm sao cuộc đời con người lại có hai lần “tuổi trẻ”? Và khi thời gian đã trôi nhanh thì liệu tuổi trẻ có còn? Như vậy, “xuân vẫn tuần hoàn” thì cuộc sống còn có ý nghĩa gì khi tuổi trẻ đã hết? Với Xuân Diệu, cái quý nhất của đời người là tuổi trẻ, tuổi trẻ là đẹp nhất, cuộc sống thời tuổi trẻ là hạnh phúc nhất, đáng sống nhất. Và điều ông lo sợ nhất là mất đi cái thời quý giá ấy của cuộc sống con người. Nếu không còn tuổi trẻ thì cuộc sống con người cũng chẳng còn ý nghĩa:

*Còn trời đất, nhưng chẳng còn tôi mãi,
Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời;
Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi,
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt...*

Qua cảm nhận về thời gian – cũng là qua nỗi băn khoăn của Xuân Diệu trước cuộc đời –, ta thấy hiện lên cái đẹp nhất, hấp dẫn nhất trên cõi đời mà nhà thơ khao khát. Đó là tình yêu mùa xuân, yêu tuổi trẻ, yêu cuộc đời tha thiết như muốn sống mãi trong tuổi trẻ, trong mùa xuân của cuộc đời.

3. Cảm nhận về thiên nhiên, cuộc sống với những quan niệm mới mẻ của Xuân Diệu

a) *Thiên nhiên và cuộc sống hiện lên trong bài thơ thật gần gũi, đẹp và đáng yêu:*

– Bức tranh thiên nhiên đầy xuân tình rạo rực, ứ tràn sức sống:

*Của ong bướm này đây tuần tháng mật;
Này đây hoa của đồng nội xanh rì;
Này đây lá của cành tơ phơ phất;
Của yến anh này đây khúc tình si.*

Bức tranh thiên nhiên ở đây, xét về hiện thực phản ánh, không có gì đặc biệt: cũng chỉ là những ong bướm, hoa lá chim chóc mà thơ ca mọi thời đã nói đến. Cái đặc biệt ở đây chính là sự cảm nhận của nhà thơ đã khiến cho những ong bướm, hoa lá, chim chóc ấy bỗng như sống dậy ngây ngất si mê dưới ngòi bút Xuân Diệu. Nhà thơ đã phát hiện ra những vẻ đẹp kì diệu của thiên nhiên quanh ông (“tuần tháng mật của ong bướm”, “khúc tình si của yến anh”...) và thổi vào thiên nhiên một tình yêu rạo rực, đắm say (qua một loạt hình ảnh tươi mới đầy sức sống của ong bướm, hoa lá, yến anh; bằng âm điệu dìu dặt, trữ

tình của câu thơ 8 tiếng được tạo nên bởi các cấu trúc câu “của... này đây...”, “này đây... của...” xen kẽ với nhau trong đoạn thơ). Trước Xuân Diệu, ít thấy những bức tranh thiên nhiên đẹp và say người đến vậy.

– Bức tranh đời sống con người lại càng đậm thắm và đáng yêu hơn bằng những nét bút tài hoa từ một hồn thơ yêu đời, yêu người tha thiết Xuân Diệu. Chỉ ba câu thơ mà tạo ra một điểm nhấn thật đẹp cho tác phẩm, với những hình ảnh không thể nào quên:

Và này đây ánh sáng chớp hàng mi

Mỗi buổi sớm thần Vui hằng gõ cửa;

Tháng giêng ngon như một cặp môi gần;

Cuộc sống đẹp biết bao khi “Mỗi buổi sớm, thần Vui hằng gõ cửa” và hạnh phúc tràn đầy trong “Tháng giêng ngon như một cặp môi gần”. Với Xuân Diệu, cuộc sống là vui mà mùa xuân là đẹp nhất (“Tình không tuổi và xuân không ngày tháng”– *Xuân không mùa*). Và ở bài thơ này, thi sĩ của mùa xuân đã đem đến cho thế hệ trẻ một câu thơ đẹp và tài hoa về xuân của con người, của cuộc sống:

Tháng giêng ngon như một cặp môi gần.

Đã có không ít câu thơ ca ngợi mùa xuân, nhưng đây là câu thơ độc đáo của riêng Xuân Diệu. Những gì là hạnh phúc, sức sống, vẻ đẹp của mùa xuân như được cô đúc lại trong một từ “ngon” rất gợi, lại được so sánh với “một cặp môi gần” rất đời thường, hàm chứa ý nghĩa mà không hề có chút gì là nhục cảm. Viết được một câu thơ như thế, Xuân Diệu phải yêu cuộc sống đời thường quanh ông biết bao!

b) Quan niệm mới mẻ của Xuân Diệu về cuộc sống, tuổi trẻ và hạnh phúc:

– Xuân Diệu yêu cuộc sống nhưng đó là cuộc sống nào? Đó là *cuộc sống trần thế xung quanh nhà thơ*: những ong bướm, hoa lá, yến anh; những ánh sáng chớp hàng mi và “Tháng giêng ngon như một cặp môi gần”... Nó thể hiện một quan niệm nhân sinh mới mẻ của nhà thơ, như Hoài Thanh đã nhận xét: “Với Thế Lữ, thi nhân còn nuôi giấc mộng lên tiên, một giấc mộng rất xưa. Xuân Diệu đốt cảnh Bồng Lai và xua ai nấy về hạ giới”. (*Thi nhân Việt Nam*). Chính vì yêu tha thiết cuộc sống đời thường quanh mình, Xuân Diệu đã phát hiện ra trong cuộc sống đó những nét đẹp thật tinh tế, đáng yêu, giàu chất thơ như đã phân tích trên đây. Một quan niệm như thế ở một nhà thơ lãng mạn thật mới mẻ và đáng trân trọng.

– Xuân Diệu yêu tuổi trẻ và biết quý tuổi trẻ của mình bởi đây là khoảng thời gian đẹp và đáng sống nhất, có nhiều hạnh phúc nhất của cuộc đời một con người (xem phân tích *câu 2*).

– Xuân Diệu quan niệm hạnh phúc không ở đâu xa (hoặc ở một cõi khác) mà đó chính là hạnh phúc ở quanh ta, ở sự sống quen thuộc của trần thế. Hạnh phúc khi được cảm nhận một bức tranh thiên nhiên đẹp của hoa lá đồng nội, của ong bướm, chim chóc; được sống trong một “Tháng giêng ngon như một cặp môi gần”... Vì vậy, phải biết giữ lấy hạnh phúc, giữ lại những vẻ đẹp của cuộc sống cho mình bằng những ý tưởng thật táo bạo:

Tôi muốn tắt nắng đi

Cho màu đừng nhạt mất;

Tôi muốn buộc gió lại

Cho hương đừng bay đi.

Và chính vì thế, nhà thơ đã có một cách sống *Vội vàng* để tận hưởng hạnh phúc của tuổi trẻ, của mùa xuân như nhan đề bài thơ mà ông đã bày tỏ nỗi lòng.

4. Tìm hiểu đoạn cuối bài thơ (chủ yếu về mặt nghệ thuật)

– Hình ảnh: tươi mới, đầy sức sống: *sự sống mơn mớn; mây đưa và gió lượn; cánh bướm với tình yêu; cái hôn nhiều; non nước, cỏ, cây; mùi thơm, ánh sáng, thanh sắc; xuân hồng.*

– Ngôn từ: động từ mạnh, tăng tiến dần: *ôm, riết, say, thâu, chénh choáng, đã đây, no nê, cần.*

– Nhịp điệu: dồn dập, sôi nổi, hối hả, cuồng nhiệt: được tạo nên bằng những câu dài ngắn xen kẽ, với nhiều điệp từ có tác dụng tạo nhịp và ngắt nhịp nhanh, mạnh (*ta*: 5 lần, *và*: 3 lần, *cho*: 3 lần).

Đã bộc lộ rõ lòng yêu đời cuồng nhiệt khiến nhà thơ phải hối hả, vội vàng đến với cuộc sống.

Đoạn thơ này rất tiêu biểu cho *sự cách tân nghệ thuật* của Xuân Diệu trong “thơ mới”.

– *Hình ảnh mới mẻ, độc đáo nhất*: các em tìm theo ý thích riêng của mình và nói rõ vì sao mình thích hình ảnh đó.

II/ LUYỆN TẬP

Hướng dẫn cách làm bài luyện tập trong SGK:

– Câu nói của Vũ Ngọc Phan là một nhận định chung, mang tính khái quát về Xuân Diệu và thơ Xuân Diệu. Nhận định đó có hai ý:

+ Thơ Xuân Diệu có hai nguồn cảm hứng mới: *yêu đương* và *tuổi xuân*.

+ Dù lúc vui hay lúc buồn, Xuân Diệu cũng ru thanh niên bằng *giọng yêu đời thắm thía*.

– Cần vận dụng câu nói đó vào trường hợp bài thơ *Vội vàng* của ông, có nghĩa là phân tích bài thơ để làm sáng tỏ nhận định của Vũ Ngọc Phan. Cách vận dụng như sau:

+ Trong bài *Vội vàng*, ý “*yêu đương*” chưa rõ, cần khai thác cảm hứng “*tuổi xuân*” (tức tuổi trẻ) để làm bài.

+ Chứng minh rằng, với cảm hứng “*tuổi xuân*” lúc nào Xuân Diệu cũng là thanh niên với giọng yêu đời thắm thiết. Cụ thể là:

- *Lúc vui*: đoạn 1 và đoạn 3 đều ru thanh niên bằng giọng yêu đời thắm thiết (chứng minh qua bức tranh thiên nhiên và bức tranh cuộc sống con người; qua sự cuồng nhiệt, hồi hả, vội vàng của nhà thơ đến với cuộc sống để “ôm” cuộc sống ấy vào lòng mà tận hưởng).

- *Lúc buồn*: đoạn 2: Ngay cả khi lo sợ thời gian trôi nhanh cướp mất tuổi xuân của mình, nhà thơ vẫn bồn lo lắng, nhưng trong cái bồn khoăn đó vẫn bộc lộ niềm yêu đời, yêu cuộc sống của mình bằng những câu thơ tha thiết với tuổi trẻ và mùa xuân như muốn níu kéo tuổi xuân ở mãi với mình.

(Các em xem lại phần phân tích bài thơ trên đây để có những luận cứ (lí lẽ và dẫn chứng) cụ thể chứng minh cho bài làm).

THAO TÁC LẬP LUẬN BÁC BỎ

I/ MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA THAO TÁC LẬP LUẬN BÁC BỎ

1. Trong đời sống cũng như trong sách báo, ta có thể bắt gặp những ý kiến sai lầm, những lời nói, bài viết lệch lạc, thiếu chính xác. Trước những tình huống ấy, ta thường trao đổi lại, tranh luận để bác bỏ ý kiến sai trái đó.

Từ điển tiếng Việt giải thích như sau: “Bác bỏ: bác đi, gạt đi, không chấp nhận. *Bác bỏ ý kiến. Bác bỏ luận điệu vu khống. Dự án bị bác bỏ*”.

2. Do thực tế trên, trong nghị luận, bên cạnh các thao tác như phân tích, so sánh, tổng hợp,... còn có *thao tác lập luận bác bỏ*. Nghị luận, về bản chất là tranh luận nên rất cần có thao tác này để bác bỏ những quan điểm, ý kiến không đúng; bày tỏ và bênh vực những quan điểm, ý kiến đúng đắn. Thao tác này cần cho cả nghị luận xã hội và nghị luận văn học.

Khi bác bỏ ý kiến người khác, cần nắm chắc những sai lầm của họ, đưa ra các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục với thái độ thẳng thắn nhưng cần trọng, có chừng mực, phù hợp với hoàn cảnh và đối tượng tranh luận.

II/ CÁCH BÁC BỎ

Có thể bác bỏ một luận điểm, luận cứ hoặc cách lập luận bằng cách nêu tác hại, chỉ ra nguyên nhân hoặc phân tích những khía cạnh sai lệch, thiếu chính xác,... của luận điểm, luận cứ, lập luận ấy.

1. *Bác bỏ một luận điểm*

Đọc bài viết của Đinh Gia Trinh (*Hoài vọng của lí trí*), ta thấy đây là một bài nghị luận để bác bỏ một luận điểm sai trái trong nghiên cứu văn học. Đó là luận điểm của Nguyễn Bách Khoa (Trương Tửu) trong *Nguyễn Du và “Truyện Kiều”*, 1942, khi tác giả này cho rằng “*Nguyễn Du là một con bệnh thần kinh*”. Đinh Gia Trinh đã viết bài nghị luận này để bác bỏ luận điểm sai trái đó của Trương Tửu. Cách bác bỏ ở đây là nêu lên *luận điểm sai trái* của Trương Tửu, sau đó lần lượt nêu lên *từng luận cứ sai trái*, không thể chấp nhận của tác giả này để phân tích rõ cái sai nhằm bác bỏ (những luận cứ này được nêu lên để bác bỏ trong một hệ thống lôgic, khoa học của những người viết) để cuối cùng đi đến kết luận *bác bỏ luận điểm sai trái đó*.

Có thể tóm tắt cách bác bỏ của bài viết này như sau:

Luận điểm và các luận cứ của Trương Tửu	Ý kiến phân tích, bác bỏ của Đinh Gia Trinh
1. Nêu luận điểm sai trái: <i>“Nguyễn Du là một con bệnh thần kinh”</i> (kèm theo một dẫn chứng về cảnh thi sĩ đang quần quai trên giường vì bệnh thần kinh của mình)	1. Sơ bộ bác bỏ, bằng cách nêu một câu hỏi tỏ ý nghi ngờ: “Ta tự hỏi: Tác giả căn cứ vào đâu mà viết như vậy, rằng Nguyễn Du mắc bệnh thần kinh, một thứ “bệnh thần kinh không có sự tôn thương về khí quan”?
2. Nêu các luận cứ sai trái: a) Căn cứ vào những chứng ngôn của người đồng thời với Nguyễn Du, hay vào những di bút của thi sĩ? b) Căn cứ vào cái khiếu ảo giác của Nguyễn Du ở bài “Văn tế thập loại chúng sinh”, ... cho rằng Nguyễn Du đã trông thấy ma quỷ thực ở bài “Lam giang”. c) Dẫn mấy câu thơ “Di ngôn bằng bạo lời – Hồng đào kiến kì quỷ” để chứng tỏ Nguyễn Du trông thấy ma quỷ thực.	2. Bác bỏ các luận cứ đó: a) – Di bút của Nguyễn Du trong bài “Mạn hứng” và “U cư” chỉ nói Nguyễn Du mắc bệnh thần kinh. – Pa-xcan cũng là người mang bệnh, mà tư tưởng ông vẫn sáng suốt và khỏe mạnh phi thường. b) Căn cứ vào mấy bài thơ mà quyết đoán rằng người làm ra nó mắc chứng bệnh loạn thần kinh đến nỗi luôn luôn trông thấy ảo hình, đã là một sự quá bạo. Gia di tác giả lại... ngoài cái lòng tin quá quyết của ông. c) Để chứng rằng một người trông thấy ma quỷ thực mà dẫn mấy câu tựa như:

	“Đi ngạn... kì quỳ”, thì lối lập luận ấy có khoa học không? Nếu không có bằng chứng gì khác mấy bài thơ tả sợ hãi và sầu muộn của Nguyễn Du, thì cái mà tác giả bao là ảo giác, ta cho là tưởng tượng của nghệ sĩ. Có những thi sĩ Anh Cát Lợi, Na Uy, Đan Mạch thường sẵn thứ tưởng tượng kì dị, có khi quái dị ấy.
3. (Không cần nêu lại luận điểm sai trái vì đã quá rõ rồi)	3. Kết luận: bác bỏ hoàn toàn luận điểm sai trái ấy: Thiết tưởng một người bạn ngày trông thấy ma quỳ,... và người ấy không tài nào có được cái nghệ thuật minh mẫn của kẻ tạo ra “Truyện Kiều”.

Bác bỏ theo lối *cuốn chiếu từng phần* (sai – bác bỏ; sai – bác bỏ; ...) trong một hệ thống logic, khoa học.

2. Bác bỏ một luận cứ

Đoạn văn của Nguyễn An Ninh trong bài *Tiếng mẹ đẻ – nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức* đã bác bỏ một luận cứ sai lầm của nhiều người khi cho rằng “tiếng nước mình nghèo nàn”. Cách bác bỏ luận cứ này của tác giả như sau:

Nêu luận cứ sai lầm	Nội dung và cách bác bỏ
Nhiều đồng bào chúng ta, để biện minh việc từ bỏ tiếng mẹ đẻ, đã than phiền rằng <i>tiếng nước mình nghèo nàn</i> .	– Bằng lí lẽ: Lời trách cứ này không có cơ sở nào cả. – Bằng chứng minh: qua vốn từ nghèo nàn của những người này, qua ngôn ngữ của Nguyễn Du, qua việc dịch sách Trung Quốc và viết sách của nước ta. – Đi đến kết luận: bác bỏ luận cứ sai lầm đó: <i>Phải quy lỗi cho sự nghèo nàn của ngôn ngữ hay sự bất tài của con người?</i>

Nhận xét: Trong cách bác bỏ trên, điều đáng chú ý là tác giả đã sử dụng liên tiếp *ba câu hỏi tu từ* để khẳng định ý kiến của mình khiến cho nội dung bác bỏ thêm vững chắc, cách bác bỏ logic, chặt chẽ, dồn đối phương vào thế không thể chối cãi để đi đến kết luận vấn đề.

3. **Bác bỏ một cách lập luận**

Về tệ nạn hút thuốc lá, có người lập luận: “Tôi hút, tôi bị bệnh, mặc tôi!” Mới nghe qua, tưởng có thể chấp nhận được, vì chỉ có hại đến người hút thôi. Nhưng thực ra đó là một lập luận sai lầm (có thể gọi là “cùn”) nhưng không dễ gì bác bỏ được. Phải có cách bác bỏ dựa trên cơ sở khoa học thì mới đủ sức thuyết phục lập luận đó.

Thử xem nhà khoa học Nguyễn Khắc Viện đã bác bỏ như thế nào trong bài *Ôn dịch, thuốc lá*.

Nêu lập luận sai lầm	Nội dung và cách bác bỏ
Có người bảo: Tôi hút, tôi bị bệnh, mặc tôi!	- Hút thuốc lá là quyền của anh, nhưng anh không có quyền đầu độc những người ở gần anh (<i>nêu lí lẽ</i>) - Chứng minh bằng một hệ thống dẫn chứng khoa học: + Người gần anh cũng hít phải luồng khói độc. + Vợ con, những người làm việc cùng phòng với anh cũng bị nhiễm độc, cũng đau tim mạch, viêm phế quản, ... + Hút thuốc cạnh một người đàn bà có thai quả là một tội ác vì cái thai cũng bị nhiễm độc. - <i>Kết luận:</i> Hút thuốc không những đầu độc con em mà còn nêu gương xấu.

Nhận xét: Nội dung bác bỏ ở đây được xác lập trên những cơ sở khoa học vững chắc, cách viết lại logic, chặt chẽ, khẳng định, nên có tác dụng thuyết phục cao.

Qua ba đoạn văn nghị luận bác bỏ đã phân tích trên đây, cần lưu ý về cách viết như sau:

Khi bác bỏ, cần diễn đạt rành mạch, sáng sủa, uyển chuyển để người có quan điểm, ý kiến sai lệch về người nghe (người đọc) dễ chấp nhận, tin theo.

III/ LUYỆN TẬP

Bài tập 1:

Gợi ý trả lời câu hỏi 1:

- Nguyễn Dữ bác bỏ quan điểm “kiêng sợ sự cứng cỏi” của kẻ sĩ “mà chịu đời cứng ra mềm”.
- Nguyễn Đình Thi bác bỏ các quan điểm, ý kiến không đúng về thơ để đi đến một quan điểm đúng đắn về bản chất của thơ.

Các câu hỏi 2 và 3: các em suy nghĩ và tự làm.

Bài tập 2:

Bài tập nêu một ý kiến mà nhiều học sinh thường nghĩ như vậy (và làm như vậy).

Đây là một ý kiến không đúng. Em hãy vận dụng cách lập luận này để bác bỏ ý kiến đó.

BÀI 22

- *Tràng giang*
- Luyện tập thao tác lập luận bác bỏ
- Tra bài làm văn số 5
- Viết bài làm văn số 6: Nghị luận xã hội

TRĂNG GIANG

Huy Cận

I/ MIỀN THỨC CƠ BẢN

A. Tác giả

Huy Cận (1919 – 2005) tên khai sinh là Cù Huy Cận, quê ở làng Ân Phú, huyện Hương Sơn (nay là xã Đức Ân, huyện Vũ Quang), tỉnh Hà Tĩnh. Học hết trung học ở Huế, năm 1939, ông ra Hà Nội học ở Trường Cao đẳng Canh nông. Từ năm 1942, Huy Cận tích cực hoạt động trong Mặt trận Việt Minh. Ông tham dự Quốc dân đại hội Tân Trào, được bầu vào Ủy ban Dân tộc giải phóng toàn quốc.

Sau Cách mạng tháng Tám, ông liên tục tham gia chính quyền cách mạng, giữ nhiều trọng trách: Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Bộ trưởng đặc trách công tác Văn hóa – Nghệ thuật tại văn phòng Hội đồng Bộ trưởng, kiêm Chủ tịch Ủy ban Trung ương Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam,...

Huy Cận yêu thích thơ Đường, thơ ca Việt Nam và chịu nhiều ảnh hưởng của văn học Pháp. Ông là một trong những tác giả xuất sắc của phong trào Thơ mới. Sau Cách mạng, đặc biệt từ năm 1958, thơ Huy Cận gắn bó với cuộc sống cách mạng của nhân dân trong những cảm xúc mới dồi dào, khỏe khoắn. Các tập thơ tiêu biểu:

Lửa thiêng (1937 – 1940), *Vũ trụ ca* (1940 – 1942), *Trời mỗi ngày lại sáng* (1958), *Đất nở hoa* (1960), *Bài thơ cuộc đời* (1963), *Những năm sáu mươi* (1968), *Chiến trường gần đến chiến trường xa* (1973), *Ngày hằng sống, ngày hằng thơ* (1975), *Hạt lại gieo* (1984), *Ta về với biển* (1997), ...

Thơ Huy Cận hàm súc, giàu chất suy tưởng, triết lí. Ông là một trong những gương mặt tiêu biểu của thơ ca Việt Nam hiện đại và đã được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (1996).

Tràng giang là một trong những bài thơ hay nhất, tiêu biểu nhất của Huy Cận. Theo tác giả, bài thơ này được viết vào mùa thu năm 1939 (in trong tập *Lửa thiêng*) và cảm xúc được khơi gợi chủ yếu từ cảnh sông Hồng mênh mang sóng nước...

B. Tác phẩm: *Tràng giang*

• Đọc bài thơ

Bài thơ có âm điệu riêng của giọng thơ Huy Cận. Tiếp xúc với bài thơ, trước hết là tiếp xúc với cái âm điệu ấy. Vì vậy, cần đọc bài thơ nhiều lần để cảm nhận cái âm điệu của nó, từ đó mà có thể cảm nhận được tình ý của nhà thơ trong thi phẩm. Đó là cái âm điệu buồn mênh mang, sâu lắng trong toàn bài thơ, cũng là nỗi buồn thấm thía của Huy Cận khi đứng trước Tràng giang mênh mang. Cần đọc với nhịp điệu chậm, buồn như nhịp điệu dập dềnh của sóng nước trên sông. Chú ý các cặp câu có sử dụng phép đối:

Sóng gợn tràng giang / buồn điệp điệp

Con thuyền xuôi mái / nước song song

• Tìm hiểu bài thơ

1. Câu thơ đề từ “*Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài*”

– Câu thơ gợi lên một nỗi buồn mênh mang rộng lớn lan tỏa khắp không gian trong một nỗi nhớ mang cảm hứng vũ trụ: *trời rộng nhớ sông dài*. Dường nỗi nhớ của thiên nhiên chính là để nói lên nỗi buồn của con người trước thiên nhiên bao la vô tận. *Trời rộng* còn nhớ đến *sông dài* trong một nỗi niềm *bâng khuâng* thì làm sao con người không cảm thấy buồn – cô đơn trước cảnh sông Hồng mênh mang sóng nước khi chiều buông xuống?

– Nỗi buồn mênh mang trong câu thơ đề từ đã thấm sâu vào bức tranh thiên nhiên và tâm trạng của tác giả trong từng khổ thơ, trong toàn bài thơ, như Lê Dy đã nhận xét:

Là Tràng giang, câu thơ nào cũng dập dềnh sóng nước

Là tâm trạng, khổ thơ nào cũng lặng lẽ u buồn.

Mối liên hệ giữa đề từ và bài thơ thật rõ: đề từ báo trước cảm xúc nổi trội của thi nhân xuyên suốt bài thơ, và đến lượt mình, bài thơ là minh chứng cho đề từ, khiến người đọc hiểu sâu, thấm thía hơn đề từ.

2. Âm điệu chung của toàn bài thơ

Âm điệu chung của toàn bài thơ là âm điệu buồn lặng lẽ, băng khuâng, man mác mà da diết, lắng sâu. Đặc điểm nổi bật của nó trong suốt bài thơ là *âm điệu buồn – đều đều* vừa dập dềnh như sóng nước trên sông, vừa là âm điệu trong lòng thi nhân khi ông đứng trước *Tràng giang* mênh mang lúc chiều xuống.

Nhịp thơ chủ yếu là nhịp 3 – 4 tạo ra âm điệu đều đều; cách gieo nhiều vần bằng ở cuối câu, lại có những âm mở (*ang, a*) khiến nỗi buồn như lan tỏa vào không gian và thấm sâu vào lòng người. Đặc biệt có những câu thơ, vừa sử dụng đối cho cân xứng nhịp nhàng, vừa phối hợp thanh điệu lên xuống, dùng từ láy, ...

Khiến âm điệu của nó giống như dập dềnh trên sông – mà tiêu biểu là hai câu đầu và hai câu cuối:

– *Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp*

Con thuyền xuôi mái nước song song

– *Lòng quê dợn dợn vời con nước*

Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

Có thể nói âm điệu bài thơ là một phương tiện thành công của Huy Cận trong bài thơ *Tràng giang*, tự nó đã bộc lộ nỗi buồn lặng lẽ và cái tôi cô đơn của thi nhân khi ông đối diện với thiên nhiên bao la rộng lớn.

3. Bức tranh thiên nhiên trong bài thơ

– Bức tranh thiên nhiên trong bài thơ hiện lên đậm màu sắc cổ điển với sóng nước, con thuyền, cồn nhỏ đìu hiu, bến cô liêu,..., có những cảnh đẹp như trong Đường thi:

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,

Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa.

Ở đây có núi mây hùng vĩ (mây đùn thành núi bạc) phía trời tây, lại có cảnh chim chiều hút nắng lúc hoàng hôn đang sa xuống tận cuối trời xa – đó là những thi liệu quen thuộc của thơ cổ điển phương Đông mà ta đã gặp đâu đó trong thơ Đường, thơ Tống cũng như thơ trung đại Việt Nam.

– Tuy vậy, bức tranh thiên nhiên trong *Tràng giang* vẫn gần gũi, thân thuộc với mọi tấm lòng Việt Nam. Ta nhận ra đó là một con sông quê hương đất nước với cảnh củi khô lạc dòng, với “tiếng làng xa vãn chợ chiều”, cả những cụm bèo trôi dạt trên sông “hàng nổi hàng”, và nhất là cảnh bờ bãi ven sông đúng là của Việt Nam, không thể nào lẫn được:

Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.

Hình ảnh tuy đã được khái quát, mang ý nghĩa tượng trưng (*một con sông buồn*), không còn là một con sông cụ thể nữa, nhưng nó vẫn rất thực và gần gũi, mang hình bóng con sông của xứ sở, thân thuộc với mọi tấm lòng Việt Nam.

4. Lòng yêu nước thầm kín của tác giả

Viết về một con sông buồn, trước hết Huy Cận bộc lộ nỗi sầu của một cái tôi cô đơn trước thiên nhiên rộng lớn, nhưng đó là một nỗi sầu – cô đơn thấm đượm tình người, tình đời, lòng yêu nước thầm kín mà thiết tha của tác giả. Trước *Tràng giang* dập dềnh sóng nước, trước con sông “mênh mông không một chuyến đò ngang”, nhà thơ thấy rõ cái cô đơn gần như tuyệt đối của mình trước vũ trụ bao la vô cùng vô tận, từ đó mà cảm nhận sâu sắc thân phận của một thi nhân mất nước trong cảnh đời nô lệ lúc bấy giờ. Nhìn dòng sông, nhà thơ thấy gì?

– *Thuyền về nước lại, sầu trăm ngả;*

Củi một cành khô lạc mấy dòng.

– *Bèo dạt về đâu, hàng nổi hàng;*

Đâu chỉ là cảnh củi khô lạc dòng, cụm bèo trôi sông mà đây chính là thân phận của những cuộc đời trôi nổi, chưa định được hướng đi trong xã hội cũ. Bức tranh thiên nhiên cũng chính là bức tranh tâm trạng của thi sĩ. Và khi đã thấu hiểu, thấm thía cái thân phận thi nhân mất nước ấy thì cũng có nghĩa là lòng yêu nước của Huy Cận vẫn còn đầy ắp trong tim, giờ đây được bộc lộ thầm kín và thiết tha qua những hình ảnh thơ hàm chứa ý nghĩa sâu sắc. Cần nhớ rằng câu thơ:

Củi một cành khô lạc mấy dòng.

Đã được thi sĩ chứa lại nhiều lần cốt để nêu bật cái thân phận “nổi trời” ấy. Cho nên phải gắn cái tôi cô đơn với thân phận thi nhân mất nước của Huy Cận trong bài thơ thì mới cảm nhận được sâu sắc tâm sự yêu nước kín đáo của thi sĩ. Xuân Diệu cho rằng *Trăng giăng* là bài thơ của tình yêu non sông đất nước chính là vì thế.

5. **Đặc sắc nghệ thuật của bài thơ**

- Trước hết là về âm điệu, nhạc điệu của bài thơ (như đã phân tích trong câu 2).
- Thể thơ thất ngôn theo từng khổ 4 câu được sử dụng thuần thục và sáng tạo: hai khổ gieo vần bằng (vần liền) ở giữa, hai khổ gieo vần cách ở đầu và cuối bài thơ.
- Thủ pháp tương phản để nổi bật ý:

+ Tương phản trong hai câu thơ:

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc

Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa.

+ Tương phản trong hai vế của câu thơ:

Không khí hoàng hôn / cũng nhớ nhà.

+ Tương phản hai chữ thơ:

Củ một cành khô lạc mấy dòng. v. v...

- Sử dụng thành công các từ láy: điệp điệp, song song, lơ thơ, dịu dịu, chót vót, mênh mông, lớp lớp, dợn dợn, ...

III/ **LUYỆN TẬP**

Gợi ý giải các bài tập trong SGK.

1. **Cách cảm nhận không gian và thời gian trong bài thơ:**

a) **Cảm nhận không gian**

- Mang cảm hứng vũ trụ (câu thơ đề từ): không gian rộng lớn, mang kích cỡ vũ trụ, bao la vô cùng vô tận.
- Không gian ba chiều lần đầu tiên xuất hiện trong thơ (khổ hai).
- Không gian buồn, hiu hắt (khổ hai), con sông không bóng người (khổ ba).

– Không gian vừa hùng vĩ, vừa cô đơn (khô cuối).

Nét chung: Không gian bao la, rộng lớn thấm đượm nỗi sầu – cô đơn của nhà thơ.

b) Cảm nhận thời gian

Thời gian ở đây là buổi chiều (lúc gần tối) buông xuống trên sông. Tác giả đã cảm nhận thời gian qua những chi tiết của đời thường kết hợp với những thi liệu cổ điển phương Đông – dùng hình ảnh sự vật, sự việc để nói lên thời gian:

– <i>Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều</i> – <i>Khói hoàng hôn</i> – <i>Lớp lớp mây cao đùn núi bạc</i> <i>Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa.</i>	}	→ <i>thời gian buổi chiều</i>
--	---	-------------------------------

Cách cảm nhận thời gian vừa cụ thể, gợi cảm, lại phản ánh đúng nỗi cô đơn, nỗi buồn thấm thía và nỗi nhớ nhà thăm thẳm trong lòng nhà thơ khi đứng trước *Tràng giang* mênh mang sóng nước.

2. Câu thơ cuối *Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà* gợi nhớ câu thơ của Thôi Hiệu trong bài *Hoàng Hạc lâu* (Lầu Hoàng Hạc) thời Đường (Trung Quốc):

Nhật mộ hương quan hà xứ thị?

Yên ba giang thượng sử nhân sầu.

Tản Đà dịch thơ:

Quê hương khuất bóng hoàng hôn,

Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai.

Như vậy, rõ ràng Huy Cận có học Thôi Hiệu một ý thơ mới. Với Thôi Hiệu, phải có khói sóng trên sông mới gợi lên nỗi nhớ nhà, còn Huy Cận thì “không khói hoàng hôn” mà nỗi nhớ nhà vẫn dâng lên thăm thẳm. Hóa ra nỗi nhớ ấy đã đầy ắp trong tim nhà thơ, cứ thế mà trào ra, không cần phải có ngoại cảnh. Học thơ Đường nhưng lại sáng tạo thêm ý mới khiến cho câu thơ vừa mang ý vị cổ điển lại mang màu sắc hiện đại. Đó cũng là một phương diện thành công trong thơ Huy Cận.

LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN BÁC BỎ

Bài tập 1: Phân tích cách bác bỏ trong hai đoạn trích của SGK.

a) Cách bác bỏ của A. L. Ghéc-xen

- Nêu và **khẳng định**: cuộc sống riêng không biết gì đến cộng đồng xã hội là một cuộc sống nghèo nàn, dù nó có đầy đủ tiện nghi đến đâu đi nữa (câu 1).
- Phân tích bản chất và tác hại của cuộc sống đó bằng hình ảnh so sánh *giống như một mảnh vườn*:
 - + Được chăm sóc cẩn thận, đầy hoa thơm, sạch sẽ và gọn gàng (câu 2).
 - + Có thể làm chủ nhân của nó êm ấm một thời gian dài... (câu 3).
 - + Nhưng hễ có một cơn giông tố nổi lên thì mảnh vườn sẽ tan hoang (câu 4).
- Đưa đến kết luận về cuộc sống đó nhằm bác bỏ cuộc sống đó:

“Con người không thể hạnh phúc với một hạnh phúc mỏng manh như thế” (câu 5).
- Nêu cuộc sống mà con người cần và đó mới là cuộc sống đúng với thực tế của loài người: “Con người cần một đại dương mệnh mông... trong sáng như trước” (câu 6).
- Rút ra kết luận cuối cùng ở dạng khái quát để khẳng định ý kiến của mình, bác bỏ hoàn toàn cuộc sống nói trên:

“Số phận của những cái tuyệt đối cá nhân, không bộc lộ ra khỏi bản thân, chẳng có gì đáng thêm muốn.” (câu 7).

Rõ ràng ở câu kết luận này, tác giả không chỉ dừng lại ở cuộc sống con người, mà còn mở ra một ý nghĩa triết lí nhân sinh rộng hơn và sâu sắc hơn.

b) Cách bác bỏ của Ngô Thì Nhậm

Gợi ý:

Đoạn này trích trong *Chiếu cầu hiền*, do Ngô Thì Nhậm viết thay vua Quang Trung.

Ý của đoạn là việc cầu hiền còn gặp những khó khăn cần phải tháo gỡ mà trước hết là tháo gỡ về mặt nhận thức để có niềm tin, sau đó mới nêu các biện pháp cầu hiền để thu hút nhân tài cho đất nước (đoạn tiếp theo đoạn này).

Ngô Thì Nhậm đã dùng lập luận bác bỏ để tháo gỡ những khó khăn về mặt nhận thức cho các sĩ phu Bắc Hà lúc bấy giờ. Tác giả đã lập luận như sau:

– *Đoạn nhỏ gồm 3 câu mở đầu:* Nêu những khó khăn trong việc cầu hiền:

+ Những người học rộng tài cao chưa thấy có ai tìm đến.

+ Nguyên nhân do đâu?

- Hay trăm ít đức không đáng để phò tá chăng? (chỉ là cách nói khiêm tốn của vua).

- Hay đang thời đồ nát chưa thể ra phụng sự vương hầu chăng? (đây mới là nguyên nhân chủ yếu khiến người hiền tài chưa tìm đến).

– Vì vậy cái cần tháo gỡ ở đây chính là nguyên nhân chủ yếu nói trên. Phải lập luận để bác bỏ điều đó. Ngô Thì Nhậm đã viết *một đoạn dài* tiếp theo đoạn nhỏ mở đầu nói trên để bác bỏ nhằm tháo gỡ vướng mắc đó, củng cố niềm tin cho sĩ phu Bắc Hà trong việc xây dựng triều đại mới.

Anh (chị) đọc kĩ đoạn này, tìm hiểu xem tác giả đã lập luận để bác bỏ điều vướng mắc nói trên như thế nào? Lập luận như vậy đã logic chưa, có lí, có tình chưa? (Có sức thuyết phục đối với sĩ phu Bắc Hà trong hoàn cảnh cụ thể lúc bấy giờ chưa? (Có thể xem lại bài *Chiếu cầu hiền* đã học và trao đổi thêm trong nhóm, tổ để trả lời).

Bài tập 2 và 3:

Hai bài tập này, anh (chị) suy nghĩ và tự làm theo quan điểm và hiểu biết của mình (có thể trao đổi thêm trong nhóm, tổ).

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 5

Tiết tra bài này SGK đã viết rõ ràng với những hướng dẫn cụ thể trên ba mặt:

1. Xác định yêu cầu bài viết.
2. Xây dựng lại dàn ý chi tiết.
3. Sửa chữa những sai sót cụ thể trong bài viết.

Anh (chị) cần đọc kĩ những hướng dẫn này để thực hiện nghiêm túc và đầy đủ trong tiết trả bài.

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 6: NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

Bài làm văn số 6 thuộc nghị luận xã hội, nhằm đạt được những yêu cầu cụ thể sau đây:

- Trình bày được quan điểm, ý kiến của mình một cách chặt chẽ, thuyết phục về những vấn đề xã hội cần quan tâm hiện nay.
- Biết vận dụng kết hợp các thao tác lập luận *phân tích*, *so sánh*, *bác bỏ* để làm bài.

SGK đã hướng dẫn cụ thể cách làm bài và gợi ý một số đề bài về *bệnh vô cảm*, *bệnh thành tích*, *thái độ thiếu trung thực trong thi cử*, *vấn đề an toàn giao thông* và *vấn đề môi trường sống*.

Anh (chị) cần suy nghĩ về 5 vấn đề trên đây và nên chuẩn bị ý kiến cho cả 5 đề tài, trong đó có thể chọn một số đề mà mình tâm đắc để làm thành dàn ý cho bài viết.

Cũng suy nghĩ xem ở đề bài nào cần dùng thao tác lập luận nào cho phù hợp hoặc kết hợp các thao tác đó ra sao trong từng đề bài cụ thể?

Cuối cùng, đọc kĩ hai bài đọc thêm về *“Giặc” tại nạn giao thông* và *Chống bệnh vô cảm* để học tập cách lập luận và cách viết của các tác giả.

BÀI 23

- *Đây thôn Vĩ Dạ*
- *Chiều tối (Mộ)*

ĐÂY THÔN VĨ DẠ

Hàn Mặc Tử

I/ KIẾN THỨC CƠ BẢN

A. Tác giả

Hàn Mặc Tử (1912 – 1940) tên khai sinh là Nguyễn Trọng Trí, sinh ở làng Lệ Mi, tổng Võ Xá, huyện Phong Lộc, tỉnh Đồng Hới (nay là tỉnh Quảng Bình) trong một gia đình viên chức theo đạo Thiên Chúa. Học trung học ở Huế, sau đó ông làm công chức ở sở Đạc điền Bình Định rồi vào Sài Gòn làm báo. Đến năm 1936, mắc bệnh phong, ông về Quy Nhơn chữa bệnh và mất tại trại phong Quy Hòa.

Tuy cuộc đời nhiều bi thương nhưng Hàn Mặc Tử là một trong những nhà thơ có sức sáng tạo mạnh mẽ nhất trong phong trào thơ mới. Ông làm thơ từ năm 14, 15 tuổi, bắt đầu bằng thơ cổ điển Đường luật, sau chuyển sang sáng tác theo khuynh hướng thơ mới lãng mạn. Qua diện mạo hết sức phức tạp và đầy bí ẩn của thơ Hàn Mặc Tử, người ta vẫn thấy rõ một tình yêu đến đau đớn hướng về cuộc đời trần thế.

Tác phẩm chính: *Gái quê* (1936), *Thơ Điên* (1938), *Xuân như ý*, *Thượng thanh khí*, *Cầm châu duyên*, *Duyên kì ngộ* (kịch thơ, 1939), *Quần tiên hội* (kịch thơ), *Chơi giữa mùa trăng* (thơ văn xuôi, 1940).

B. Tác phẩm: *Đây thôn Vĩ Dạ*

Đây thôn Vĩ Dạ (lúc đầu có tên *Ở đây thôn Vĩ Dạ*) sáng tác năm 1938; in trong tập *Thơ Điên* (về sau đổi thành *Đau thương*). Theo một số tài liệu, bài thơ được gợi cảm hứng từ môi trường của Hàn Mặc Tử với một cô gái vốn quê ở Vĩ Dạ, một thôn nhỏ bên dòng sông Hương thơ mộng và trữ tình.

1. Khó thơ đầu

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền.

– Thôn Vĩ Dạ hiện lên qua hồi tưởng của nhà thơ thật đẹp. Đó là cảnh thôn Vĩ Dạ trong một buổi sáng “nắng mới lên”, ngày mới bắt đầu. Hai nét vẽ thật tài hoa: một nét trên cao, nắng ban mai rực rỡ, nhảy múa lung linh trên những hàng cau; một nét dưới thấp, màu xanh mướt như ngọc của vườn cây sum sê hoa trái.

Bút pháp tả cảnh của thi nhân ở đây thật tinh tế: có “nắng mới lên” thì sương mới tan và vườn cây mới “mướt” (loang loáng nước), và có “mướt” thì mới “xanh như ngọc” được (một màu xanh trong suốt). Tất cả gợi lên một cảnh vườn quê đẹp và đầy sức sống – cảnh vườn quê gần gũi, thân quen của bao vườn quê nhưng lại có nét thơ mộng trữ tình riêng của Vĩ Dạ. Phải yêu thôn Vĩ lắm, thì trong hồi tưởng của mình, cảnh vườn quê thôn Vĩ mới sống dậy lung linh, rạo rực trong câu thơ như thế. Với hai câu thơ này, hàng cau quê hương và màu xanh làng quê đất Việt có thêm một giá trị mới trong ngòi bút thơ đầy phát hiện của Hàn Mặc Tử.

Cảnh đẹp nhưng lòng nhà thơ lại nuối tiếc, xót đau vì cảnh ấy đâu còn là của mình nữa?! Câu hỏi mở đầu bài thơ đã cho ta thấy điều đó:

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?

Đây là lời tự vấn lòng mình của Hàn Mặc Tử. Biết không về được với cảnh cũ người xưa một thời yêu dấu mà vẫn cứ phải hỏi thì nỗi đau đó phải day dứt, nhức nhối lắm. Và một chữ “**ai**” vừa như phiếm chỉ lại như xác định, nhói lên một nỗi đau khiến cho vết thương lòng chảy máu:

*Vườn **ai** mướt quá xanh như ngọc*

Đâu còn là vườn của mình nữa, đã là vườn của *ai* rồi, làm sao mà về lại nữa? Và cũng không thể về được trong hoàn cảnh bệnh tật hiểm nghèo, khi Thần Chết đang từng ngày chờ ông. Ở đây có sự đối lập giữa Đẹp và Đau: cảnh càng Đẹp thì lòng càng Đau, và lòng thi nhân càng Đau thì cảnh thôn Vĩ hiện lên càng Đẹp qua nỗi nuối tiếc, xót xa của Hàn Mặc Tử.

2. Khổ thơ thứ hai

*Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chờ trăng về kịp tối nay?*

Bốn câu thơ gợi lên bốn hình ảnh *gió, mây, sông, trăng* vốn là những thi liệu quen thuộc, đặc biệt trong Thơ mới lúc bấy giờ. Chỉ có điều, ở đây thi sĩ không tả *một phong cảnh* có gió, mây, sông, trăng mà dùng hình ảnh đó để nói lên tâm trạng của con người. Nếu để ý, sẽ thấy sự liên hệ nội tại của bốn câu thơ là sự liên hệ của *lógica tâm trạng* chứ không phải sự liên hệ của *lógica miêu tả*. Và ở đây chính là tâm trạng xót đau, tuyệt vọng của nhà thơ trong một mối tình xa xăm, vô vọng:

Gió theo lối gió, mây đường mây

Gió, mây đã đi ngược lại với quy luật của thiên nhiên: câu thơ bộc lộ rõ cái ý đoạn tuyệt, vĩnh quyết “anh đi đường anh, tôi đường tôi”! Vì thế mà “dòng nước buồn thiu” – nỗi buồn cô đơn của tác giả. Trong tâm trạng đó, nhà thơ đã tìm đến *thiên nhiên*, tìm đến *trăng* để cứu rỗi cho lòng mình:

*Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chờ trăng về kịp tối nay?*

Hi vọng vẫn còn nhưng hoài nghi đã lấn át cả hi vọng. Câu hỏi tu từ vang lên một chữ *kịp* đầy khắc khoải lo âu. Mới biết trong nỗi đau, trong sự bất lực của mối tình vô vọng, vẫn là một tấm lòng tha thiết của nhà thơ với cuộc sống và con người.

3. Khổ thơ thứ ba

*Mơ khách đường xa, khách đường xa
Áo em trắng quá nhìn không ra
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà?*

Nhờ thiên nhiên không được, cuối cùng, chỉ còn một con đường là tìm về với con người, may chăng, có cứu rỗi cho mình được không? Nhưng người yêu giờ đây chỉ còn trong mơ, lại là “mơ khách đường xa, khách đường xa” (lấy lại hai lần để nhấn mạnh cái ý “xa lắm”) và dường như đã “tuột khỏi tay nhà thơ”¹ đến mức *Áo em trắng quá nhìn không ra!* Trong tâm trạng tuyệt vọng đó, nhà thơ hoài nghi tất cả:

Ở đây sương khói mờ nhân ảnh

Có phải “sương khói cuộc đời” đã làm mờ ảnh hình của con người? Và thi nhân đã trút một tiếng thở dài cho mối tình xa xăm, vô vọng của mình:

***Ai** biết tình **ai** có đậm đà?*

Chút hoài nghi trong câu thơ là có thực, là đúng với tâm trạng Hàn Mặc Tử lúc bấy giờ nhưng chính cái hoài nghi này lại biểu hiện niềm tha thiết với cuộc đời của nhà thơ. Bởi đây không phải là một câu nghi vấn khẳng định mà chỉ là một nỗi niềm băn khoăn, day dứt trong lòng nhà thơ (hai đại từ nhân xưng “**ai**” phiếm chỉ trong câu thơ đã nói lên ý đó). Trong băn khoăn, day dứt vẫn còn niềm hi vọng. Và đó chính là niềm thiết tha với cuộc đời của Hàn Mặc Tử ngay cả khi ông gặp nhiều đau thương, bị kịch nhất như lúc viết nên những câu thơ xót đau trong bài thơ này.

4. Tứ thơ và bút phát của nhà thơ

– Tứ thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* có hai điểm đặc sắc, mới lạ:

- + Mở đầu bài thơ là một câu hỏi tự vấn lòng mình: *Sao anh không về chơi thôn Vĩ?*, và 11 câu tiếp theo, tác giả đã tự trả lời câu hỏi ấy bằng những hình ảnh thơ, ý thơ (như đã phân tích trên đây). Đây là tứ thơ bộc bạch tâm trạng của lòng mình.
- + Toàn bài thơ là một khối thống nhất có sự liên kết về lôgic nội tại của tâm trạng thi nhân, nhưng giữa ba khổ thơ lại có sự “nhảy cóc” về ý thơ, tứ thơ: từ cảnh vườn quê thôn Vĩ (khổ 1) đến cảnh sông trăng và thuyền trăng (khổ 2) đến cảnh “áo em trắng quá nhìn không ra” (khổ 3) ngỡ như không có liên hệ gì với nhau cả.

(1) Ý của GS. Nguyễn Đình Chú trong bài *Trở lại với “Đây thôn Vĩ Dạ”* (Văn học & tuổi trẻ)

- Bút pháp của Hàn Mặc Tử trong bài thơ là bút pháp trữ tình thiên về gợi tả và giàu liên tưởng với những hình ảnh biểu hiện nội tâm nhằm bộc lộ tâm trạng của nhà thơ.

II/ LUYỆN TẬP

1. Bài thơ có ba câu hỏi chia đều ba khổ thơ:

- Câu hỏi mở đầu bài thơ là câu hỏi tự vấn của tác giả (hướng tới chính nhà thơ).
- Câu hỏi thứ hai hỏi thuyên chờ trăng (hướng tới thiên nhiên).
- Câu hỏi cuối bài thơ hỏi con người (hướng tới con người nói chung và có thể là người yêu một thuở – cô gái thôn Vĩ – của tác giả).

2. Hoàn cảnh sáng tác và nội dung bài thơ gợi cho anh (chị) cảm nghĩ gì?

Câu này anh (chị) suy nghĩ và tự trả lời theo cảm nghĩ riêng của mình.

3. Đây là bài thơ về tình yêu, nói lên nỗi tiếc nuối, nỗi đau và cả sự bất lực của nhà thơ trước một mối tình xa xăm, vô vọng; nhưng vẫn hiện rõ một tấm lòng tha thiết yêu đời, yêu người. Chính điều này đã tạo được sự cộng hưởng rộng rãi và lâu bền trong tâm hồn các thế hệ bạn đọc.

CHIỀU TỐI

(MỘ)

Hồ Chí Minh

I/ KIẾN THỨC CƠ BẢN

A. Tác giả

Về tác giả Hồ Chí Minh sẽ được học kĩ trong chương trình lớp 12.

Ở đây chỉ nói đến vài nét về sự ra đời của tập thơ *Nhật kí trong tù* và hoàn cảnh sáng tác bài thơ *Chiều tối*.

Tháng 8 – 1942, với danh nghĩa là đại biểu của Việt Nam độc lập đồng minh hội và Phân bộ quốc tế phản xâm lược của Việt Nam, Hồ Chí Minh sang Trung Quốc để tranh thủ sự viện trợ của thế giới. Sau nửa tháng đi bộ, vừa đến Túc Vinh, tỉnh Quảng Tây, Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam vô cớ. Trong suốt mười ba tháng ở tù, tuy bị dày ải vô cùng cực khổ nhưng Hồ Chí Minh vẫn làm thơ. Người đã sáng tác 134 bài thơ bằng chữ Hán, ghi trong một cuốn sổ tay, đặt tên là *Ngục trung nhật kí (Nhật kí trong tù)*. Tập thơ được dịch ra tiếng Việt và in lần đầu vào năm 1960.

Chiều tối (Mộ) là bài thứ 31 của tập thơ. Cảm hứng của bài thơ được gợi lên trên đường chuyển lao của Hồ Chí Minh từ Tĩnh Tây đến Thiên Bảo vào cuối thu năm 1942.

B. Tác phẩm: *Chiều tối*

1. So sánh bản dịch thơ với bản dịch nghĩa

– Câu đầu và câu cuối không có vấn đề gì (tầm túc thụ: tìm cây ngủ dịch tìm chốn ngủ là do luật bằng trắc, không ảnh hưởng gì đến ý của câu thơ).

– Cần chú ý câu 2 và câu 3:

+ Câu 2:

Cô vân mạn mạn độ thiên không

(Chòm mây lẻ loi cô đơn trôi lững lờ trên không)

Dịch thơ: Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không.

Câu thơ dịch đã bỏ mất cái ý *lẻ loi cô đơn* của chòm mây (mất đi chữ “cô” trong “cô vân”) khiến *cảnh* và *tình* có thể bị hiểu khác đi.

+ *Câu 3:*

Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc

(Thiếu nữ xóm núi xay ngô)

Dịch thơ: Cô em xóm núi xay ngô tối.

Trong nguyên tác không có chữ “tối”, câu thơ dịch thêm vào chữ “tối” (để cho đủ 7 chữ) khiến ý thơ lộ – điều kiêng kị nhất của thơ, đặc biệt là thơ Đường (ở đây không nói *trời tối* mà người đọc vẫn cảm nhận được *trời đã tối*).

Bài thơ do Nam Trân – một nhà thơ am hiểu sâu sắc chữ Hán – dịch, không phải dịch giả không biết đến hai điều trên đây, nhưng do cái khó của việc dịch thơ là phải chuyển thành lời của một bài thơ tứ tuyệt bằng tiếng Việt với số câu chữ đúng luật, nên đành để thế. Đây là bản cịch từ năm 1960, trải qua gần 50 năm, qua nhiều lần sửa chữa, đến nay vẫn giữ nguyên bản cũ, không thay đổi.

2. Bức tranh thiên nhiên và cảm xúc của nhà thơ trong hai câu đầu

Quyện điều quy lâm tâm túc thụ

Cô vân mạn mạn độ thiên không

Dịch thơ:

Chim mới về rừng tìm chốn ngủ

Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không.

Đây là cảnh chiều muộn nơi núi rừng heo lánh mà người tù – thi sĩ đã đi qua sau một ngày giải tù nhiều gian truân vất vả mà vẫn chưa có điểm dừng chân. Bức tranh thiên nhiên được nhà thơ ghi lại bằng hai nét vẽ như trong một bức tranh thủy mặc: một cánh chim bay về rừng và một chòm mây trôi trên bầu trời. Chỉ vậy thôi mà bức tranh thật có hồn và hàm chứa ý nghĩa sâu sắc.

Thơ xưa thường dùng hình ảnh “cánh chim bay về rừng” để nói lên cái thời khắc chiều tối: *Chim bay về núi, tối rồi* (Ca dao); *Chim hôm thoi thót về rừng* (Truyện Kiều); *Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi* (Chiều hôm nhớ nhà),... Ở đây tác giả cũng dùng “cánh chim bay”, một

khoảng cách của không gian để biểu thị một khái niệm thời gian: chiều tối. Chỉ có điều đây là *Chim mới (Quyện điểu)* đang bay về rừng tìm nơi trú ngụ càng thấm đượm nỗi buồn cho bức tranh chiều tối. Còn chòm mây thì chứa đầy tâm trạng: đây là *chòm mây cô đơn, lẻ loi (cô vân)* đang trôi lững lờ trên tầng không cũng gợi lên nỗi buồn cho bức tranh thiên nhiên **nơi núi rừng** hẻo lánh.

Bức tranh phong cảnh **cũng là bức tranh tâm cảnh**. Hình ảnh “chim mới bay về rừng” cũng là **tâm trạng** của nhà thơ. Nhà thơ cũng mới mệt mỏi sau một ngày **lê nặng** bước chân xiềng xích trên đường đi đày. Một sự hòa hợp và **cảm thông** giữa người và cảnh vật. Điều này càng rõ hơn ở hình ảnh “*cô vân* mạn mạn độ thiên không”. Chòm mây cũng có hồn, có tâm trạng, nhưng đó là tâm trạng của người tù gán một cách tự nhiên cho cảnh vật, thấm sâu vào cảnh vật.

Hai câu thơ buồn. Điều này dễ hiểu. Ở đây người buồn mà cảnh cũng buồn. Buồn vì xa Tổ quốc, xa đồng bào, buồn vì bị mất tự do không biết đến bao giờ, lại gặp cảnh núi rừng chiều muộn sau một ngày bị đày ải, nỗi buồn càng thấm thía trong lòng người tù xa xứ. Đó là nỗi buồn của tình người, rất đáng trân trọng trong hoàn cảnh tù đày khắc nghiệt. Và càng đáng quý hơn khi nỗi buồn đó đã được chính thi nhân lưu giữ lại trong một bức tranh thiên nhiên có hồn, mang vẻ đẹp của tranh thủy mặc phương Đông.

3. Bức tranh đời sống được cảm nhận trong hai câu thơ sau

Mạch thơ bỗng chuyển từ buồn sang vui thật bất ngờ trong hai câu sau:

Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc,

Bao túc ma hoàn, lô dĩ hồng.

Dịch thơ:

Cô em xóm núi xay ngô tối,

Xay hết, lò than đã rực hồng.

Bức tranh đời sống được nhà thơ ghi lại thật ấm áp, tươi vui trong cái khoảnh khắc ngắn ngủi khi người đi qua một xóm núi. Vậy mà thành một bức tranh thơ đẹp, một tứ thơ hay làm bài thơ ấm nóng hẳn lên và tỏa sáng rực rỡ.

Cũng là hai nét vẽ, nhưng không buồn như ở hai câu trên, mà khoe khoắn và đầy sức sống: hình ảnh cô gái xay ngô và ngọn lửa rực hồng trong lò than tỏa ấm nóng và ánh sáng ra tất cả. Ngọn lửa (hình ảnh của thiên nhiên) làm nền cho bức tranh đời sống, tôn cao hình ảnh người lao động trong bài thơ, và người đọc, bằng liên tưởng, cảm thấy như ngọn lửa bùng lên làm rạng rỡ khuôn mặt cô gái. Từ hình ảnh của thiên nhiên, ngọn lửa đã thành một biểu tượng, mang ý nghĩa tượng trưng sâu sắc: đó là ngọn lửa của sự sống, của tình người, của tình yêu cuộc sống. Trong bức tranh *Chiều tối* buồn và lạnh lẽo ở hai câu trên thì ngọn lửa của con người ở đây bỗng trở thành tụ điểm, thành trung tâm tỏa ấm nóng và niềm vui ra tất cả. Và chữ “hồng” (*lô dĩ hồng*) ở cuối bài thơ đã trở thành “nhân tự” của bài tứ tuyệt, như lời bình của Hoàng Trung Thông: “Chữ hồng trong nghệ thuật thơ Đường người ta gọi là “con mắt của thơ” (thi nhãn) hoặc là “nhân tự” (chữ mắt), nó sáng bùng lên, nó cân lại, chỉ một chữ thôi, với hai mươi bảy chữ khác dầu nặng đến mấy đi chẳng nữa”. (*Bác Hồ làm thơ và thơ của Bác*, báo *Văn nghệ*, số 35, 1976). Mới biết, dù hoàn cảnh khắc nghiệt đến đâu, nhà thơ, chiến sĩ Hồ Chí Minh vẫn luôn hướng về sự sống và ánh sáng. Không có một ngọn lửa của tình yêu cuộc sống, yêu con người rực cháy trong tim thì không thể nào ghi lại được hình ảnh một ngọn lửa đẹp đến thế trong thơ. Đó là vẻ đẹp của tâm hồn Hồ Chí Minh, của phong cách thơ Bác.

4. Nghệ thuật tả cảnh và sử dụng ngôn ngữ trong bài thơ

– Bài thơ dùng bút pháp tả cảnh ngụ tình vừa cổ điển, vừa hiện đại. Cánh chim bay và chòm mây trôi trong cảnh chiều muộn nơi núi rừng heo lánh đã bộc lộ sâu sắc nỗi lòng của người tù xa xứ, còn ngọn lửa rực hồng trong lò than nói lên niềm vui, lòng yêu của con người và cuộc sống của nhà thơ. Cảnh chiều tối đậm sắc màu cổ điển như một bức tranh thủy mặc phương Đông; ngọn lửa rực hồng cũng là một hình ảnh thơ cổ điển quen thuộc nhưng ở đây lại mang màu sắc hiện đại khi nó tượng trưng cho sức sống của con người và nhất là nó gắn lại với hình ảnh người lao động khỏe khoắn: cô gái xay ngô, tạo nên một vầng sáng đẹp trong bài thơ. Cảnh *Chiều tối* mà rực sáng một ngọn lửa hồng đã đem đến cho bài tứ tuyệt cổ điển này một sắc màu hiện đại hiếm có trong thơ xưa.

-- Ngôn ngữ trong bài thơ cũng rất hàm súc, gợi cảm, lời ít ý nhiều, gợi những liên tưởng phong phú cho người đọc: *quyên diều* (chim mồi), *cô vân* (chòm mây lẻ loi, cô đơn), *mạn mạn* (trôi lững lờ), *ma bao túc* – *bao túc ma hoàn* (lấy cụm từ *ma bao túc* để gợi lên cái vòng quay của cối xay ngô), đầy ắp cảm xúc của người tù – thi sĩ để tạo thành một chỉnh thể nghệ thuật, một bài thơ tứ tuyệt hay, có thể sánh với bất kì một bài thơ Đường, thơ Tống nào nhưng lại đậm sắc màu hiện đại của một hồn thơ cộng sản.

II/ LUYỆN TẬP

Gợi ý giải bài tập trong SGK

1. Sự vận động của cảnh vật và lòng người trong bài thơ *Chiều tối*

a) *Cảnh vật*:

- từ chiều đến tối (nhờ ngọn lửa hồng rực lên mà biết trời đã tối).
- từ cảnh chiều tối buồn hiu quạnh nơi núi rừng đến cảnh sinh hoạt tươi vui, ấm áp, đầy sức sống của người lao động xóm núi.

b) *Lòng người*: từ buồn (nỗi buồn của người tù xa xứ) đến vui (niềm vui của tình yêu người, yêu cuộc sống khi được chứng kiến hạnh phúc bình thường của người lao động).

2. Hình ảnh đẹp nhất, thể hiện tập trung vẻ đẹp tâm hồn Hồ Chí Minh là hình ảnh ngọn lửa rực hồng trong lò than ở cuối bài thơ, bộc lộ rõ lòng yêu đời, yêu cuộc sống của nhà thơ chiến sĩ.

3. Hai câu thơ của Hoàng Trung Thông ý rất rõ. Anh (chị) vận dụng tinh thần của hai câu thơ đó vào bài thơ *Chiều tối* của Bác để làm bài tập này (tham khảo thêm các mục đã phân tích trên đây).

BÀI 24

- *Từ ấy*
- Đọc thêm: *Lai Tân, Nhớ đồng, Tương tư, Chiều xuân*
- Tiểu sử tóm tắt

TỪ ẤY

Tố Hữu

I/ KIẾN THỨC CƠ BẢN

A. Tác giả

Về tác giả Tố Hữu sẽ có bài đọc riêng ở chương trình Ngữ văn lớp 12.

Ở đây, chỉ nêu vài nét liên quan đến việc sáng tác bài thơ *Từ ấy*. Năm 1938, Tố Hữu được kết nạp vào Đảng Cộng sản. Đó là bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời Tố Hữu – cả về sự nghiệp cách mạng cũng như sự nghiệp thơ ca. Ghi nhận kỉ niệm đáng nhớ ấy với những cảm xúc, suy tư sâu sắc, Tố Hữu viết *Từ ấy*. Bài thơ nằm trong phần “Máu lửa” của tập *Từ ấy* (gồm ba phần: “Máu lửa”, “Xiềng xích”, “Giải phóng”). Tố Hữu đã lấy tên bài thơ quan trọng này đặt tên cho tập thơ đầu của mình được sáng tác trong mười năm từ 1937 đến 1946.

B. Tác phẩm: *Từ ấy*

1. Lí tưởng cách mạng bùng sáng trong tâm hồn nhà thơ (khổ 1)

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ

Mặt trời chân lí chói qua tim

Hồn tôi là một vườn hoa lá

Rất đậm hương và rộn tiếng chim...

Khổ thơ này đã lâu trở thành tiếng lòng thân thuộc của thế hệ trẻ nước ta trong việc tìm đến với lí tưởng cách mạng chính vì nó là tiếng nói chân thành từ đáy lòng người thanh niên trẻ tuổi Tố Hữu rong cái giây phút bừng sáng lí tưởng cách mạng.

Đó chính là cái giây phút thiêng liêng nhất, đẹp nhất trong cuộc đời cách mạng cũng như cuộc đời thơ của Tố Hữu. Giây phút ấy vừa chói chang diệu kì:

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ

Mặt trời chân lí chói qua tim

Lại vừa xanh tươi như một khu vườn đậm hương sắc và rộn tiếng chim...

Niềm vui sướng, say mê khi bắt gặp lí tưởng của nhà thơ được biểu hiện trong những từ ngữ chỉ sắc độ (sắc thái và mức độ) của tình cảm:

- bừng nắng hạ
- chói qua tim
- rất đậm hương
- rộn tiếng chim

*phân tích giá trị biểu cảm của
những từ này*

Tất cả đều mãnh liệt, say mê (ở đây là “say lí tưởng”), và niềm vui khi bắt gặp lí tưởng của nhà thơ tràn đầy, viên mãn. Với Tố Hữu, lí tưởng ấy có cái đẹp của “mặt trời chân lí” lại có cái xanh tươi rạo rực của cuộc sống con người khiến thi nhân vừa có cảm giác chói chang trước một vầng ánh sáng diệu kì lại vừa cảm thấy tâm hồn dịu mát như một vườn cây hoa trái sum sê... Và đó mới là bản chất của lí tưởng cộng sản đã làm người thanh niên 18 tuổi ấy say mê, ngây ngất trước một điều kì diệu:

Mặt trời chân lí chói qua tim

Không phải “mặt trời chân lí” chói qua óc mà chói qua *tim*: lí tưởng ấy có ý nghĩa với cả người chiến sĩ Tố Hữu và nhà thơ Tố Hữu; bởi khi nó đã “chói qua tim” thì có nghĩa là nó đã lay động đến phần sâu xa nhất của con người, làm bừng sáng lên con người và ở lại mãi mãi trong con người ấy. Tác động tới “trái tim” của nhà thơ, điều ấy nói lên lí tưởng cộng sản là một lí tưởng nhân văn, nhân bản, gần gũi con người, đem lại hạnh phúc cho con người, được con người đón nhận – mà ở đây là đón nhận bằng “trái tim”, bằng cả tấm lòng thiết tha và tự nguyện.

Hình ảnh “mặt trời chân lí chói qua tim” là một sáng tạo mới mẻ và có chiều sâu của Tố Hữu trong thơ trữ tình cách mạng Việt Nam lúc bấy giờ. Thời ấy thơ ca cách mạng còn dùng những hình ảnh ước

lệ như “cửa độc lập”, “đèn tự do”, “hòn máu nóng”, “chiêu hồn nước”... thì Tố Hữu đã sử dụng hình thức thơ mới để tạo ra tiếng nói mới cho thơ ca cách mạng. Và hình ảnh trên đây trong *Từ ấy* là một đóng góp có ý nghĩa làm cho thơ trữ tình cách mạng có hình thức hiện đại và giàu sức hấp dẫn đối với tuổi trẻ. Câu thơ “mặt trời chân lí chói qua tim” của Tố Hữu, vì thế, đã có sức sống lâu bền trong lòng thế hệ trẻ trải qua bảy thập kỉ từ 1938 đến nay.

2. Nhận thức mới về lẽ sống của nhà thơ (khổ 2)

Tôi buộc lòng tôi với mọi người

Để tình trang trải với trăm nơi

Để hồn tôi với bao hồn khổ

Gắn gũi nhau thêm mạnh khối đời.

Bốn câu thơ thực ra chỉ là một câu được diễn đạt theo hình thức những câu thơ bắc cầu để nói lên điều tâm niệm, cũng là nhận thức mới về lẽ sống của nhà thơ: nguyện gắn bó với những người lao khổ để đồng cảm, chia sẻ với nhau, hiểu nhau, gần gũi nhau làm cho “khối đời” ngày càng thêm mạnh. Gắn bó với những người lao động khổ là một lẽ sống đẹp nhưng không phải ai cũng có được và nhất là dám sống như thế. Phải có ánh sáng của lí tưởng cách mạng soi rõ thì Tố Hữu mới nhận thức được lẽ sống đó và tự nguyện gắn bó với cuộc sống đó. Tiếp nối khổ đầu (bùng sáng lí tưởng cách mạng), khổ thơ này tuôn chảy ào ạt thành một dòng (một câu) đã nói lên sự tự nguyện của nhà thơ. Chữ “buộc” ở đây không mang nghĩa “bắt buộc”, mà là “buộc chặt”, gắn bó với mọi người. Nhà thơ “buộc lòng với mọi người”

Để tình trang trải với trăm nơi

Để hồn tôi với bao hồn khổ

Sự gắn bó là ở những mặt quan trọng nhất của con người: tình người, hồn người. Các từ “để”, “với” được lấy lại tạo ra nhịp thơ dồn dập nói lên sự gắn bó đó. *Lòng buộc chặt với mọi người, tình trang trải với trăm nơi, hồn chia sẻ với bao hồn khổ*, sự gắn bó ở đây thật sâu sắc, toàn diện, nhà thơ đã thực sự đến với những người lao khổ, để cùng với họ làm nên sức mạnh quần chúng cách mạng (“mạnh khối đời”).

3. Sự chuyển biến sâu sắc trong tình cảm của nhà thơ (khổ 3)

*Tôi đã là con của vạn nhà
Là em của vạn kiếp phôi pha
Là anh của vạn đầu em nhỏ
Không áo cơm, cù bất cù bơ...*

Có nhận thức đúng về lẽ sống thì sẽ có chuyển biến sâu sắc trong tình cảm và điều này diễn ra thật tự nhiên trong tâm trạng nhà thơ và cái giây phút đặc biệt quan trọng này. Giống như khổ 2, khổ này cũng chỉ là một câu theo hình thức những câu thơ bắc cầu; và nối tiếp khổ 2, nó cũng tuôn chảy ào ạt trong một mạch thơ liên tục, với nhịp thơ dồn dập được tạo ra bằng những điệp từ “là”: *là con, là em, là anh*. Sự chuyển biến tình cảm của nhà thơ ở đây thật sâu sắc, được diễn tả bằng những câu thơ khẳng định: *Tôi đã là con, là em, là anh, ...* Khi đã nhận thức đúng đắn sẽ gắn bó với những người lao khổ, thì về mặt tình cảm, tác giả tự nguyện hòa vào khối quần chúng đó, hơn thế nữa, còn cảm thấy vui sướng khi mình được “là con của vạn nhà”, “là em của vạn kiếp phôi pha”, “là anh của vạn đầu em nhỏ...” Đó là những tình cảm mới mẻ và cao đẹp của một chiến sĩ cách mạng và một nhà thơ cách mạng khiến Tố Hữu cảm thấy hạnh phúc thực sự khi mình được làm con, làm em, làm anh của khối quần chúng cách mạng mà ông đã yêu thương, gắn bó và tìm đến họ. Trong khổ thơ này, đáng chú ý là nhà thơ đã dành cho các em nhỏ đến hai câu thơ, trong khi ở hai đối tượng trên chỉ một câu. Phải chăng đây là cái nét riêng trong tình cảm thi nhân khi ông vốn là người luôn quan tâm đến những em bé nghèo khó bất hạnh trong cuộc đời cũ? (Mở đầu phần “Máu lửa” của tập thơ *Từ ấy*, Tố Hữu đã viết 5 bài liên về các em bé như thế).

4. Đặc sắc nghệ thuật của bài thơ

– Sáng tạo những hình ảnh mới mẻ cho thơ trữ tình cách mạng như hình ảnh “mặt trời chân lí chói qua tim”, hình ảnh “hồn tôi là một vườn hoa lá, Rất đậm hương và rộn tiếng chim”. (hình ảnh trên mang ý nghĩa biểu tượng, hình ảnh dưới là hình ảnh so sánh) (Xem phân tích ở mục 1).

– Sử dụng các biện pháp tu từ như tượng trưng, so sánh, điệp từ (*để, với, là, của*).

– Nhịp điệu câu thơ: dồn dập, tuôn chảy ào ạt như tâm trạng vui sướng, say mê của nhà thơ trong giây phút bừng sáng lí tưởng cách mạng, không nén được mà phải bộc lộ, giải bày.

– Là bài thơ trữ tình, bộc lộ tâm trạng của “cái tôi nhà thơ” một cách tự nhiên, nhưng vẫn có một bố cục logic, chặt chẽ theo ba ý trong một mạch thơ chung: lí tưởng cách mạng bừng sáng, nhận thức mới về lẽ sống, tình cảm chuyển biến sâu sắc. Đó là logic: *Lí tưởng → Nhận thức → Tình cảm*.

II/ LUYỆN TẬP

Bài tập 1:

Các em tự làm theo cảm nhận riêng của mình.

Bài tập 2:

Chế Lan Viên nói đến nguyên nhân làm nên thơ Tố Hữu có thể tìm thấy một yếu tố quan trọng (“trong tế bào này”): *anh là nhà thơ của vạn nhà, buộc lòng mình cùng nhân loại...* (điều này Tố Hữu đã nói rõ trong khổ 2 và 3 của bài thơ *Từ ấy*).

Yêu cầu của bài tập là giải thích điều đó. Hướng giải thích có thể như sau:

- Vì sao thi sĩ không thể là nhà thơ của một người (chính mình) mà phải là nhà thơ của vạn nhà? Vì sao khi đã là nhà thơ của vạn nhà thì mới hay, mới có giá trị, có tác dụng với cuộc sống, với sự nghiệp cách mạng?
- Tương tự như vậy, giải thích vì sao nhà thơ phải buộc lòng mình cùng nhân loại?

(Minh họa những điều giải thích trên bằng dẫn liệu thơ của Tố Hữu).

LAI TÂN

Hồ Chí Minh

• Gợi ý tìm hiểu bài thơ

Lai Tân là bài thơ thứ 97 trong số 134 bài thơ của tập *Nhật ký trong tù* của Bác. Lai Tân là nhà tù mà Người đã trải qua trên đường từ Thiên Giang đến Liễu Châu, thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Nhà thơ Hồ Chí Minh đã ghi lại hiện trạng đen tối, thối nát của cái nhà tù đó như thế nào?

Bộ máy quan lại ở Lai Tân có ba nhân vật tiêu biểu: ban trưởng (giám ngục), cảnh trưởng (cảnh sát trưởng) và huyện trưởng (cao hơn, cai quản chung); nhưng họ làm đúng chức năng của những người đại diện cho pháp luật không? Hãy nghe nhà thơ miêu tả:

Ban trưởng nhà lao chuyên đánh bạc,

Giải người, cảnh trưởng kiêm ăn quanh;

Chong đèn, huyện trưởng làm công việc,

Một người vui đầu vào đánh bạc không biết gì đến tù nhân, một người tham lam tìm cách kiếm ăn quanh người tù, còn người thứ ba mới nghe qua có vẻ công tâm, mần cán “Huyện trưởng chong đèn làm công việc” nhưng thực ra y chong đèn để hút thuốc phiện! Vậy mà nhà thơ vẫn hạ câu kết:

Lai Tân y cực thái bình thiên

Dịch thơ:

Trời đất Lai Tân vẫn thái bình.

Mới thấy cái sắc thái châm biếm, mỉa mai ở câu thơ thật sâu cay bởi hàm nghĩa ba chữ *vẫn thái bình* ở đây không còn là nghĩa thật của nó nữa.

Và từ một nhà tù cụ thể ở Lai Tân, sức khái quát và ý nghĩa điển hình lớn lao của nó đã cho ta thấy rõ bộ mặt thật đen tối, thối nát của chế độ nhà tù và chế độ xã hội thời Tưởng Giới Thạch ở Trung Quốc.

• Giới thiệu một lời bình

“...Bộ mặt ba nhân vật “cương” lên trên ba câu của bài thơ sao mà sinh động thế? Lão giám ngục đánh bạc ngày này qua ngày khác; viên cảnh sát trưởng lóc lăm móc túi tiền của tù, và quan huyện thì chong đèn hút thuốc phiện! Cả ba đang hoạt động ráo riết như trong một màn hài kịch câm, và cả ba đã đóng vai họ nghiêm túc đến mức vô ý thức, dưới gầm trời “thái bình” của Lai Tân, cảnh tượng thu hẹp của giang sơn nhà họ Tưởng.”

Đặng Thai Mai

(*Đọc lại tập thơ “Ngục trung nhật kí” // Nghiên cứu học tập thơ văn Hồ Chí Minh, NXB Khoa Học Xã Hội, 1979, tr. 192*)

NHỚ ĐỒNG

Tố Hữu

• Gợi ý tìm hiểu bài thơ

Đầu năm 1939, tình hình thế giới trở nên căng thẳng, cuộc đại chiến thứ hai có nguy cơ bùng nổ, thực dân Pháp quay lại đàn áp phong trào Cách mạng ở Đông Dương.

Cuối tháng 4 năm 1939, Tố Hữu bị chính quyền thực dân bắt ở Huế trong một đợt khủng bố Đảng Cộng sản. *Nhớ Đồng* được viết trong những ngày nhà thơ bị giam ở nhà tù Thừa Phủ (Huế). Bài thơ thuộc phần “Xiềng xích” của tập *Từ ấy*.

“Cô đơn thay là cảnh thân tù!” Đó là cảm giác rõ nhất khi Tố Hữu bị bắt giam trong tù, cách biệt với cuộc sống bên ngoài. Vì vậy, một âm thanh, một tiếng động nào từ bên ngoài dội vào nhà tù cũng gợi lên trong lòng nhà thơ một nỗi nhớ da diết không nguôi. *Nhớ đồng* được gợi cảm ứng từ một tiếng hò thân thuộc của quê hương dội vào, và cái tiếng hò ấy đã thành điệp khúc nhớ thương sâu thẳm cho bài thơ:

– Gì sâu bằng những trưa thương nhớ

Hiu quạnh bên trong một tiếng hò!

– Gì sâu bằng những trưa hiu quạnh

Ôi ruộng đồng quê thương nhớ ơi!

Cái tiếng hò ấy gọi lên trong lòng nhà thơ biết bao nỗi nhớ thương đối với cuộc sống bên ngoài mà ông từng gắn bó, yêu quý thiết tha. Đó là đồng ruộng quê hương với: “gió cồn thơm”, “ruộng tre mát”, “ô mạ xanh mơn mơn”, “nương khoai ngọt sắn bùi”. Đó là những người nông dân “lưng cong xuống luống cày” mà vẫn tràn đầy hi vọng để “vãi giống tung trời những sớm mai”; những con người “chất phác hiền như đất, khoai sắn lành quê rất thiết tha!” Da diết nhất là nỗi nhớ “một giọng hò đưa hờ nào nùng”, và sâu thẳm nhất là nỗi nhớ người mẹ già đơn chiếc:

Chao ôi thương nhớ, chao thương nhớ

Ôi mẹ già xa đơn chiếc ơi!

Nỗi nhớ ấy đi từ quê hương, đồng bào, người thân đến nỗi nhớ cách mạng của nhà thơ được nói đến trong ba khổ thơ cuối. Tố Hữu nhớ lại những ngày xưa “bắn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời”, rồi những ngày hoạt động cách mạng sôi nổi:

Say đồng hương nắng vui ca hát

Trên chín tầng cao bát ngát trời...

Để cuối cùng lại trở về thực tại nhà tù cô đơn, cách biệt với nỗi nhớ dâng đầy sâu thẳm:

Gì sâu bằng những trưa hiu quạnh

Ôi ruộng đồng quê thương nhớ ơi!

TƯƠNG TƯ

Nguyễn Bính

• Đặc điểm thơ Nguyễn Bính

Nguyễn Bính (1918 – 1966) là nhà thơ mới giai đoạn 1932 – 1941 có hướng đi riêng cho mình. Trong khi phần lớn các thi sĩ cùng thời chịu ảnh hưởng của thơ phương Tây thì Nguyễn Bính lại tìm về với hồn thơ dân tộc và hấp dẫn người đọc bằng chính hồn thơ này. Với lối ví von mộc mạc mà duyên dáng phong vị dân gian, thơ Nguyễn Bính đã đem đến cho người đọc những hình ảnh thân thương của quê hương đất nước và tình người đầm thắm, thiết tha. Nhiều thơ ca của ông phẳng phất như ca dao dân ca, nhiều bài thơ đi vào lòng người và được lưu giữ lâu bền trong trái tim độc giả. Nguyễn Bính được coi là “thi sĩ của đồng quê”, “thi sĩ của hồn quê, tình quê”, “nhà thơ chân quê”.

• Gợi ý tìm hiểu bài thơ

Bài *Tương tư* rút trong tập *Lỡ bước sang ngang* (1940), rất tiêu biểu cho phong cách thơ “chân quê” của Nguyễn Bính.

Tương tư là nỗi nhớ mong của trai gái khi yêu nhau. Nhưng trong bài thơ này là nỗi nhớ mong của chàng trai đối với cô gái mình yêu. Nỗi nhớ mong thật tha thiết, khắc khoải:

Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông,

Một người chín nhớ mười mong một người.

Và đã nhớ thì phải kể lể, trách móc đối với người mình yêu. Kể lể cho thỏa nỗi nhớ mong và trách móc vì chưa được người yêu quan tâm, đền đáp. Âu cũng vì quá yêu mà nên thế. Chàng trai đã kể lể và trách móc những gì? Chung quy cũng chỉ là:

Bảo rằng cách trở dò giang,

Không sang là chẳng đường sang đã đành.

Nhưng đây cách một đầu đình,

Có xa xôi mấy mà tình xa xôi...

Trách móc nhưng vẫn hi vọng trong sự nhún nhường của mình đối với người yêu:

Bao giờ bốn mai gặp đo?

Hoa khuê các, bướm giăng hồ gặp nhau?

Bài thơ khép lại bằng một nỗi nhớ mang đậm sắc thái dân gian, “hồn xưa đất nước” (ý của Hoài Thanh về Nguyễn Bính):

Thôn Đoài ngọt như thôn Đông,

Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?

Sắc thái dân gian ở đây khiến nỗi nhớ mong tuy da diết, khắc khoải nhưng không bị lụy, buồn bã. Nó là nỗi tương tư của người bình dân ở làng quê thôn dã Việt Nam.

CHIỀU XUÂN

Anh Thơ

• Đặc điểm thơ Anh Thơ

Anh Thơ (1921 – 2005) là nhà thơ mới giai đoạn 1932 – 1941. Bà có sở trường viết về cảnh sắc nông thôn, gợi được không khí và nhịp sống nơi đồng quê miền Bắc nước ta. Thơ của bà thiên về tả cảnh, toàn những cảnh bình dị, quen thuộc ở làng quê, trong đó một số bài đã đi vào lòng độc giả bởi những nét vẽ chân thực, tinh tế, thấm đượm một tình quê đậm thắm, mượt mà với giọng thơ êm ái, bằng khuâng... Cùng viết về cảnh sắc nông thôn lúc đó còn có Đoàn Văn Cừ, Bằng Bá Lân,... nhưng những bức tranh thơ của bà vẫn có nét riêng, không lẫn được. Bà là nữ thi sĩ tiêu biểu của nền thơ Việt Nam hiện đại và là nhà thơ nữ đầu tiên được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (2007).

• Gợi ý tìm hiểu bài thơ

Bài *Chiều xuân* được rút từ *Bức tranh quê* (1941), tập thơ đầu tay của Anh Thơ. Bài thơ là một bức tranh xuân nơi đồng quê miền Bắc nước ta với những hình ảnh, chi tiết tiêu biểu:

– Mưa xuân nhẹ nhẹ và hoa xoan rụng nhiều:

Mưa đổ bụi êm êm trên bến vắng

(...) Bên chòm xoan hoa tím rụng tơi bời

(Trong bài *Mưa xuân* của Nguyễn Bính cũng có hai câu tương tự:

Bữa ấy mưa xuân phơi phới bay

Hoa xoan lớp lớp rụng vơi đầy)

– Cỏ non mùa xuân:

Ngoài đường dê cỏ non tràn biếc cỏ

– Bướm lượn mùa xuân:

Mấy cánh bướm rập rờn trôi trước gió

– Trâu bò nghỉ việc đồng án:

Những trâu bò thông thả cúi ăn mưa.

– Đồng lúa mùa xuân:

Trong đồng lúa xanh rờn và ướt lặng

Bức tranh *chiều xuân* mang không khí thanh bình, có phần lặng lẽ với nhịp sống êm ả, ít xáo động ở nông thôn. Một bức tranh tĩnh lặng, dường như không có tiếng động, rất ít chuyển động. Bền vững, “đò biếng lười nằm mặc nước sông trôi”, “quán tranh đứng im lìm trong vắng lặng”. Vắng lặng được nhắc đến ba lần trong bài thơ: *bền vững*, *trong vắng lặng*, *ướt lặng* nói lên khá rõ cái không khí lặng lẽ và nhịp sống ít xáo động đó. Đến cả cái động duy nhất ở cuối bài thơ (“lũ cò con chốc chốc vụt bay ra, làm giật mình một cô nàng yếm thắm”) thì cũng chỉ để làm nổi bật *cái tĩnh* của bức tranh thơ. Nhịp sống đó còn được cảm nhận qua bức tranh thiên nhiên của *chiều xuân*: mưa đổ bụi *êm êm*, cánh bướm *rập rờn trôi trước gió* và cả những trâu bò thông thả cúi ăn mưa. Phải chăng cái hồn của bức tranh *Chiều xuân* mà nữ sĩ đã cảm nhận được khá sâu sắc và thể hiện một cách tinh tế trong bài thơ về cảnh sắc nông thôn mang nét riêng của mình?

TIỂU SỬ TÓM TẮT

I/ KIẾN THỨC CẦN NHỚ

Nắm được mục đích, yêu cầu của tiểu sử tóm tắt và cách viết tiểu sử tóm tắt.

1. Mục đích, yêu cầu của tiểu sử tóm tắt

a) Mục đích

- Bản tiểu sử tóm tắt là văn bản thông tin một cách khách quan, trung thực những nét cơ bản về cuộc đời và sự nghiệp của một cá nhân (nêu ví dụ).
- Tóm tắt tiểu sử nhằm mục đích giới thiệu cho người đọc, người nghe về cuộc đời, sự nghiệp, cống hiến của người được nói tới. Những hiểu biết đó giúp cho những người quan tâm đến nó trong nhiều lĩnh vực, công việc khác nhau (tìm hiểu, sắp xếp cán bộ, giới thiệu nhân sự,...)

b) Yêu cầu

Bản tiểu sử tóm tắt cần đáp ứng một số yêu cầu cơ bản sau:

- Thông tin một cách khách quan, chính xác về người được nói tới: có số liệu cụ thể, mốc thời gian công tác, thành tích đóng góp nổi bật,...
- Nội dung và độ dài của văn bản cần phù hợp với mục đích viết tiểu sử tóm tắt.
- Văn phong cần cô đọng, trong sáng, rõ ràng, không sử dụng các biện pháp tu từ.

2. Cách viết tiểu sử tóm tắt

a) Chọn tài liệu để viết tiểu sử tóm tắt

Đọc tiểu sử tóm tắt nhà bác học Lương Thế Vinh và nhận xét về cách chọn tài liệu.

- Để viết tiểu sử tóm tắt *một nhà bác học*, ở đây là nhà bác học Lương Thế Vinh, người viết đã chọn các tài liệu tiêu biểu và cần thiết sau đây:

- Nhân thân (tên tuổi, quê quán,...)
- Học vấn và trước tác:
 - + Học giỏi, đỗ trạng nguyên
 - + Tài năng: ngoại giao, toán học, thơ văn.
 - + Các công trình về toán pháp và nghệ thuật kịch hát cổ truyền.
- Đánh giá: là người có thực học (chọn lời đánh giá của nhà bác học Lê Quý Đôn).
- Các tài liệu được lựa chọn ở đây đều cụ thể, chính xác, chân thực và tiêu biểu (phân tích rõ các tính chất này của tài liệu trong văn bản).
- Để chuẩn bị cho bài viết tiểu sử tóm tắt, cần sưu tầm những tài liệu về:
 - Nhân thân (tên tuổi, quê quán, gia đình, học vấn,...)
 - Hoạt động xã hội: làm gì, ở đâu, các mốc thời gian, mối quan hệ với mọi người,...
 - Những đóng góp, những thành tựu tiêu biểu.
 - Đánh giá chung (chọn ý kiến đánh giá tiêu biểu, chính xác)

*của người
được giới thiệu*

b) Viết tiểu sử tóm tắt

Có tài liệu (đã được chọn lựa), cần tiến hành viết tiểu sử tóm tắt như sau:

- Sắp xếp các tài liệu theo một trình tự khoa học, hợp lý theo 4 phần trên đây (nhân thân, hoạt động xã hội, đóng góp, đánh giá), chú ý các phần sao cho cân xứng.
- Viết từng phần rõ gọn, chính xác với lời văn cô đọng, trong sáng.
- Phần đánh giá cần cân nhắc kỹ lưỡng để có được những đánh giá đúng đắn và thỏa đáng về người được giới thiệu.

II/ LUYỆN TẬP

Gợi ý giải các bài tập trong SGK

1. Các trường hợp *b, c, d, e* cần viết tiểu sử tóm tắt; trường hợp *a* không cần.

2. Những điểm giống nhau và khác nhau giữa tiểu sử tóm tắt với văn bản khác:

a) Tiểu sử tóm tắt thường gồm 4 phần (nhân thân, hoạt động xã hội, đóng góp, đánh giá) dùng văn phong cô đọng, trong sáng, rõ ràng, không sử dụng các biện pháp tu từ.

b) Các văn bản điều **văn**, **sơ yếu** lý lịch, thuyết minh có thể sử dụng tiểu sử tóm tắt ở **những** vị trí thích hợp tùy theo yêu cầu, nhưng không **chỉ** có tiểu sử tóm tắt mà còn có thêm các phần khác nữa. **Cụ thể** là:

– *Điều văn*: Ngoài **tiểu sử tóm tắt** của người đã khuất còn có thêm **phần tiếc thương** và biết ơn người đã khuất cũng thường dài hơn và kĩ hơn trong tiểu sử tóm tắt.

– *Lý lịch sơ yếu*: Có nhiều phần phải kê khai kĩ hơn trong tiểu sử tóm tắt như gia đình (cha, mẹ, vợ, con), thành phần giai cấp, quan hệ xã hội. Phần đánh giá ở đây là *tự đánh giá* về ưu điểm, khuyết điểm của người viết lý lịch.

– *Thuyết minh*: Sử dụng tiểu sử tóm tắt như một bộ phận, một tài liệu của văn bản thuyết minh.

3. Bài tập này anh (chị) cần chọn một nhà văn, nhà thơ mà mình nắm vững nhất (hoặc thích nhất, tiến hành sưu tầm, chọn tài liệu và viết tiểu sử tóm tắt theo 4 phần: nhân thân, sự nghiệp văn học, đóng góp, đánh giá.

BÀI 25

- Đặc điểm loại hình của tiếng Việt
- Trả bài làm văn số 6

ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH CỦA TIẾNG VIỆT

I/ LOẠI HÌNH NGÔN NGỮ

Trên thế giới hiện có tới trên 5000 ngôn ngữ. Qua đối chiếu so sánh, các nhà ngôn ngữ học phân chia và sắp xếp theo hai cách (tiêu chí) sau đây:

– Một số ngôn ngữ có những nét chung do có cùng nguồn gốc thì được sắp xếp theo *ngữ hệ* như: ngữ hệ Ấn – Âu (trong đó có tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Nga,...); ngữ hệ Nam Á (trong đó có tiếng Việt, tiếng Mường, tiếng Khơmer,...).

– Một số ngôn ngữ tuy không cùng nguồn gốc nhưng có những đặc trưng cơ bản (trên các mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) giống nhau thì được xếp vào một số *loại hình*. Có hai loại hình ngôn ngữ quen thuộc đó là *loại hình ngôn ngữ đơn lập* (như tiếng Việt, tiếng Thái, tiếng Hán,...) và *loại hình ngôn ngữ hòa kết* (như tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Anh,...).

II/ ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH TIẾNG VIỆT

Tiếng Việt thuộc *loại hình ngôn ngữ đơn lập*.

Ngôn ngữ đơn lập có ba đặc trưng cơ bản sau đây:

1. Tiếng là đơn vị cơ sở của ngữ pháp

- Về mặt ngữ âm, tiếng là âm tiết.
- Về mặt sử dụng, tiếng có thể là từ (hoặc yếu tố tạo từ).

Ví dụ:

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?

(Hàn Mặc Tử, *Đây thôn Vĩ Dạ*).

Ta thấy:

- Câu thơ trên có bảy tiếng, cũng là bảy âm tiết, bảy từ, đọc và viết đều tách rời nhau.
- Mỗi tiếng trên cũng có thể là yếu tố cấu tạo từ. Ví dụ: *Về* → *trở về*; *chơi* → *ăn chơi*; *thôn* → *thôn xóm*;...

(Các em tìm thêm những ví dụ khác và phân tích rõ đặc trưng này).

2. Từ không biến đổi hình thái

Đây là đặc trưng rất quan trọng để phân biệt với loại hình ngôn ngữ hòa kết (còn gọi là ngôn ngữ biến đổi hình thái).

- Phân tích ví dụ:

*Cười **người**¹ chớ vội cười lâu*

*Cười **người**² hôm trước, hôm sau **người**³ cười*

(Ca dao)

Ta thấy:

- *Người*¹ và *người*² là thành phần phụ (bổ ngữ) chỉ đối tượng của động từ *cười*
- *Người*³ là chủ ngữ chỉ chủ thể của động từ *cười*.

Xét về mặt ngữ âm và sự thể hiện bằng chữ viết, hoàn toàn không có sự đổi thay, khác biệt nào giữa *người*³ – Chủ ngữ và *người*¹, *người*² – thành phần phụ.

Ở vị trí sau đây, ta cũng thấy như vậy :

***Tôi**¹ tặng **anh ấy**¹ một cuốn sách, **anh ấy**² cho **tôi**² một quyển vở.*

Các cặp từ ngữ (*tôi*¹, *anh ấy*¹; *anh ấy*², *tôi*²) không hề có sự khác biệt nào về ngữ âm và chữ viết, chúng chỉ khác nhau về vị trí so với động từ (vị ngữ).

Nhưng nếu dịch câu trên ra tiếng Anh, chúng ta thấy các cặp từ ngữ đó có sự biến đổi:

- *Tôi*¹ là *I* (chủ ngữ), *tôi*² là *me* (thành phần phụ).
- *Anh ấy*¹ là *him* (thành phần phụ), *anh ấy*² là *he* (chủ ngữ).
- Có thể rút ra kết luận:

+ Từ trong tiếng Việt không biến đổi hình thái khi cần biểu thị ý nghĩa ngữ pháp.

+ Ở tiếng Anh, để biểu thị những ý nghĩa ngữ pháp khác nhau, từ thường phải biến đổi hình thái (biểu hiện trên mặt kết cấu ngữ âm và chữ viết).

+ Tiếng Việt thuộc *loại hình ngôn ngữ đơn lập* (không biến đổi hình thái)

Tiếng Anh thuộc *loại hình ngôn ngữ hòa kết* (ngôn ngữ biến đổi hình thái).

3. Biện pháp chủ yếu để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp là sắp đặt từ theo thứ tự trước sau và sử dụng các hư từ

Quan sát các ví dụ sau:

– **Tối ăn cơm.**

– Ăn cơm **với** tôi! / Ăn cơm **cùng** tôi! / Ăn phần cơm **của** tôi nhé!
(*với, cùng, của là hư từ*).

– Tôi **đang** ăn cơm. / Tôi **đã** ăn cơm rồi. / Tôi **vừa** ăn cơm xong.
(*đang, đã, vừa là hư từ*).

Ta thấy trật tự sắp đặt từ ngữ và hư từ thay đổi thì ý nghĩa của câu cũng thay đổi.

III/ LUYỆN TẬP

Gợi ý trả lời câu hỏi trong SGK.

1. – *Nụ tầm xuân*¹ : thành phần phụ (bổ ngữ); *nụ tầm xuân*² : chủ ngữ.

– *Bến*¹: thành phần phụ (bổ ngữ); *bến*²: chủ ngữ

– *Trẻ*¹: thành phần phụ (bổ ngữ); *trẻ*²: chủ ngữ

– *Già*¹: thành phần phụ (bổ ngữ); *Già*²: chủ ngữ

– 4 từ *bóng* (trước) là thành phần phụ (bổ ngữ); 2 từ *bóng* (sau) là chủ ngữ.

2. Câu này các em tự làm theo ngoại ngữ học trong trường đối chiếu với câu tiếng Việt.

3. Hỏi từ trong đoạn văn: *đã* (đánh đổ) : Sự việc đã xảy ra. (sự việc 1.

Lại (đánh đổ) : Sự việc 2 đã xảy ra với ý nhấn mạnh.

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 6

Tham khảo tiết *trả bài làm văn số 5* và thực hiện đầy đủ các yêu cầu như đã ghi trong tiết *trả bài làm văn số 5* này.

BÀI 26

- *Tôi yêu em*
- đọc thêm: *bài thơ số 28*
- Luyện tập viết tiêu sự tóm tắt

TÔI YÊU EM

A.X.PU-SKIN

I/ KIẾN THỨC CƠ BẢN

A. Tác giả

A-lếch-xan-đơ Xéc-ghê-ê-vích Pu –skin (1799–1837) được mệnh danh là “mặt trời của thi ca Nga”, là nhà thơ vĩ đại “có ý nghĩa to lớn không những trong lịch sử văn chương mà cả trong lịch sử thức tỉnh của dân tộc Nga”. (N.A.Đô-brô-liu-bốp).

Thiên tài văn học của Pu-skin thể hiện trên nhiều thể loại. Ngoài hơn 800 bài thơ tình, ông còn viết tiểu thuyết bằng thơ *Ép-ghê-nhi Ô –ihê-ghin* khởi đầu cho chủ nghĩa hiện thực Nga, được xem là một kiệt tác của văn học thế giới, bi kịch lịch sử hoành tráng *Bô-rít Gô-đu-nốp*, nhiều trường ca sâu lắng (*Ru-xlan* và *Li-út-mi-la*, *Người tù Cáp-ca-dơ*,...), những truyện ngắn xuất sắc (*Cô tiểu thư nông dân*, *Con đầm pích*,...), những ngụ ngôn thâm trầm và truyện cổ tích thơ nổi tiếng,...

Các sáng tác phong phú của Pu-skin đã thể hiện tuyệt đẹp tâm hồn nhân dân Nga khao khát tự do và tình yêu. Ở thể loại nào, văn chương Pu-skin cũng luôn là một tiếng nói Nga trong sáng, thuần khiết, thể hiện cuộc sống một cách giản dị, chân thực.

Pu-skin là niềm vinh quang kiêu hãnh của nhân dân Nga, hiện thân đầy đủ nhất của sức mạnh tinh thần dân tộc Nga.

B. Tác phẩm: *Tôi yêu em*

Tôi yêu em là một trong những bài thơ tình nổi tiếng của Pu-skin. Bài thơ vốn không tên, nhan đề *Tôi yêu em* là do người dịch đặt.

Bài thơ được viết năm 1829, xuất phát từ một mối tình có thực (nhưng không thành) của nhà thơ. Tác phẩm không dừng lại ở mối tình cụ thể, chân thực với những trải nghiệm tình cảm sâu xa của thi sĩ, mà gây một niềm xúc động lớn lao vì đã vươn tới những giá trị tinh thần chung của loài người: những tình cảm chân thành, cao thượng, nhân ái của tình yêu.

Bài thơ ngắn, chỉ có hai khổ, mỗi khổ là một phần của tác phẩm:

Ở *khổ 1*, nhân vật trữ tình – *tôi* (tác giả), khẳng định tình yêu vẫn còn nhưng không muốn gây phiền muộn cho người mình yêu; ở *khổ 2*, là những cung bậc khác nhau của tình yêu và lời khẳng định tình yêu đậm thắm, chân thành của mình, lời cầu chúc một tình yêu tốt đẹp cho người mình yêu. Hai khổ thơ liên kết với nhau trong mạch trữ tình của bài thơ, các cảm xúc của thi nhân diễn biến một cách chân thực, phức tạp nhưng hợp lý và tất cả đều được thể hiện tinh tế và có chiều sâu trong tác phẩm.

1. Điệp khúc *tôi yêu em* làm nổi bật cảm xúc chủ đạo của bài thơ. Tám dòng thơ mà có đến ba lần điệp khúc *tôi yêu em* được lấy đi lấy lại ở dòng 1, 5, 7 và đều được đặt ở đầu dòng thơ để nhấn mạnh ý. Điệp khúc *tôi yêu em* là giọng điệu chủ đạo của bài thơ, nó vang lên như tiếng lòng say đắm, mãnh liệt, vững bền của tình yêu thi sĩ đối với người yêu. Phải yêu chân thành, say đắm. Thì mới lấy lại ba lần cái điệp khúc ấy trong một bài thơ ngắn. Bài thơ dường như là lời từ giã cho một mối tình không thành. Đúng là như vậy. Pu-skin đã yêu một thiếu nữ đẹp tên là A.A.Ô-lê-nhi-a, và mùa hè năm 1828, nhà thơ ngỏ lời cầu hôn nhưng không được nhận lời. Và bài thơ *tôi yêu em* ra đời năm 1829 là lời từ giã cho mối tình vô vọng ấy. Đây là lời từ giã của cả lí trí và cả tình cảm của nhà thơ. Nếu bốn câu thơ đầu, cảm xúc bị ghìm nén do lí trí chi phối, thì ở bốn câu thơ sau, mạch cảm xúc lại tuôn trào, không tuân theo mệnh lệnh của lí trí để khẳng định một tình yêu mãnh liệt không che giấu của nhà thơ. Lời từ giã thấm đượm nỗi buồn của mối tình vô vọng nhưng vẫn đầy ấp một tình yêu nồng cháy, đậm thắm vang lên trong điệp khúc *tôi yêu em* tha thiết, vững bền. Vậy là từ giã mà vẫn yêu, càng yêu mãnh liệt, nhưng phải từ giã để không làm phiền muộn đến người mình yêu, và nhất là để cầu mong cho người yêu được hạnh phúc trong tình yêu. Bởi thế tuy có buồn nhưng đây

là nỗi buồn trong sáng của một tâm hồn yêu đương chân thành mãnh liệt, nhân hậu, vị tha. Trong lời từ giả này có cái điềm tĩnh, đúng đắn của lí trí và cả cái cao thượng, đẹp đẽ của tình cảm. Một lời từ giả như vậy, không chỉ cao đẹp cho riêng nhà thơ, mà nó còn vươn tới những giá trị tinh thần cao ca của loài người.

2. Diễn biến tâm trạng của nhân vật trữ tình được thể hiện tinh tế qua sự chuyển biến của giọng điệu trữ tình trong bài thơ:

- Từ hai câu 1 – 2 sang hai câu 3 – 4:

Tôi yêu em: đến nay chừng có thể

Ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai;

Nhưng không để em bận lòng thêm nữa,

Hay hồn em phải gợn bóng u hoài.

Chú ý sẽ thấy hai cặp thơ diễn tả tâm trạng của nhân vật trữ tình ở đây có sự “đấu tranh” giữa tình cảm và lí trí. Hai câu 1 – 2, giọng thơ có chút gì như cân nhắc, dè dặt (chừng có thể, chưa hẳn) nhưng vẫn là một sự khẳng định trong tình cảm của nhà thơ: tình yêu em vẫn “chưa tắt hẳn trong lòng tôi” (nguyên bản tiếng Nga). Tình yêu ấy âm thầm, dai dẳng, nhưng vững bền của một trái tim chung thủy, không phải là sự đam mê bột phát vụt lóe sáng rồi lại tàn ngay. Mạch thơ chuyển đột ngột:

Nhưng không để em bận lòng thêm nữa,

Hay hồn em phải gợn bóng u hoài.

Rõ ràng ở đây đã có sự can thiệp của lí trí khiến cảm xúc phải ghìm nén lại. Nguyên văn ghi rõ: “Nhưng mong sao nó không làm em bận khoăn thêm nữa, tôi chẳng muốn làm em buồn vì bất cứ lẽ gì” nói lên một điều dứt khoát trong suy nghĩ của nhân vật trữ tình: cần phải dập tắt ngọn lửa tình yêu (dù chỉ là âm thầm, dai dẳng) để tránh cho em phải bận lòng và chẳng muốn làm em buồn. Điều quan trọng không phải là tình yêu của nhà thơ mà là sự yên tĩnh, thanh thản của “hồn em”, của người mình yêu: đó mới là cái cao thượng trong tình yêu của tác giả.

- Từ hai câu 5 – 6 sang hai câu 7 – 8:

*Tôi yêu em âm thầm, không hi vọng,
Lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen,
Tôi yêu em, yêu chân thành, đắm thắm,
Câu em được người tình như tôi đã yêu em.*

Ở khổ thơ này, mạch cảm xúc lại tuôn trào, không bị dồn nén như ở khổ đầu. Điệp khúc *tôi yêu em* được lấy lại ba lần thì khổ này chiếm hết hai chính là vì thế!. Hai câu 5 – 6 bộc lộ rõ mối tình đơn phương của nhà thơ: một tình yêu *âm thầm, không hi vọng*. Đó là tình yêu “rất con người” với mọi sắc thái muôn thuở: có nỗi đau khổ âm thầm, có niềm tuyệt vọng chua xót, và nhất là cũng rụt rè, ghen tuông như mọi người đàn ông khác. Nhân vật trữ tình không ngại ngần mà chân thành bày tỏ, thú nhận những cái “đời thường” trong tình yêu mà ai cũng có, cũng bị giày vò. Câu thơ dịch khá đạt “*khi hậm hực lòng ghen*”, nhưng ý thơ trong nguyên tác còn rõ hơn.

Khi thì bị sự rụt rè, khi thì bị niềm ghen tuông giày vò; bị giày vò như vậy, diễn biến tâm trạng của nhà thơ sẽ ra sao? Người đọc bỗng ngạc nhiên và thú vị trước một ý thơ mới lạ, vượt lên trên thực tế đời thường của tình yêu con người để vươn tới một tình yêu cao thượng, đẹp đẽ, hiếm có:

*Tôi yêu em, yêu chân thành, đắm thắm,
Câu em được người tình như tôi đã yêu em.*

Điệp khúc *tôi yêu em* được lấy lại lần thứ ba để khẳng định bản chất của mối tình này – Dù nó chỉ là mối tình đơn phương của nhà thơ – trong hai chữ: *chân thành, đắm thắm*. Đó là một nét đẹp cần ghi nhận. Nhưng còn đẹp hơn nữa là lời cầu mong tha thiết, đầy vị tha của thi nhân đối với người mình yêu mà không được đền đáp:

*Tôi (đã) yêu em chân thành, đắm thắm đến mức,
Cầu trời cho em được người khác yêu em cũng như thế.*

(dịch nghĩa)

Cái đẹp nằm trong mối liên hệ của hai câu thơ: chính vì yêu em chân thành, đắm thắm nên mới cầu mong em có được một người yêu em cũng chân thành, đắm thắm như mình. Mọi điều suy nghĩ của nhà thơ đều hướng về người yêu, mong người yêu được hạnh phúc. Điều này không dễ ai cũng có được như Pu-skin trong mối tình vô vọng đó.

3. Hai câu cuối thật bất ngờ chứa nhiều ý vị. Điều này đã được đề cập đến trong *câu 2*. Ở đây chỉ nhấn mạnh một số điểm:

– Bất ngờ vì nó không giống tình yêu của đa số con người trong đời thường mà đã vượt lên đến một tầm cao hơn, đẹp hơn. Hoàn cảnh của Pu-skin có thể gọi là trở trêu: yêu mà không được đền đáp. Tình yêu khi không được đền đáp thường là nỗi khổ đau, dễ đưa đến lòng tự ái, hận thù. Nhưng nếu đó là một tình yêu chân thành, đắm thắm, nhân hậu, thì dù bị cự tuyệt, con người vẫn có thể có những xử sự cao thượng. Ở góc độ *xử thế* như là một nét văn hóa của con người mà chính là *bản chất* của tình yêu, *sức mạnh* của tình yêu đã khiến thi nhân có lời cầu mong ấy một cách thật tự nhiên như là điều tất yếu vậy. Bởi vì khi đã thật sự yêu một con người thì bao giờ cũng muốn cho người đó được hạnh phúc cho dù mình khổ đau, bất hạnh, không được đền đáp trong tình yêu.

– Hàm chứa nhiều ý vị vì nó đem đến cho ta một điều thật mới lạ trong tình yêu, khẳng định một vẻ cao thượng của tình yêu con người. Cầu mong người yêu có hạnh phúc với *người khác*, nhưng người ấy cũng yêu chân thành, đắm thắm *như mình*: phải chăng đó chính là cái ý vị của câu kết. Cái ý thơ đó đã nâng con người thi nhân lên tầm cao hơn, đưa bài thơ của Pu –skin vươn tới những giá trị nhân văn mới trong kho tàng thơ tình nhân loại.

4. Cảm nghĩ về tâm hồn Pu-skin, về tình yêu mà bài thơ đã gợi ra.

Câu này anh (chị) tự làm theo suy nghĩ riêng của mình. (Có thể trao đổi thêm trong nhóm, tổ để cảm nghĩ được đầy đủ và sâu sắc hơn).

• ĐỌC THÊM

BÀI THƠ SỐ 28

(Trong tập *Người làm vườn*)

R.TA-GO

A. Tác giả

Về tác giả, cần chú ý những điểm sau đây:

– *Vị trí*: Ra-bin-đra-nát Ta-go (1861 – 1941) là nhà văn, nhà văn hóa lớn của Ấn Độ, có những cống hiến quan trọng cho sự nghiệp phục hưng văn hóa Ấn Độ, giải phóng Ấn Độ khỏi ách thực dân, góp phần vào cuộc đấu tranh của nhân loại vì độc lập, hòa bình, hữu nghị giữa các dân tộc.

– *Tác phẩm*: Để lại một gia tài không lồ các tác phẩm thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau mà ở lĩnh vực nào cũng thành công xuất sắc: 52 tập thơ, 12 bộ tiểu thuyết, hàng trăm truyện ngắn, 42 vở kịch, 63 tập tiểu luận triết học, khoảng 2.000 bài ca, hàng nghìn bức họa,... trong đó, tập *Thơ Dâng* đã đem đến cho ông vinh dự của người châu Á đầu tiên được nhận Giải thưởng Nô-ben về văn học năm 1913.

– *Người làm vườn* là một trong những tập thơ nổi tiếng của Ta-go, xuất bản năm 1914. Tên tác phẩm gợi hình tượng nhà thơ nguyện làm người chăm sóc vườn hoa cuộc đời, vun xới những bông hoa tình yêu của con người với con người và thiên nhiên. *Người làm vườn* rất tiêu biểu cho giọng thơ giàu chất trữ tình và chất triết lí của Ta-go, vừa thể hiện tâm hồn Ấn Độ vừa bao quát tinh thần nhân loại.

B. Tác phẩm

Bài thơ số 28 được in trong tập thơ *Người làm vườn* là một trong những bài thơ hay nhất của Ta-go, cũng là một trong những bài thơ tình hay nhất thế giới.

Với bài thơ, trước hết Ta-go muốn khẳng định một điều thuộc về bản chất của tình yêu: tình yêu là sự đồng điệu, hòa hợp, dâng hiến tâm hồn, tin yêu và hiểu biết, chia sẻ lẫn nhau. Nhưng *tình yêu lại là vô biên, không dễ gì khám phá*, trái tim con người, thế giới tâm hồn con người vẫn mãi là một cõi bí mật lớn lao;

Em là nữ hoàng của vương quốc đó

Ấy thế mà em có biết gì biên giới của nó đâu.

Và cho dù:

Trái tim anh cũng ở gần em như chính đời em vậy

Nhưng chẳng bao giờ em biết trọn nó đâu.

Chính vì vậy mà phải tìm tòi, khám phá, và niềm khao khát đó thật lớn lao, sâu thẳm:

Đôi mắt em muốn nhìn vào tâm tưởng của anh

Như trăng kia muốn vào sâu biển cả?

Khao khát mãnh liệt đến vậy, nhưng đâu đã tìm đến được chỗ sâu thẳm của tình yêu. Bởi vì *cuộc đời không chỉ là viên ngọc, đóa hoa*

(những cái đẹp dễ nhất, quý giá nhất nhưng lại dễ thấy nhất) *mà lại là trái tim* (khó thấy nhất); và *trái tim không chỉ là lạc thú, khổ đau* (vẫn có thể thấy được) *mà lại là tình yêu* (điều bí ẩn kì diệu nhất). Vì thế, việc tìm tới sự đồng điệu, chan hòa vào thế giới tâm hồn của người yêu luôn là những khát khao không bao giờ vơi tới nổi. Điều đó tạo nên vẻ hấp dẫn muôn đời của tình yêu; và có phải, sự phát hiện ra nó dễ xây dựng thành *cái tử* cho bài thơ tình này đã làm nên sự độc đáo, sâu sắc và hấp dẫn của tác phẩm? Đúng là Ta-go đã đem đến cho người đọc *một vị mới trong tình yêu* mà ông đã ném trái, thích thú và nâng nó lên thành *triết lí tình yêu của con người* và thi sĩ đã nói lên điều này bằng một hệ thống hình ảnh đẹp, hàm chứa ý nghĩa sâu sắc, bằng cách nói nghịch lí xuất hiện nhiều lần trong bài thơ để khắc sâu, tô đậm vẻ đẹp kì diệu của tình yêu mà con người cần tìm đến.

LUYỆN TẬP VIẾT TIỂU SỬ TÓM TẮT

Đề bài

Chi đoàn anh (chị) sẽ giới thiệu một đoàn viên ưu tú tham gia ứng cử vào Ban Chấp hành Hội liên hiệp Thanh niên của tỉnh (thành phố). Anh (chị) hãy viết tiểu sử tóm tắt của đoàn viên đó.

1. Viết tiểu sử tóm tắt

a) Theo đề bài trên đây, cần xác định các yêu cầu và các bước của bài làm:

- Xác định mục đích yêu cầu của bài tiểu sử tóm tắt này (để làm gì, nội dung cần đạt những yêu cầu như thế nào,...).
- Chọn người sẽ giới thiệu và tìm hiểu để có những thông tin cần thiết.
- Xác định nội dung trình bày trong bản tiểu sử của người giới thiệu (gồm những phần nào, mức độ giới thiệu ra sao,...).
- Lập dàn ý và viết bản tiểu sử tóm tắt về người đó.

b) Dàn ý của bản tiểu sử tóm tắt người sẽ giới thiệu gồm các phần:

- Nhân thân: họ tên, năm sinh, quê quán, thành phần gia đình, trình độ học vấn, dân tộc, đoàn thể,...

- Quá trình học tập, công tác:
 - + Học tập: nêu rõ thành tích trong một số năm gần đây.
 - + Công tác: làm công tác gì (Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, cán bộ lớp, trường,...), thành tích ra sao?
- Đóng góp:
 - + Cho công tác của trường.
 - + Cho phong trào Đoàn của trường.
 - + Cho công tác xã hội của địa phương, .vv...
- Thành tích, khen thưởng: nêu rõ khen thưởng về điều gì, cấp nào khen thưởng.

c) Viết theo văn phong rõ ràng, chính xác, ngắn gọn mà đầy đủ

2. Trình bày bản tiểu sử tóm tắt trước lớp

Theo yêu cầu như SGK đã nêu và theo sự điều khiển của thầy (cô) trong giờ. Nếu được trình bày, cần chủ động, tự tin, trình bày một cách rõ ràng, mạch lạc bản tiểu sử tóm tắt đã chuẩn bị về người sẽ giới thiệu.

3. Đọc thêm bản tiểu sử tóm tắt về nhà thơ, nhà viết kịch Lưu Quang Vũ trong sách giáo khoa để tham khảo học tập cách viết.

- *Người trong bao*
- Thao tác lập luận bình luận

NGƯỜI TRONG BAO

A.P.SÊ-KHỐP

I/ KIẾN THỨC CƠ BẢN

A. Tác giả

An-tôn Páp-lô-vích Sê-khốp (1860 – 1904) là nhà văn Nga kiệt xuất, sinh ra và lớn lên trong một gia đình học thức. Ông học Đại học Tổng hợp Mát-xcơ-va, Khoa Y. Sê-khốp vừa làm bác sĩ nông thôn vừa viết báo, viết văn, tham gia nhiều công việc xã hội, giáo dục, văn hóa. Năm 1887, ông được nhận Giải thưởng Pu-skin của Viện Hàn lâm khoa học Nga, Năm 1900, Sê-khốp được bầu làm Viện sĩ danh dự Viện Hàn lâm khoa học Nga.

Sê-khốp được xem là đại biểu lớn cuối cùng của văn học hiện thực Nga nửa cuối thế kỉ XIX, nhà cách tân thiên tài về thể loại truyện ngắn và kịch nói. Từ những cốt truyện giản dị, tác phẩm của Sê-khốp thường đặt ra nhiều vấn đề có ý nghĩa xã hội to lớn, ý nghĩa nhân bản sâu xa. Ông để lại hơn 500 truyện ngắn và truyện vừa, trong đó có nhiều tác phẩm đặc sắc: *Anh béo và anh gầy*, *Con kì nhông*, *Phòng số 6*, *Đảo Xa-kha-lin*, *Đồng cỏ*. Về kịch nói, có nhiều tác phẩm nổi tiếng: *Hải âu*, *Cậu Va-nhi-a*, *Ba chị em*, *Vườn anh đào*, ...

B. Tác phẩm: *Người trong bao*

Người trong bao (1898), truyện ngắn nổi tiếng của Sê-khốp, được sáng tác trong thời gian nhà văn dưỡng bệnh ở thành phố I-an-ta, trên bán đảo Crưm, biển Đen. Thời đó, xã hội Nga đang ngột thở trong bầu không khí chuyên chế nặng nề cuối thế kỉ XIX. Môi trường xã hội ấy đã đẻ ra lắm kiểu người kì quái; “người trong bao” Bê-li-cốp là một phát hiện nghệ thuật độc đáo, đặc sắc của nhà văn. Câu chuyện cười ra nước mắt về cuộc đời một con người mắc chứng bệnh sợ hãi, bạc nhược đến nỗi sống và chết đều thảm hại không chỉ phản ánh

một thực trạng xã hội mà còn có ý nghĩa khái quát triết lí sâu sắc. Nhà văn Nguyễn Tuân từng ca ngợi: *Truyện Bê-li-cốp*⁽¹⁾ là một áng văn đã kích lên đến tuyệt đỉnh: hình thù, tên họ nhân vật đã thành một cá sự, đã thành một hình dung từ ngày nay vẫn còn tác dụng lớn.

Chúng ta hãy xem nhân vật Bê-li-cốp là con người như thế nào, đã được miêu tả ra sao trong truyện ngắn này, và từ nhân vật đó khái quát lên chủ đề tư tưởng của tác phẩm.

1. Nhân vật Bê-li-cốp “người trong bao”

a) Ngoại hình, chân dung, thói quen, sinh hoạt:

– Nhân vật có một ngoại hình đặc biệt, tạo nên một chân dung đầy ấn tượng mà nét nổi bật là “lúc nào cũng vậy, thậm chí cả vào khi rất đẹp trời, hắn đều đi giày cao su, cầm ô và nhất thiết là mặc áo bành tô ấm cốt bông. Ô hắn để trong bao, chiếc đồng hồ quá quýt cũng để trong bao bằng da hươu; và khi rút chiếc dao nhỏ để gọt bút chì thì chiếc dao ấy cũng đặt trong bao, cả bộ mặt hắn ta nữa dường như cũng ở trong bao vì lúc nào hắn cũng giấu mặt sau chiếc cổ áo bành tô bẻ đứng lên. Hắn đeo kính râm, mặc áo bông chần, lỗ tai nhét bông, và khi ngồi lên xe ngựa thì bao giờ cũng cho kéo mui lên”. Con người này lúc nào cũng có khát vọng *mãnh liệt là “thu mình vào trong một cái vỏ, tạo ra cho mình một thứ bao có thể ngăn cách bảo vệ hắn khỏi những ảnh hưởng bên ngoài.”*

– Thói quen của hắn cũng kì quặc: đi hết nhà này đến nhà khác, kéo ghế ngồi, chẳng nói chẳng rằng, độ một giờ sau thì cáo từ. Đó là “cách duy trì những mối quan hệ tốt đối với bạn đồng nghiệp” của hắn. Chính điều này làm cho các giáo viên đều sợ hắn bởi cái cách đến nhà đặc biệt ấy, ẩn chứa một điều gì “bí mật” trong đó.

– Sinh hoạt của hắn cũng vậy, cũng theo kiểu “khép kín” trong một cái bao: ở nhà cũng vẫn mặc áo khoác ngoài, đội mũ, đóng cửa, cài tiem; buồng ngủ chật như cái hộp, nóng bức ngột ngạt nhưng cửa sổ đóng kín mít và khi ngủ hắn cũng kéo chăn trùm đầu kín mít. Tóm lại, mọi cái đều “kín mít”, có đủ sự ngăn cấm và hạn chế, bởi hắn “lúc nào cũng sợ trộm chui vào nhà. Suốt đêm hắn mơ toàn những điều khủng khiếp, và buổi sáng, khi đèn trường, mặt hắn tái nhợt, rầu rĩ”.

⁽¹⁾ *Bê-li-cốp*: tức truyện ngắn *Người trong bao*.

- Cả đến ý nghĩ, hấn cũng cố giấu vào bao. Đối với hấn, chỉ có những chỉ thị, thông tư, những bài báo cấm đoán điều này điều nọ mới là những cái rõ ràng.

b) Tính cách Bê-li-cốp: Người trong bao

Những điều trên đây cho ta thấy rõ tính chất của Bê-li-cốp: con người luôn thu mình vào trong một cái vỏ, tạo cho mình một thứ bao có thể ngăn cách, bảo vệ mình khỏi những ảnh hưởng bên ngoài. Con người đó có những đặc điểm:

- Cuộc sống thu mình vào trong bao, khép kín, đơn độc, cô độc, xa lánh mọi người (cái thói quen kì quặc của hấn chính là “cách duy trì những mối quan hệ tốt đối với bạn đồng nghiệp” như hấn nghĩ).

- Nhưng đồng thời lại là con người có ý thức muốn “dạy đời” bằng những chỉ thị của cấp trên, của chính quyền, luôn đem cấp trên và chính quyền ra làm cái bình phong che chắn cho mình. Đây cũng là một nét tính cách của “người trong bao” Bê-li-cốp được thể hiện sinh động qua cuộc đối thoại giữa hấn với Cô-va-len-cô. Trong cuộc đối thoại này vẫn nổi lên cái nét tính cách sợ hãi của Bê-li-cốp khi hấn không tán thành việc đi chơi bằng xe đạp và “tái mặt” khi động đến chuyện “cấp trên”, “chính quyền”. Nguyên nhân sâu xa cũng chỉ để củng cố cho “cái bao” của mình thêm chắc mà thôi. Cái việc hấn sợ có người đã nghe được cuộc nói chuyện này và quyết định sẽ báo cáo với ngài hiệu trưởng nội dung câu chuyện cũng là lo cho “cái bao” của hấn, cho cuộc sống trong bao của hấn được yên ổn.

c) Ảnh hưởng lối sống của Bê-li-cốp đối với những người xung quanh

Lối sống “người trong bao” đã tạo ra một cuộc sống thảm hại, đáng thương cho Bê-li-cốp, nhưng chính lối sống ấy đã ảnh hưởng không nhỏ đến những người xung quanh.

- Đối với nhà trường nơi hấn dạy: “Bọn giáo viên chúng tôi đều sợ hấn. Thậm chí cả hiệu trưởng cũng sợ lắm”. Đến mức “cái thằng cha quanh năm đi giày cao su và mang ô ấy đã không chế cả trường học chúng tôi suốt mười lăm năm trời”. Cái con người tưởng chỉ thu mình trong bao để sống theo kiểu “tự vệ cho bản thân”, ai ngờ lại nguy hiểm đến vậy, khiến mọi người phải sợ hấn đến thế!

– Nhưng đâu phải chỉ có trường học mà cả thành phố đều sợ hấn. Các bà, các cô tối thứ bảy không dám tổ chức diễn kịch tại nhà nữa, sợ rằng nhờ hấn biết thì lại phiền, giới tu hành khi có mặt hấn không dám ăn thịt và đánh bài. Đến mức “trong vòng mười, mười lăm năm trở lại đây, dân chúng trong thành phố đâm ra sợ tất cả. Sợ nói to, sợ gửi thư, sợ làm quen, sợ đọc sách, giúp đỡ người nghèo, dạy học chữ,...” Bê-li-cốp quả là đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến cả thành phố nơi hấn sống.

Tóm lại, Bê-li-cốp là một nhân vật điển hình sắc nét mà Sê-khốp đã xây dựng thành công trong truyện ngắn này – kiểu “người trong bao”, một sản phẩm của xã hội Nga đang ngạt thở trong bầu không khí chuyên chế bảo thủ nặng nề cuối thế kỉ XIX.

2. Thái độ và tình cảm của mọi người đối với Bê-li-cốp

– Trước hết, cần tìm hiểu vì sao Bê-li-cốp chết? Cú ngã lộn nhào xuống cầu thang do Cô-va-len-cô xô mạnh có thể xem là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cái chết của hấn (sau đó “hấn lên giường nằm và không bao giờ dậy nữa”), nhưng nguyên nhân sâu xa chính là do lối sống “trong bao” của hấn. Cô-va-len-cô cãi nhau, xô xát với hấn cũng vì lối sống này, và Va-ren-ca cười phá lên khi nhìn thấy hấn lăn xuống cầu thang cũng vì lối sống đó: “điều này đối với Bê-li-cốp là kinh khủng hơn cả” bởi hấn đã biến thành trò cười cho thiên hạ. Và chính cái tiếng cười của cô đã chấm dứt tất cả: chấm dứt chuyện cười xin, chấm dứt cả cuộc đời của Bê-li-cốp.

– Lúc hấn còn sống, tuy mọi người đều sợ, nhưng trong thâm tâm, họ coi thường và xa lánh hấn bởi họ không ưa gì lối sống “trong bao” của hấn. Cuộc đụng độ giữa Cô-va-len-cô và hấn đã nói rõ điều đó. Cho nên, khi hấn chết, “từ nghĩa địa trở về, lòng chúng tôi đều cảm thấy nhẹ nhàng, thoải mái”. Điều đó có nghĩa là mọi người đều chán ghét lối sống “trong bao”, chán ghét kiểu “người trong bao” như hấn.

3. Ý nghĩa tư tưởng – nghệ thuật của biểu tượng “cái bao” và chủ đề tư tưởng của tác phẩm.

a) “Cái bao” ở đây là cái vỏ bọc để con người chui vào đấy mà sống một cách bạc nhược, bảo thủ và ích kỉ. “Cái bao” dùng để che chắn, chống đỡ, ngăn cách, bảo vệ con người khỏi những ảnh hưởng bên ngoài. Hình tượng “cái bao” gần gũi, dễ hiểu, dễ cảm nhận, lại mang ý nghĩa biểu tượng sâu sắc. Biểu tượng “cái bao” gắn liền với hình tượng “người trong bao” để chỉ một lối sống của con người.

b) Từ đó, có thể khái quát chủ đề tư tưởng của truyện ngắn *Người trong bao* như sau: Qua hình tượng nhân vật “người trong bao” Bê-li-cốp, Sê-khốp phê phán sâu sắc lối sống hèn nhát, bạc nhược, bảo thủ và ích kỉ của một bộ phận trí thức Nga cuối thế kỉ XIX và thức tỉnh mọi người: “Không thể sống như thế mãi được!”

4. Đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm

- Giọng kể chậm rãi, vừa giễu cợt châm biếm mỉa mai, vừa u buồn, phù hợp với câu chuyện và nhân vật.
- Chọn người kể chuyện là Bu-rơ-kin, đồng nghiệp của Bê-li-cốp – nhân vật “người trong bao” – là thích hợp, kể ở ngôi thứ nhất để tăng thêm tính chân thật cho câu chuyện.
- Đặc sắc nhất là nghệ thuật xây dựng nhân vật điển hình của Sê-khốp. Nhà văn đã sử dụng nhiều biện pháp nghệ thuật để khắc đậm tính cách nhân vật Bê-li-cốp:
 - + Miêu tả chân dung, thói quen, sinh hoạt của nhân vật.
 - + Lời đối thoại trực tiếp của nhân vật
 - + Lời độc thoại của nhân vật
 - + Lời người người kể chuyện – nhân vật Bu-rơ-kin.
 - + Chọn được những chi tiết “đắt” để khắc họa tính cách nhân vật.

5. Ý nghĩa thời sự của truyện ngắn “Người trong bao”

Các em suy nghĩ, đề xuất ý kiến riêng của mình về ý nghĩa thời sự của tác phẩm.

II/ LUYỆN TẬP

Bài tập 1 và 2:

Các em tự làm theo suy nghĩ riêng của mình.

Bài tập 3:

Các dòng A, C, E có thể thay thế cho nhan đề của văn bản truyện ngắn. Các em cho biết lí do vì sao các dòng này có thể thay thế được nhan đề *Người trong bao*?

Bài tập 4:

Ví dụ: *Mũ ni che tai, Trùm chăn kín đầu,...* Các em tìm thêm các thành ngữ, tục ngữ khác.

THAO TÁC LẬP LUẬN BÌNH LUẬN

I/ MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA THAO TÁC LẬP LUẬN BÌNH LUẬN

Trên các phương tiện truyền thông, chúng ta hay gặp từ *bình luận*: bình luận thời sự, bình luận thể thao, bình luận về tai nạn giao thông,... Vậy bình luận là gì, hướng tới mục đích gì và cần phải đạt được những yêu cầu như thế nào?

1. Trước hết, bình luận không phải là giải thích hay chứng minh mà chủ yếu là *bàn luận* về vấn đề nêu ra (vấn đề đó thường được xã hội quan tâm) để thuyết phục người đọc (người nghe) tán đồng với ý kiến của mình. Bài bình luận có thể sử dụng chứng minh hay giải thích như là *những yếu tố* để góp phần làm rõ ý kiến bàn luận của người viết nhằm đạt được mục đích bình luận của mình.

2. Đoạn trích *Xin lập khoa luật* của Nguyễn Trường Tộ là một đoạn bình luận, thể hiện ở những điểm sau đây:

– Có nhận định, đánh giá đúng – sai, hay – dở, bàn bạc sâu rộng vấn đề được nói đến để nhằm đến cái đích cuối cùng là “xin lập khoa luật” với ước mong muốn đổi mới đất nước.

– Bài viết xuất phát từ một lí do cụ thể, đặt ra một vấn đề bức thiết của đất nước lúc bấy giờ (chế độ phong kiến trì trệ, bảo thủ, luật pháp không được coi trọng,...) để bàn luận và thuyết phục người đọc (ở đây là thuyết phục triều đình nhà Nguyễn).

– Ở bài viết này, tác giả không làm nhiệm vụ giải thích hay chứng minh về luật, mà chủ yếu là bàn luận về sự cần thiết phải có pháp luật, phải đề cao tư tưởng pháp trị, nhà nước pháp quyền trong xã hội. Mọi luận điểm, luận cứ đều hướng tới mục đích đó.

3. Thời đại mới luôn đặt ra những vấn đề cần phải bàn luận để có những giải pháp đúng đắn. Vì vậy, con người hôm nay cần phải biết bình luận, dám bình luận trước những vấn đề bức thiết của cuộc sống, và muốn bình luận có sức thuyết phục, phải nắm vững kĩ năng bình luận.

II/ CÁCH BÌNH LUẬN

Trong thực tế (trên báo chí, đài phát thanh truyền hình,...) có nhiều cách bình luận tùy theo vấn đề đặt ra, mục đích hướng tới chủ thể người bình luận (người viết, người nói) và đối tượng công chúng

(người đọc, người nghe). Anh (chị) có thể tham khảo trên báo chí, sách vở để biết nhiều cách bình luận nhưng *trước hết cần nắm vững cách bình luận thường gặp nhất* (cũng có thể xem là cách bình luận chủ yếu, cơ bản, mẫu mực) mà SGK đã giới thiệu và hướng dẫn rất cụ thể, chi tiết, dễ hiểu. Cần đọc kĩ, chú ý đến những điều gợi ý, dẫn dắt, ví dụ để nắm được *tiên hành ba bước của bài bình luận*:

1. Nêu hiện tượng (vấn đề) cần bình luận

Cần đảm bảo yêu cầu trung thực, khách quan của vấn đề nêu lên, nhưng chỉ nêu ngắn gọn, rõ ràng những điều cơ bản theo yêu cầu của chủ đề bình luận.

2. Đánh giá hiện tượng (vấn đề) cần bình luận

Đây là phần quan trọng nhất, phần chủ yếu của bài bình luận. Người bình luận phải đề xuất và bảo vệ được ý kiến nhận xét và đánh giá của bản thân mình về vấn đề cần bình luận.

Không nên đứng hẳn về một phía mà cần kết hợp những phần đúng và loại bỏ phần còn hạn chế của mỗi phía để đi tới một sự đánh giá thực sự hợp lí, công bằng. Cũng có thể đưa ra cách đánh giá phải – trái, đúng – sai, hay – dở của riêng mình sau khi đã phân tích các quan điểm, ý kiến khác nhau về đề tài cần bình luận.

3. Bàn về hiện tượng (vấn đề) cần bình luận

Đây là phần mở rộng của bài bình luận, làm cho vấn đề cần bình luận được toàn diện và sâu sắc hơn. Muốn vậy, người bình luận không chỉ nhận xét, đánh giá mà còn cần bàn bạc về thái độ, hành động, cách giải quyết cần có trước vấn đề đó, đồng thời từ vấn đề cần bình luận mở bàn bạc thêm đến những ý nghĩa xa rộng hơn, sâu sắc hơn hoặc mang tính thời sự cập nhật được gợi ra từ vấn đề của bài bình luận.

Có thể tóm tắt về cách bình luận như sau:

Có nhiều cách bình luận. Nhưng dù theo cách nào thì người bình luận cũng phải:

- *Trình bày rõ ràng, trung thực hiện tượng (vấn đề) được bình luận.*
- *Đề xuất và chứng tỏ được ý kiến nhận định, đánh giá của mình là xác đáng.*
- *Có những lời bàn sâu rộng về chủ đề bình luận.*

III/ LUYỆN TẬP

Gợi ý cách giải bài tập trong SGK.

Bài tập 1:

Bình luận không phải là sự kết hợp của hai kiểu lập luận giải thích và chứng minh vì bản chất của bình luận không nhằm *giải thích* và *chứng minh* hiện tượng (vấn đề) được nêu lên mà nhằm *bàn luận* về vấn đề đó xem đúng, sai, hay, dở... như thế nào để có phương hướng và biện pháp giải quyết đúng đắn. Vì vậy, người bình luận *phải có chủ kiến* và ý kiến đề xuất, bàn luận, nhận định, đánh giá của họ về vấn đề cần bình luận được xem là nội dung quan trọng nhất của bài bình luận. Nếu bài viết không có ý kiến riêng để bàn luận thì không thể xem đó là bài bình luận được. Dĩ nhiên, trong bài bình luận, người viết cũng có thể dùng lập luận giải thích và chứng minh để làm rõ một ý kiến cần bàn luận *như một yếu tố hỗ trợ cho bài bình luận*.

Bài tập 2:

Đoạn trích trong SGK của Võ Thị Hảo trên báo điện tử *Vietnamnet* ngày 12-12-2006 là một đoạn văn bình luận về vấn nạn giao thông hiện nay ở nước ta, được thực hiện ở những điểm sau đây:

- Đoạn văn nêu rõ chủ kiến của người viết trước vấn đề tai nạn giao thông hiện nay.
- Đoạn trích không có phần “nêu hiện tượng (vấn đề) cần bình luận” mà chỉ trích phần nội dung chủ yếu là bàn luận về vấn đề đó (tức tai nạn giao thông). Nội dung bình luận được tác giả triển khai như sau:
 - + Phân tích đúng – sai, đánh giá, tìm nguyên nhân: các đoạn 1, 2, 3.
 - + Mở rộng vấn đề (tác hại sâu xa đối với đất nước và hội nhập quốc tế): đoạn 4, 5.
 - + Đề xuất giải pháp: đoạn 6.

Bài tập 3:

Fải tập này anh (chị) tự làm, nêu ý kiến bình luận thêm về hai vấn đề:

- Vai trò của pháp luật
- Việc giáo dục pháp luật trong xã hội.

(Đây là hai vấn đề có ý nghĩ thời sự ở nước ta hiện nay rất đáng để bàn luận thêm).

Cuối cùng, đọc kĩ *bài đọc thêm* của Hàn Phi Tử bàn về pháp luật để học tập cách lập luận và cách viết một bài văn (đoạn văn) bình luận.

BÀI 28

- *Người cầm quyền khôi phục uy quyền*
- Luyện tập thao tác lập luận bình luận

NGƯỜI CẦM QUYỀN KHÔI PHỤC UY QUYỀN

(Trích *Những người khốn khổ*)

V. HUY-GÔ

I/ KIẾN THỨC CƠ BẢN

A. Tác giả

Vích-to Huy- gô (1802 – 1885) là một thiên tài nở sớm và rọi sáng từ đầu thế kỉ XIX cho tới nay. Thời thơ ấu của ông trôi qua không được bình thường như những đứa trẻ khác, song những trang sách đời khắc nghiệt ấy, với Huy-gô lại là những trải nghiệm vô cùng hấp dẫn, để lại những dấu ấn không bao giờ phai trong sáng tạo của thiên tài. Từ thời thanh xuân cho tới khi mất, sự nghiệp sáng tác của Huy-gô đều gắn với thế kỉ XIX, một thế kỉ đầy bão tố cách mạng như “Một tiếng vọng âm vang của thời đại” vừa bao la, vừa sâu thẳm. Về tiểu thuyết có *Nhà thờ Đức Bà Pa-ri* (1831), *Những người khốn khổ* (1862), *Chín mươi ba* (1874),... Về thơ: *Về phương Đông* (1829), *Lá thu* (1831), *Tiêu sáng và bóng tối* (1840), *Trừng phạt* (1853), *Truyện kì các thời đại* (1859). Về kịch: vở kịch *Éc-na-ni* (1830) đã gây sóng gió trên sân

khẩu thời bấy giờ. Là nhà văn lớn được thế giới ngưỡng mộ, Huy-gô còn là nhà hoạt động xã hội và chính trị không ngừng nghỉ vì sự tiến bộ của con người. Năm 1985, vào dịp một trăm năm ngày mất của ông, thế giới đã làm lễ kỉ niệm Huy-gô – Danh nhân văn hóa của nhân loại.

B. Tác phẩm: *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* (trích)

• Tóm tắt tác phẩm

Những người khốn khổ là bộ tiểu thuyết đồ sộ của Vích-to Huy- gô gồm năm phần: Phần thứ nhất: *Phăng-tin*; phần thứ hai: *Cô-dét*; phần thứ ba: *Ma-ri-uyt*; phần thứ tư: *Tình ca phố Pơ-luy-mê và anh hùng ca phố Xanh Đơ-ni*; phần thứ năm: *Giăng Van-giăng*.

Nhân vật trung tâm của tác phẩm là Giăng Van-giăng, một người thợ xén cây đã bị tù khổ sai vì ăn cắp một mẩu bánh mì cho bảy đứa cháu nhỏ. Ra tù, anh bị mọi người xua đuổi, trừ đức giám mục Mi-ri-en. Được cảm hóa bằng tình thương, Van-giăng coi đó là lẽ sống của mình. Sau đó, ông đổi tên thành Ma-đơ-len, trở thành một thị trưởng và chủ nhà máy giàu có. Ông làm việc thiện và tưởng đã cứu vớt được Phăng-tin, cô thợ nghèo phải bán thân, bán răng, bán tóc để nuôi con. Song gã thanh tra cảnh sát Gia-ve truy ra gốc tích của ông, ông lại rơi vào cảnh tù tội và Phăng-tin chết mà không được gặp lại đứa con gái Cô-dét. Sau đó, ông vượt ngục và nhiều lần thay đổi họ tên, chỉ có lẽ sống và tình thương là không bao giờ thay đổi cho tới khi nằm dưới nấm mồ, “cỏ che, mưa xóa.” Thời gian sau này của Van-giăng, có mấy sự việc cần chú ý: ông tìm đến chuộc bé Cô-dét đang sống khổ sở tại nhà Tê-nác-đi-ê đưa lên Pa-ri nuôi giấu; có mặt trên chiến lũy trong cuộc khởi nghĩa của nhân dân chống lại chính quyền của giai cấp đại tư sản nổ ra ở Pa-ri vào tháng Sáu năm 1832, cứu sống Ma-ri-uyt, người yêu của Cô-dét và lắng lắng vun đắp cho hạnh phúc của họ. Sau khi lửa đôi đã sum họp, ông lánh mình, sống trong cô đơn. Đến lúc Giăng Van-giăng hấp hối, đôi trẻ mới biết ai là người đã cứu Ma-ri-uyt và chạy tới bên giường, nghe những lời cuối cùng của ông: “Trên đời, chỉ có một điều ấy thôi, đó là thương yêu nhau.”

• Đoạn trích

Đoạn trích *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* nằm ở cuối phần thứ nhất: *Phăng-tin*.

Phăng-tin bị Gia-ve bắt bỏ tù, may nhờ có Ma-đơ-len (tức Giăng Van-giăng) can thiệp mới được thoát nạn, rồi lại được Ma-đơ-len đưa vào nằm ở bệnh xá. Đang lúc hết lòng cứu giúp Phăng-tin, Ma-đơ-len lại quyết định ra tòa tự thú để cứu một nạn nhân bị Gia-ve bắt oan và trở lại với tên thật của mình. Bởi vậy, ông phải đến từ già Phăng-tin trong khi nàng chưa biết gì về sự thật tàn nhẫn đó. Và Gia-ve đã theo ông đến tận bệnh xá nơi Phăng-tin nằm để canh chừng và bắt ông...

Đoạn trích này khắc họa rõ nét tính cách hai nhân vật Giăng Van-giăng và Gia-ve qua hành động, và nhất là đối thoại. Cần chú ý tập *đọc diễn cảm các lời đối thoại* của hai nhân vật để bước đầu cảm nhận được nội dung ý nghĩa của đoạn trích.

1. Nghệ thuật đối lập hai nhân vật Giăng Van-giăng và Gia-ve qua đối thoại và hành động

Cảnh trong đoạn trích có ba nhân vật: Giăng Van-giăng, Phăng-tin và Gia-ve (nhân vật bà xơ Xem-plích, người độc nhất chứng kiến cảnh ấy chỉ được tác giả nhắc đến). Ba nhân vật được phân thành hai tuyến khá rõ:

– *Tuyến 1*: “Những người khốn khổ”, ở tình huống này họ là những nạn nhân: một người đang bị bắt là Giăng Van-giăng; một người bị ốm, nằm bệnh xá, đang mong chờ gặp mặt đứa con gái, lại đang bị Gia-ve uy hiếp về mặt tinh thần là Phăng-tin. Hai con người này có quan hệ cứu mang giúp đỡ nhau trong tình yêu thương của đồng loại. Giăng Van-giăng đến đây để từ già Phăng-tin trước khi ông bị Gia-ve bắt.

– *Tuyến 2*: Chỉ gồm một nhân vật là Gia-ve, thanh tra cảnh sát, đại diện cho chính quyền của giai cấp đại tư sản, hấn đến đây để canh chừng và để bắt Giăng Van-giăng.

Tuy có ba nhân vật, nhưng mâu thuẫn và xung đột chỉ diễn ra chủ yếu ở hai nhân vật đại diện cho hai phe: con người chân chính giàu tình thương là Giăng Van-giăng và kẻ đại diện cho cường quyền tàn bạo là Gia-ve. Nhà văn đã sử dụng triệt để nghệ thuật đối lập để khắc họa sâu sắc hai con người với hai chân dung, tính cách hoàn toàn đối lập nhau, từ đó mà bật nổi ý nghĩa tư tưởng của đoạn trích.

Nghệ thuật đối lập được sử dụng tinh tế và sắc sảo qua đối thoại và hành động của các nhân vật. Dưới đây là những gợi ý, các em căn cứ vào đó tìm những dẫn chứng trong đoạn trích, phân tích để làm sáng tỏ.

<i>Giăng Van-giăng</i>	<i>Gia-ve</i>
- Điều quan tâm duy nhất của ông trong lúc này là <i>Phăng-tin</i> (bệnh tình, tình cảm, đứa con gái,...) chứ không phải là việc ông bị bắt (chính ông đã tự thú để cứu một nạn nhân). - Mọi hành động, lời cầu xin của ông đối với Gia-ve đều vì <i>Phăng-tin</i> (phân tích lời cầu xin và hai hành động: rút thanh giường; các hành động đối với <i>Phăng-tin</i> khi nàng đã chết...) - Lời thoại điềm tĩnh, tự tin của người tự biết mình, và không hề có dấu hiệu gì tỏ ra sợ hãi Gia-ve. Chú ý ba lời thoại quan trọng: + Tôi biết là anh muốn gì rồi (đầu cảnh). + Tôi khuyên anh đừng quấy rầy tôi lúc này (khi <i>Phăng-tin</i> đã chết). + Giờ thì tôi thuộc về anh (cuối cảnh).	- Điều quan tâm duy nhất của hắn trong lúc này là canh chừng để bắt <i>Giăng Van-giăng</i>. Và khi thấy <i>Phăng-tin</i>, dù nàng đang ốm và đau khổ vì chưa được gặp con, hắn vẫn không tiếc lời lăng nhục nàng. - Nhà văn đã miêu tả hắn như một loài thú: + Tiếng nói man rợ và điên cuồng như tiếng thú gầm. + Cái cười ghê tởm phô ra tất cả hai hàm răng. + Giậm chân, phát khùng hét lên,... + Ngôn ngữ tục tằn, thô lỗ, ra oai,... (mày, tao, con đĩ, đồ khỉ, chó đẻ, cầm họng, không thèm nghe,...) - Nhưng trước thái độ tự tin đầy sức mạnh của <i>Giăng Van-giăng</i>, hắn lại run sợ, lùi ra phía cửa, mắt không rời <i>Giăng Van-giăng</i>.

2. Phân tích những hình ảnh so sánh và ẩn dụ đối với hai nhân vật Gia-ve và Giăng Van-giăng

a) Ở Gia-ve, tác giả đã sử dụng một loạt chi tiết nhằm quy chiếu về một ẩn dụ (xem bảng so sánh trên đây ở cột *Gia-ve*). Ẩn dụ mà Huy-gô nhằm gợi lên từ hình ảnh Gia-ve là *một con thú* chứ không phải là một con người, dù đó là một con người tàn bạo,

độc ác. Ở đây, Gia-ve đã vượt qua ngưỡng một con người tàn bạo, độc ác để thành một con thú: có nghĩa là sự độc ác của hắn đã lên đến tột đỉnh khiến hắn không còn thuộc thế giới con người nữa mà đã chuyển sang một con thú, không còn một mảy may nào, dù là nhỏ nhất, của tính người. Đó là lí do khiến nhà văn đã có dụng ý nghệ thuật miêu tả Gia-ve *như một loài thú* như ta thấy trong đoạn trích này.

b) Ở Giăng Van-giăng, ta không tìm thấy một hệ thống hình ảnh so sánh quy về ẩn dụ như ở Gia-ve. Tuy nhiên, qua diễn biến tình tiết dẫn tới đoạn kết, những chi tiết về Giăng Van-giăng có thể quy chiếu về hình ảnh *một người mẹ* rất mực thương yêu đứa con không may đã qua đời trong một hoàn cảnh đầy thương tâm:

- Giăng Van-giăng ngồi ngấm Phăng-tin và cúi ghé lại gần thì thầm bên tai nàng.
- Đoạn văn gồm những câu hỏi dồn dập: “Ông nói gì với chị?... có nghe thấy không?”
- Một nụ cười không sao tả được hiện trên đôi môi Phăng-tin khi đi vào còi chết.
- Hành động “người mẹ sửa sang cho con”, vuốt mắt cho con của Giăng Van-giăng.
- Gương mặt Phăng-tin như sáng rõ lên một cách lạ thường.
- Lời bình luận của tác giả: “Chết tức là đi vào bầu ánh sáng vĩ đại.”

Tất cả đã nói lên một cách rõ ràng và sâu sắc: *Giăng Van-giăng là biểu tượng đẹp đẽ của tình thương yêu con người, và tình thương yêu ấy đã bộc lộ một cách chân thành, tha thiết ngay cả trong lúc số phận của ông đang rơi vào hoàn cảnh bi đát.*

3. Đoạn văn từ câu “Ông nói gì với chị?” đến câu “có thể là những sự thực cao cả” là phát ngôn của nhà văn. Đó là *ngôn ngữ của tác giả*. Ở đây, trong câu chuyện kể, nó có tác dụng nhấn mạnh và khắc sâu thêm hành động của Giăng Van-giăng khi ông cúi ghé lại gần và thì thầm bên tai Phăng-tin. Nó như một lời bình luận của tác giả để tôn cao thêm cái hành động nhân ái, đầy tình thương yêu con người của Giăng Van-giăng. Có điều, nhà văn không bình luận bằng những câu

nói thông thường mà bằng những câu hỏi dồn dập, giàu sắc thái biểu cảm như xoáy vào lòng người đọc khiến họ phải chú ý vào chi tiết nghệ thuật đặc sắc đó, đồng thời cũng là cái cầu nối để mở ra “một nụ cười không sao tả được” của Phăng-tin khi đi vào cõi chết – nó là điều linh diệu có được từ hành động nhân ái nói trên. Rõ ràng, ngôn ngữ của tác giả đã góp phần quan trọng vào câu chuyện kể, làm sâu sắc thêm các chi tiết, sự việc trong truyện.

4. Những dấu hiệu của nghệ thuật lãng mạn chủ nghĩa

Nghệ thuật lãng mạn chủ nghĩa được tập trung ở cuối đoạn trích khi Phăng-tin chết. Đó là một cái chết bi thảm đầy thương tâm. Nhưng nhờ nghệ thuật lãng mạn chủ nghĩa mà cái chết đó không để lại dư vị bi lụy trong người đọc, trái lại, nó được bao bọc, sưởi ấm trong tình thương yêu của con người (Giăng Van-giăng) khiến cho Phăng-tin khi đã chết *vẫn nở nụ cười trên môi và gương mặt sáng rỡ lên một cách lạ thường*. Điều đó, trong thực tế, không thể có được, nhưng nghệ thuật lãng mạn chủ nghĩa lại cho phép nhà văn có thể sáng tạo ra những vẻ đẹp như thế để ca ngợi sức mạnh của tình thương yêu con người, nó có thể đẩy lùi bạo lực của cường quyền và nhen nhóm niềm tin vào tương lai. Phăng-tin chết thật bi thảm, nhưng chị đã đi vào cõi chết thật đẹp là nhờ nghệ thuật lãng mạn của Huy-gô, như chính ông đã viết: “Chết tức là đi vào bầu ánh sáng vĩ đại.”

II/ LUYỆN TẬP

1. Các em đọc kĩ văn bản (những phần về nhân vật Phăng-tin) và tự làm câu này.
2. Vai trò của Phăng-tin trong diễn biến cốt truyện được xem như *vai trò xúc tác* thúc đẩy câu chuyện phát triển, đồng thời cũng là *nhân vật để kiểm chứng* sự thể hiện tính cách của hai nhân vật kia: Giăng Van-giăng yêu thương, cứu mang nàng như thế nào (khi sống và khi chết), còn Gia-ve thì có thái độ như thế nào trước người bệnh, trước người chết.
3. Sự phân tuyến nhân vật ở đây gắn gũi với hệ thống nhân vật của văn học dân gian: chia thành hai tuyến Thiện, Ác rạch ròi, phân minh, dứt khoát.

LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN BÌNH LUẬN

Bài tập 1:

Viết một bài văn bình luận để tham gia diễn đàn do Đoàn thanh niên nhà trường tổ chức với đề tài: “Lời ăn tiếng nói của một học sinh văn minh, thanh lịch.”

SGK đã hướng dẫn rất cụ thể và chi tiết các công việc cần làm để viết bài văn này. Ở đây, chỉ gợi ý một số điểm để các em thực hiện.

a) Xác định những vấn đề cần thiết:

- Bài viết nên là một bài bình luận vì tham gia diễn đàn tức là phát triển ý kiến riêng của mình vào diễn đàn chung của Đoàn Thanh niên nhà trường. Mà đã là ý kiến riêng thì phải có nhận xét, đánh giá đúng – sai, đề xuất cách giải quyết, ... tức là phải bàn luận về vấn đề đặt ra. Đó là kiểu bài bình luận. Đã là diễn đàn thì phải tranh luận cho vấn đề được sáng tỏ. Muốn vậy, không có kiểu bài nào tốt bằng kiểu bài bình luận.
- Chọn vấn đề cho bài viết: Cần chọn vấn đề nào mà mình tâm đắc, thích thú nhất, đồng thời cũng là vấn đề mà mình am hiểu nhất để tham gia diễn đàn. Cũng nên chọn những chủ đề đang được tranh luận, có nhiều ý kiến khác nhau, tức là *những chủ đề có tính vấn đề* thì bài bình luận mới có nội dung phong phú, mới có cái để bàn luận.
- Dàn ý của bài viết nên theo ba phần:
 - + Nêu vấn đề cần bình luận (phải trung thực, khách quan nhưng cần ngắn gọn, rõ ràng).
 - + Đánh giá vấn đề cần bình luận (phân tích các quan điểm, ý kiến khác nhau để đi đến sự đánh giá đúng – sai của mình và bảo vệ được sự đánh giá đó).
 - + Bàn về vấn đề cần bình luận (mở rộng ý nghĩa, đề xuất giải pháp,...).

b) Diễn đạt một luận điểm trong phần thân bài của dàn ý vừa lập

Theo hai bước SGK đã nêu:

- Xây dựng tiến trình lập luận (theo bốn gợi ý trong SGK).
- Tìm cách diễn đạt (chọn cách hành văn, kiểu câu viết phù hợp).

c) Tham khảo bài viết có chủ đề tương tự

Bài viết tham gia diễn đàn “Đem mọi người đến gần nhau hơn” trên báo điện tử *Thanhnienviet.com*, ngày 11-11-2006.

Bài tập 2:

- a) Trình bày một luận điểm trong dàn bài mà các em vừa xây dựng trên lớp.
- b) Bàn về một hiện tượng (vấn đề) đang được dư luận xã hội quan tâm:
- Vệ sinh an toàn thực phẩm;
 - Bảo vệ môi trường;
 - Phòng chống thiên tai;
 - Chống tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục, v.v...

Bài đọc thêm

Bài *Áo phao – chuyện không nhỏ* của Phạm Việt Đào, báo *Lao Động*, 12 – 10 – 2006.

Đây là bài bình luận về một hiện tượng (vấn đề) bức xúc, mang tính thời sự trong cuộc sống của học sinh nước ta. Bài bình luận ngắn gọn, rõ ràng, đặt ra một vấn đề bức thiết trong việc đi học bằng đò của các em học sinh và đề ra một giải pháp mang tính khả thi là mua sắm áo phao cho các em để tránh tai nạn khi qua sông bằng đò. Bài bình luận nêu lên một vấn đề tưởng là nhỏ nhưng lại có ý nghĩa lớn, cách viết hấp dẫn và có sức thuyết phục, rất nên học tập.

- Về luận lí xã hội ở nước ta
- Đọc thêm: *Tiếng mẹ đẻ – nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức*

VỀ LUẬN LÍ XÃ HỘI Ở NƯỚC TA

(Trích *Đạo đức và luân lí Đông Tây*)

Phan Châu Trinh

I/ KIẾN THỨC CƠ BẢN

A. Tác giả

Phan Châu Trinh (1872 – 1926), tự Tử Cán hiệu Tây Hồ, biệt hiệu Hi Mã, quê ở làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ (nay là thôn Tây Hồ, xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam). Ông đỗ Phó bảng năm Tân Sửu (1901), làm quan một thời gian ngắn rồi từ quan, đi làm cách mạng. Phan Châu Trinh chủ trương cứu nước bằng cách lợi dụng thực dân Pháp, cải cách đổi mới mọi mặt (duy tân), làm cho dân giàu nước mạnh, trên cơ sở đó tạo nên độc lập quốc gia. Tuy con đường ấy có phần ảo tưởng nhưng nhiệt huyết cứu nước của Phan Châu Trinh rất đáng khâm phục.

Năm 1908, ông bị bắt đày đi Côn Đảo, Ba năm sau, khi được trả tự do, Phan Châu Trinh xin sang Pháp tìm cách thúc đẩy cải cách chính trị ở Đông Dương nhưng công việc không thành. Năm 1925, ông về Sài Gòn, diễn thuyết được vài lần, sau đó ốm nặng rồi mất. Đám tang Phan Châu Trinh trở thành một phong trào vận động ái quốc rộng khắp cả nước.

Phan Châu Trinh luôn có ý thức dùng văn chương để làm cách mạng. Những áng văn chính luận của ông đầy tính chất hùng biện, lập luận chặt chẽ, đánh thép; những bài thơ của ông dạt dào cảm xúc về đất nước, đồng bào; tất cả đều thấm nhuần tư tưởng yêu nước và tinh thần dân chủ.

Các tác phẩm chính: *Đầu Pháp chính phủ thư* (1906), *Tỉnh quốc hồn ca I, II* (1907, 1992), *Tây Hồ thi tập* (1904 – 1914), *Xăng – tè thi tập* (1914 – 1915), *Giai nhân kì ngộ diễn ca* (1915), *Thất điều trăn* (1992). *Quân trị chủ nghĩa và Dân trị chủ nghĩa* (1925), *Đạo đức và luân lí Đông Tây* (1925),...

B. Tác phẩm: Về luân lí xã hội ở nước ta

Về luân lí xã hội ở nước ta là một đoạn trích trong phần ba của bài *Đạo đức và luân lí Đông Tây* (gồm năm phần chính, kể cả nhập đề và kết luận), được Phan Châu Trinh diễn thuyết vào đêm 19 – 11 – 1925 tại nhà Hội Thanh niên ở Sài Gòn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh).

Văn bản không dài nhưng có khá nhiều chú thích, trong đó có những thuật ngữ cần được hiểu cho tường minh như *luân lí xã hội* và *xã hội luân lí*, hoặc *quốc gia luân lí*, *xã hội chủ nghĩa*,... (hiểu đúng như nội dung khái niệm mà tác giả dùng lúc bấy giờ). Đặc biệt, cần chú ý cách diễn đạt của tác giả về những khái niệm này theo cú pháp Hán ngữ: *xã hội luân lí* hay *quốc gia luân lí* chính là *luân lí xã hội*, *luân lí quốc gia* theo cách nói quen thuộc hiện nay; cũng vậy *xã hội chủ nghĩa* tức *chủ nghĩa xã hội*, nhưng Phan Châu Trinh hiểu khái niệm này không hoàn toàn giống chúng ta ngày nay. Ngoài ra, còn một số từ dùng theo nghĩa trong văn cảnh (*phóng đại*, *công đức*). Vì vậy, cần đọc kĩ các chú thích để hiểu đúng nội dung văn bản của tác giả

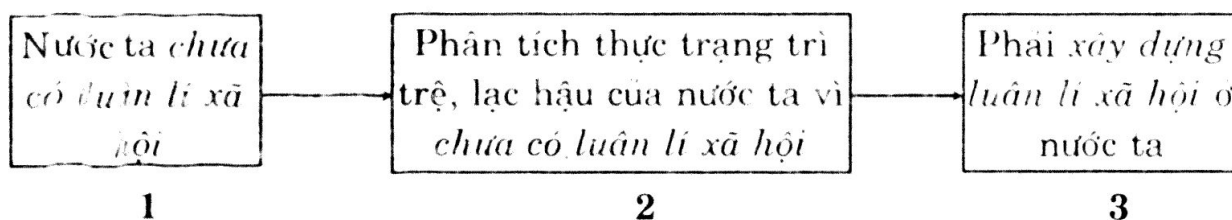
1. Cấu trúc và chủ đề tư tưởng của đoạn trích

a) Cấu trúc đoạn trích gồm ba phần:

- Phần một (đoạn 1): Tác giả khẳng định ở nước ta chưa hề có *luân lí xã hội* theo nghĩa đích thực, đúng đắn của nó, chưa ai biết đến khái niệm này: đó là một sự thật đáng buồn, đáng phải quan tâm suy nghĩ trong lúc này (lúc tác giả diễn thuyết, năm 1925).
- Phần hai (đoạn 2): Tác giả *bàn luận về luân lí xã hội* trên cơ sở so sánh xã hội Pháp (có *luân lí xã hội*) và xã hội nước ta (không có *luân lí xã hội*), từ đó đi sâu phân tích thực trạng xã hội Việt Nam và chỉ ra nguyên nhân vì sao mà trì trệ, bảo thủ, lạc hậu, yếu kém.

- Phần ba (đoạn 3): Muốn nước Việt Nam được tự do độc lập thì trước hết phải xây dựng nền *luân lí xã hội* ở nước ta, dân Việt Nam phải có đoàn thể, phải truyền bá chủ nghĩa xã hội trong dân Việt Nam này.

Mối liên hệ giữa ba phần được xác lập như sau:



(*Nêu vấn đề*) → (*Bàn luận vấn đề*) → (*Giải quyết vấn đề*)

Lập luận chung và hướng triển khai toàn bài như vậy là rõ ràng, logic, chặt chẽ, thống nhất.

b) Chủ đề tư tưởng của đoạn trích:

Đoạn trích thể hiện rõ tâm huyết và dũng khí của một người quan tâm đến vận mệnh của đất nước: dám vạch trần thực trạng đen tối của xã hội Việt Nam lúc bấy giờ (những năm 20 của thế kỉ XX) để dấy lên việc xây dựng một nền luân lí xã hội ở nước ta, đề cao tư tưởng đoàn thể vì sự tiến bộ, hướng tới một ngày mai tươi sáng của đất nước.

2. Tâm hiếu cách vào đề (phần 1)

Để tránh sự hiểu lầm của người nghe về khái niệm *luân lí xã hội*, tác giả đã chọn cách vào đề như sau:

- Trước hết, khẳng định ở nước ta chưa hề có luân lí xã hội theo nghĩa đích thực, đúng đắn của nó.

- Sau đó, bác bỏ những cách hiểu đơn giản hoặc nông cạn, hời hợt về luân lí xã hội:

- + Luân lí xã hội không phải và không thể chỉ là tình cảm bạn bè.

- + Luân lí xã hội cũng không phải là mấy chữ “bình thiên hạ” được nói đến đầu lưỡi của bọn nhà nho cổ hủ, lỗi thời mà không hề hiểu được bản chất của nguyên lí Khổng – Mạnh và nhất là không hành động gì để thực hiện mấy chữ đó.

3. So sánh bên Âu châu, bên Pháp với bên mình về luân lí xã hội

a) Bên Âu châu, bên Pháp đã có nền luân lí xã hội:

- Bên Âu châu: cái xã hội chủ nghĩa rất thịnh hành, đã phóng đại (phát triển rộng).
- Bên Pháp: mỗi khi một người hay một hội nào bị đè nén quyền lợi riêng, thì người ta hoặc kêu nài, hoặc chống cự, hoặc thị oai, vận dụng kì cho đến được công bình mới nghe.
- Nguyên nhân: vì người ta có đoàn thể, có công đức, biết giữ lợi chung, biết hiệp nhau lại phòng ngừa trước, biết xét kĩ thấy xa.

b) Bên mình chưa có nền luân lí xã hội:

- Người mình thì phải ai tai nấy, ai chết mặc ai!
- Không hề có sự quan tâm đến người khác, đến đồng loại. Tác giả đã đưa ra một ví dụ điển hình, một hình ảnh thật sinh động, dễ nhận biết: “Đi đường gặp người bị tai nạn, gặp người yếu bị kẻ mạnh bắt nạt cũng ngơ mắt đi qua, hình như người bị nạn khốn ấy không can thiệp gì đến mình”.
- Và thật đáng buồn và đau xót biết bao, trong khi bên Âu châu, nền luân lí xã hội rất thịnh hành như thế, mà người ta thì vẫn “điềm nhiên như kẻ ngủ không biết gì là gì”.

4. Nguyên nhân ở nước ta chưa có nền luân lí xã hội

Ở các đoạn sau của phần 2, tác giả đã thẳng thắn chỉ ra nguyên nhân của tình trạng *dân không biết đoàn thể, không trọng công ích* mà không chút kiêng dè, né tránh. Đó là các nguyên nhân:

– Bọn học trò trong nước mắc ham quyền tước, ham bả vinh hoa của các triều vua mà sinh ra giả dối nịnh hót, chỉ biết có vua mà chẳng biết có dân. Bọn ấy muốn giữ túi tham của mình được đầy mãi, địa vị của mình được vững mãi, bèn kiếm cách thiết pháp luật, phá tan tành đoàn thể của quốc dân.

– Chế độ phong kiến trì trệ, bảo thủ, lạc hậu. Dân càng nô lệ, ngôi vua càng lâu dài, bọn quan lại càng phú quý! Nạn tham nhũng hoành hành, không ai phẩm bình, không ai chê bai. Quan lại đời xưa đời nay chỉ là “lũ ăn cướp có giấy phép”.

– Xu thế của xã hội cũng “bén mùi làm quan”, chạy theo chức tước, danh lợi để được ngồi trên, ăn trước, hống hách với mọi người.

– Quan hệ giữa con người với nhau đều “ngó theo sức mạnh, không có một chút gì gọi là đạo đức là luân lí cả”. Như vậy thì làm sao dân biết đến đoạn thể, trọng công ích được?

Khi trình bày những nguyên nhân trên đây, tác giả đã kết hợp đả kích mạnh mẽ và sâu sắc chế độ vua quan chuyên chế bấy giờ. Nhưng điều lưu lại đậm nét và lâu bền trong ta về cái chế độ vua quan xấu xa, trù tuệ, bảo thủ ấy là hình ảnh “có kẻ mang đai đội mũ ngất ngưỡng ngồi trên, có kẻ áo rộng khăn đen lúc nhúc lay dưới, trăm nghìn năm như thế cũng xong!” Thật là mỉa mai châm biếm sâu cay. Và không một chút kiêng nể, Phan Châu Trinh đã ném vào mặt bọn quan lại những lời đả kích thẳng thừng, mạnh mẽ: “Quan lại đời xưa đời nay của ta là thế đấy! Luân lí của bọn thượng lưu – tôi không gọi bọn ấy là thượng lưu, tôi chỉ mượn hai chữ *thượng lưu* nói cho anh em dễ hiểu mà thôi – ở nước ta là thế đấy!” Không căm ghét cái chế độ vua quan chuyên chế đến mức cao thì không thể viết nên những dòng đả kích có sức mạnh đến thế được.

5. Cách kết hợp yếu tố biểu cảm với yếu tố nghị luận trong đoạn trích

Ở đoạn trích này, có sự kết hợp nhuần nhị, từ nhiên yếu tố nghị luận với yếu tố biểu cảm. Đây cũng là sự kết hợp giữa tư tưởng yêu nước cách mạng với lòng yêu nước nồng nàn tha thiết của Phan Châu Trinh. Nó là bài diễn thuyết hùng hồn, đanh thép nhưng cũng là nỗi lòng tâm huyết với đất nước, dân tộc của nhà chiến sĩ cách mạng. Những yếu tố biểu cảm dường như đã xuất hiện rất tự nhiên, đúng lúc, đúng chỗ trong lập luận của bài nghị luận để tăng thêm sức thuyết phục cho các luận điểm, luận cứ. Có khá nhiều câu văn cảm thán trong bài nghị luận, có khi được dùng dồn dập, thức tỉnh mạnh mẽ người đọc trước thực trạng đen tối của đất nước:

*Dân khôn mà chi! Dân ngu mà chi! Dân lợi mà chi! Dân hại mà chi!
Dân càng nô lệ, ngôi vua càng lâu dài, bọn quan lại càng phú quý!*

Có lúc lại diễn ý bằng một hình ảnh hàm chứa ý nghĩa mà thâm thía, khắc sâu:

– Bên Âu châu rất thịnh hành như thế,... mà người bên ta thì điềm nhiên như kẻ ngủ không biết gì là gì. Thương hại thay!

– Hình ảnh người đi đường bị tai nạn không được ai quan tâm; *phai ai tai nấy, ai chết mặc ai!* Có lúc xót đau cho dân tộc, cho đất nước.

– *Thương ôi!* Làng có một trăm dân... là luân lí cả.

– *Ôi! Một dân tộc như thế thì tư tưởng cách mạng nảy nở trong óc chúng làm sao được!*

Sự kết hợp này đã góp phần làm nên một phong cách chính luận độc đáo của tác giả trong đoạn trích này: lúc từ tốn, mềm mỏng, lúc kiên quyết, đanh thép; lúc mạnh mẽ, lúc nhẹ nhàng mà đầy sức thuyết phục.

II/ LUYỆN TẬP

1. Các em tự làm bài này

2. Gợi ý:

– Tấm lòng của Phan Châu Trinh:

+ Yêu nước nồng nàn, tha thiết, muốn làm cho dân giàu nước mạnh.

+ Căm ghét sâu sắc chế độ vua quan chuyên chế lúc bấy giờ.

– Tầm nhìn: Nhìn xa trông rộng ra thế giới để tìm con đường chấn hưng đất nước theo đường lối suy tân cứu nước.

3. **Gợi ý:** Chủ trương gây dựng nền luân lí xã hội ở Việt Nam của Phan Châu Trinh đến nay vẫn còn có ý nghĩa thời sự. Các em căn cứ vào thực tế đất nước hiện nay để lí giải điều đó.

• ĐỌC THÊM

TIẾNG MẸ ĐẸ – NGUỒN GIẢI PHÓNG CÁC DÂN TỘC BỊ ÁP BỨC

Nguyễn An Ninh

1. Vài nét về tác giả

Nguyễn An Ninh (1899 – 1943) là một nhà báo, nhà văn và trước hết là một nhà yêu nước tiến bộ nổi tiếng đầu thế kỉ XX. Quê của ở Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; quê mẹ ở Cần Giuộc, tỉnh Long An. Thân phụ ông là nhà thơ yêu nước Nguyễn An Khương.

Nguyễn An Ninh thuộc lớp trí thức Tây học, có học vấn cao rộng, từng học đại học trong nước rồi sang Pháp học ở Đại học Xơóc – Bon (Pa-ri), đỗ Cử nhân Luật năm 1920. Ông từng tìm hiểu nhiều nước châu Âu và có mối liên hệ mật thiết với các nhà yêu nước nổi tiếng như Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường, Nguyễn Ái Quốc. Ông bị thực dân Pháp bắt nhiều lần, bị tù đầy, hành hạ và cuối cùng đã mất tại Côn Đảo hai năm trước ngày Cách mạng tháng Tám thành công.

Từ một trí thức yêu nước, ông đã dần dần chuyển biến về chính kiến, đến với tư tưởng mác xít và những người cộng sản. Ông từng làm chủ bút tờ báo yêu nước tiến bộ *Tiếng chuông rè*, dịch *Khế ước xã hội* của Ru – xô và soạn vở tuồng *Hai Bà Trưng*. Sự nghiệp và tên tuổi của ông gắn liền với những buổi diễn thuyết sôi động và những bài báo nổi tiếng đã một thời từng cuốn hút thanh niên và dư luận trong nước.

2. Những gợi ý để tìm hiểu tác phẩm

Tiếng mẹ đẻ – nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức là bài chính luận xuất sắc của Nguyễn An Ninh với bút danh Nguyễn Tịnh đăng trên báo *Tiếng chuông rè* năm 1925.

Bài viết cho thấy tác giả là người am hiểu sâu rộng trong lĩnh vực ngôn ngữ nói chung, có những nhận xét sắc sảo về việc người An Nam (tức người Việt Nam) sử dụng tiếng mẹ đẻ và tiếng nước ngoài (ở đây là tiếng Pháp) với những lí giải thấu đáo về các sự việc đó và những giải pháp đúng đắn trong việc học tiếng nước ngoài của giới trí thức Việt Nam lúc bấy giờ,...

Nhưng điều quan trọng nhất là bài viết đã nêu lên quan điểm đúng đắn của Nguyễn An Ninh về *tiếng nói dân tộc* trên nhiều phương diện. Ông chống lại thói “Tây hóa” lối lảng của không ít người An Nam lúc bấy giờ làm tổn thương đến tiếng mẹ đẻ của dân tộc; ông phê phán quan niệm sai lầm cho rằng tiếng nước mình nghèo nàn nhưng vẫn khuyến khích giới trí thức học tiếng nước ngoài. Trong mối quan hệ đúng đắn với tiếng nói dân tộc: “Sự cần thiết phải biết một ngôn ngữ châu Âu hoàn toàn không kéo theo chuyện từ bỏ tiếng mẹ đẻ. Ngược lại, thứ tiếng nước ngoài mà mình học được phải làm giàu cho ngôn ngữ nước mình”. Ông đề cao sức mạnh của tiếng nói dân tộc như là người bảo vệ nền độc lập dân tộc, như là một yếu tố quan trọng để giải phóng dân tộc... Những ý kiến của Nguyễn An Ninh về tiếng mẹ đẻ trên đây, đến nay vẫn còn giá trị nhất là từ góc nhìn văn hóa. Đó là những đóng góp của bài chính luận mà ông đã viết cách đây hơn tám thập kỉ?

Tuy nhiên, việc đề cao tiếng nói dân tộc trong lĩnh vực giải phóng dân tộc của tác giả bài viết có quá mức không khi ông đã tuyệt đối hóa sức mạnh và giá trị của tiếng nói đó: “Tiếng nói là người bảo vệ quý báu *nhất* nền độc lập của các dân tộc, là yếu tố quan trọng *nhất* giúp giải phóng các dân tộc bị thống trị”. Hai chữ “*nhất*” ở đây rõ ràng là quá mức trong câu viết mang tính khái quát chung. Đến khi cụ thể hóa vào hoàn cảnh nước ta, ông lại viết: “Nếu người An Nam hành diện giữ gìn tiếng nói của mình và ra sức làm cho tiếng nói ấy phong phú hơn để có khả năng phổ biến tại An Nam các học thuyết đạo đức và khoa học của châu Âu, *việc giải phóng dân tộc An Nam chỉ còn là vấn đề thời gian*”. Nói như vậy là đã đặt tiếng nói lên một vị trí quá cao, tách rời khỏi nhiều yếu tố quan trọng khác trong sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc như đường lối cách mạng, sức mạnh tự cường, ý chí đoàn kết đấu tranh của nhân dân, vai trò lãnh đạo của Đảng cách mạng,... Và chẳng, trong hoàn cảnh nước nhà đang bị thực dân thống trị thì việc phát huy sức mạnh của tiếng nói dân tộc liệu có thể thực hiện được như mong muốn chủ quan của tác giả hay không?

BÀI 30

- *Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác*
- Phong cách ngôn ngữ chính luận

BẢ CỐNG HIỂN VĨ ĐẠ I CỬA CẮC MẮC

PH. ĂNG-GHEN

I/ KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả và nhân vật trong tác phẩm

- **Ăng-ghen**

Phri-đrich Ăng-ghen (1820 – 1895) cùng với Các Mác là nhà triết học, nhà lí luận và hoạt động cách mạng, lãnh tụ của giai cấp vô sản toàn thế giới. Ông là người Đức, con một kĩ nghệ gia giàu có ở Bắc-neri, miền Rê-na-ni. Ông học đại học ở Béc-lin, quen biết Mác năm 1844 ở Pa-ri, sau đó sang sống và hoạt động ở Anh rồi mất tại đây. Tro đi hài của ông được rắc xuống biển.

Ăng-ghe-n chủ yếu viết những tác phẩm về triết học, chính trị, kinh tế, lịch sử,... có công trình viết chung với Mác như *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản* (1848). Ông cũng rất quan tâm đến văn học nghệ thuật và có nhiều ý kiến sâu sắc liên quan đến lĩnh vực này.

Văn bản *Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác* là bài diếu văn của Ph. Ăng-ghe-n đọc trước mộ Các Mác, trong đó ông đã đánh giá cao cống hiến to lớn của C. Mác và biểu lộ tình cảm tiếc thương của những người cộng sản trước tổn thất to lớn không bù đắp được này.

• **Mác**

Các Mác (1818 – 1883) là nhà triết học và lí luận chính trị vĩ đại người Đức, lãnh tụ thiên tài của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên toàn thế giới. Học thuyết về chủ nghĩa cộng sản khoa học của C. Mác mở đường cho nhân loại bước vào kỉ nguyên xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Ông đã kế thừa và sáng tạo một cách xuất sắc những đỉnh cao của tư tưởng thế kỉ XIX; đó là triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị cổ điển Anh và chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp. Ông sáng tạo chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, xây dựng học thuyết kinh tế mác-xít và chủ nghĩa xã hội học, ... Học thuyết của ông là vũ khí lí luận và hành động của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống ách thống trị tư sản.

2 Tác phẩm: Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác

(1) Bố cục của bài diếu văn

Bài diếu văn có bố cục ba phần:

- *Phần 1* (“Chiều ngày ... gập ra”): Sự ra đi của Mác là một tổn thất không sao lường hết được đối với giai cấp vô sản thế giới, đối với khoa học lịch sử.
- *Phần 2* (“Giống như Đac-uyn ... thêm nữa”): Tổng kết ba cống hiến vĩ đại của Mác đối với khoa học lịch sử và phong trào cách mạng.
- *Phần 3* (Phần còn lại): Mác chống lại ai, bênh vực ai; tình cảm của nhân loại đối với Mác; tên tuổi và sự nghiệp của Mác đời đời sống mãi.

(2) Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác

Mác là “nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong số những nhà tư tưởng hiện đại” bởi những đóng góp to lớn cho nhân loại. Đó là ba cống hiến vĩ đại mà Ăng-ghe-nh đã tổng kết rất cô đúc và sâu sắc trong bài điều văn đọc trước mộ Các Mác. Ba cống hiến đó là:

- a) *Mác đã tìm ra quy luật phát triển của lịch sử loài người, và con đường tìm ra cái quy luật phát triển đó của Mác là đi ngược lại con đường từ trước đến nay người ta đã làm: xuất phát từ việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt vật chất trực tiếp để tìm hiểu sự phát triển về mặt tinh thần, tư tưởng, ... của con người.*
- b) *Mác cũng tìm ra quy luật vận động riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện nay và của xã hội tư sản do phương thức đó đẻ ra, trong đó điều quan trọng nhất là phát hiện ra giá trị thặng dư như một khám phá có ý nghĩa thời đại của nhà tư tưởng thiên tài.*
- c) *Mác đã tham gia vào sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản hiện đại mà ông là người đầu tiên đem đến cho giai cấp ấy ý thức về địa vị và yêu cầu của mình, ý thức về điều kiện để tự giải phóng, dẫn đến sự xuất hiện Hội liên hiệp công nhân quốc tế vĩ đại – đây chính là sự nghiệp mà ai xây dựng nên đều lấy làm tự hào.*

(3) Nghệ thuật so sánh tăng bậc (tăng tiến) của bài điều văn

Để làm nổi bậc tầm vóc vĩ đại của Mác, Ăng-ghe-nh đã sử dụng biện pháp so sánh tăng bậc (còn gọi là biện pháp tăng tiến) khi viết bài điều văn này. Biện pháp ấy đã được tác giả sử dụng một cách sáng tạo, đem lại hiệu quả nghệ thuật cao.

– *Cống hiến 1:* So sánh với Đắc-uyn, với cách làm của những người khác.

– *Cống hiến 2:*

+ Chuyển ý bằng câu “Nhưng không chỉ có thế thôi” nhấn mạnh sự tiếp tục ở mức cao hơn.

+ Phát hiện ra giá trị thặng dư
(lập tức *một ánh sáng* đã
xuất hiện)

Mọi công trình nghiên cứu
trước đây (đều mờ mịt trong
bóng tối)

- *Cống hiến 3:*

- + Chuyển ý bằng câu “Con người khoa học là như vậy đó”; “Bởi lẽ trước hết Mác là một nhà cách mạng”. Các cụm từ *con người khoa học* và *một nhà cách mạng* trong hai câu trên được dùng theo cách tăng tiến, vừa nói lên sự tiếp tục đi lên của Mác trong việc cống hiến cho loài người, vừa chỉ ra sự kết hợp chặt chẽ giữa *con người khoa học* và *nhà cách mạng* trong Mác. Chính sự kết hợp đẹp đẽ đó đã tạo nên một thiên tài với những cống hiến vĩ đại mang ý nghĩa thời đại.

(4) *Thái độ và tình cảm của Ăng-ghe-nh đối với Mác*

Qua cách lập luận so sánh trong bài điều trần (như phân tích trong mục (3) trên đây), ta thấy rõ thái độ và tình cảm của Ăng-ghe-nh đối với Mác: trân trọng ghi nhận những cống hiến vĩ đại của Mác đối với cách mạng thế giới bằng tấm lòng cảm phục chân thành, thương tiếc người bạn lớn đã ra đi như là một tổn thất không sao lường hết được và để lại một nỗi trống vắng cho mọi người. Đó là tình bạn, tình đồng chí cao cả, thắm thiết của những người cùng chí hướng, lí tưởng và đã có những năm tháng sống, làm việc bên nhau, cùng viết chung công trình *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản*. Chính vì thế, Ăng-ghe-nh rất hiểu Mác và đã có những nhận định, đánh giá đúng đắn và sâu sắc về người bạn lớn của mình trong bài điều trần này.

(5) *Về ý kiến của Ăng-ghe-nh ở cuối bài điều trần*

Ăng-ghe-nh cho rằng Mác “có thể có nhiều kẻ đối địch, nhưng chưa chắc đã có một kẻ thù riêng nào cả”. Đó là một ý kiến không chỉ đúng mà còn rất sâu sắc của tác giả. Vì sao như vậy? Cần xem lại, trong cuộc đời của vĩ nhân, Mác đã *chống lại ai* và *bênh vực ai* để hiểu ý nghĩa sâu xa câu nói của Ăng-ghe-nh. Ông chống lại giai cấp tư sản và các chính phủ của giai cấp đó: họ là *những kẻ đối địch* với ông về chính trị, về lẽ sống, về chính kiến, quan điểm,... Đó là lí do vì sao Mác là người bị căm ghét nhiều nhất và bị vu khống nhiều nhất trong thời đại ông. (Dẫn chứng: “Các chính phủ... đều trục xuất ông, bọn tư sản... đều thi nhau vu khống và nguyền rủa ông”). Ông bênh vực những người công nhân, những người cách mạng, những người lao động trên khắp thế giới, và họ đã “tôn kính”, yêu mến và khóc thương ông” khi ông qua đời. Như vậy thì làm sao ông có *kẻ thù riêng* được? Một người

như Mác không thể có kẻ thù riêng vì suốt đời ông, ông đã suy nghĩ cho nhân loại, tìm mọi cách làm cho con người được sống trong công bằng và hạnh phúc. Ý kiến của Ăng-ghe-n đã nâng Các Mác lên một tầm cao mới.

II/ LUYỆN TẬP

Hai bài luyện tập trong SGK đều là những việc làm riêng của từng người (nêu cảm nghĩ riêng, lập dàn ý riêng). Các em tự làm hai bài tập này.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN

I/ VĂN BẢN CHÍNH LUẬN VÀ NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN

1. Tìm hiểu văn bản chính luận

- Văn bản chính luận hiện đại bao gồm:
 - Các cương lĩnh, tuyên bố, tuyên ngôn, lời kêu gọi, hiệu triệu;
 - Các bài bình luận, xã luận;
 - Các báo cáo, tham luận, phát biểu trong các hội thảo, hội nghị chính trị,...
- Tìm hiểu một số văn bản chính luận về:
 - Thể loại của văn bản.
 - Mục đích viết văn bản
 - Thái độ, quan điểm của người viết đối với những vấn đề được đề cập đến.

a) *Tuyên ngôn*: “Tuyên ngôn Độc lập” (trích) của Hồ Chí Minh

b) *Bình luận thời sự*: “Cao trào chống Nhật” (trích) của Trường Chinh

c) *Xã luận*: “Việt Nam đi tới” (báo Quân đội nhân dân, số Tết 2004)

2. Nhận xét chung về văn bản chính luận và ngôn ngữ chính luận

- a) – Ngoài những thể loại văn bản trên đây, ngôn ngữ chính luận còn được dùng trong các loại tài liệu chính trị khác, trong những tác phẩm lí luận có quy mô khá lớn, như:

- + *Trường kì kháng chiến nhất định thắng lợi* (Trường Chinh)
- + *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới* (Lê Duẩn),...
- Ngôn ngữ chính luận không chỉ tồn tại ở *dạng viết* mà cả ở *dạng nói*, như những lời phát biểu ở hội nghị hoặc trong các cuộc thảo luận, tranh luận,... mang tính chất chính trị. Dù phương tiện có khác nhau, ngôn ngữ chính luận luôn nhằm một mục đích là *trình bày ý kiến hoặc bình luận, đánh giá một sự kiện, một vấn đề chính trị, một chính sách, chủ trương về văn hóa, xã hội theo một quan điểm chính trị nhất định*.

b) Cần phân biệt ngôn ngữ chính luận với ngôn ngữ dùng trong các văn bản nghị luận khác:

- Các văn bản nghị luận khác đều sử dụng *phương pháp nghị luận*, trong đó có *nghị luận xã hội* và *nghị luận văn chương*.
- Còn các khái niệm “chính luận” hay “ngôn ngữ chính luận”, “phong cách ngôn ngữ chính luận” thì dùng trong phạm vi trình bày *quan điểm chính trị* đối với một vấn đề nào đó.

Do hoàn cảnh đấu tranh giải phóng dân tộc, trong thế kỉ trước, ở nước ta chính luận rất phát triển, vì vậy đã hình thành một phong cách ngôn ngữ độc lập thể hiện ở các thể loại văn bản như đã nói trên.

Ngôn ngữ chính luận có ảnh hưởng khá sâu rộng trong ngôn ngữ hằng ngày và ngôn ngữ văn học. Một số cây bút chính luận tiêu biểu đồng thời là những nhà hoạt động chính trị nổi tiếng như: Hồ Chí Minh, Trường Chinh, Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng,... Có không ít tác phẩm chính luận mang tính nghệ thuật cao, có sắc thái văn chương được đưa vào giảng dạy trong nhà trường như *Tuyên ngôn Độc lập*, *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Hồ Chí Minh; hoặc được dùng để trích dẫn trong các bài viết, bài nói; hoặc trở thành khẩu hiệu hành động của các phong trào cách mạng.

II/ LUYỆN TẬP

Gợi ý giải bài tập trong SGK

1. Phân biệt khái niệm nghị luận và chính luận

- *Nghị luận*: Chỉ chung các văn bản sử dụng phương pháp nghị luận.

- *Chính luận*: Giới hạn ở các văn bản nghị luận trình bày quan điểm chính trị. Như vậy, chính luận nằm trong nghị luận; trong nghị luận có chính luận.

2. Đoạn văn của Hồ Chí Minh trong *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* thuộc phong cách chính luận vì ở văn bản này, tác giả trình bày quan điểm chính trị về vấn đề “tinh thần yêu nước của nhân dân ta”.

Nói thêm: Đoạn văn (và bài viết này) được trích trong *Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ hai năm 1951* do Chủ tịch Hồ Chí Minh viết và đọc trước Đại hội.

3. Phân tích bài *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh về phong cách ngôn ngữ chính luận.

Gợi ý: Phong cách ngôn ngữ chính luận của Bác trong văn bản này rất tiêu biểu cho phong cách ngôn ngữ chính luận nói chung của Bác mà ta thường gặp. Đó là:

- Ngắn gọn, giản dị, dễ hiểu.
- Thường dùng ngôn ngữ thuần Việt (khi cần Bác mới dùng từ Hán Việt).
- Diễn đạt rõ ràng, trong sáng.
- Hàm chứa một lượng thông tin lớn, tư tưởng lớn.
- Lập luận chặt chẽ, vững chắc.

Dựa vào gợi ý trong SGK, các em phân tích rõ và cụ thể hơn về các đặc điểm phong cách ngôn ngữ chính luận của Bác trong văn bản *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*.

BÀI 31

- *Một thời đại trong thi ca* (trích)
- Phong cách ngôn ngữ chính luận (tiếp theo)

MỘT THỜI ĐẠI TRONG THI CA

(Trích)

Hoài Thanh

I/ KIẾN THỨC CƠ BẢN

A. Tác giả:

Hoài Thanh (1909 – 1982) tên khai sinh là Nguyễn Đức Nguyên. Ông xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo yêu nước ở xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Trước Cách mạng, thời còn đi học, ông từng tham gia phong trào yêu nước và bị thực dân Pháp bắt giam. Ông viết văn từ những năm 30 của thế kỉ XX. Tháng 8 năm 1945, ông tham gia khởi nghĩa và làm Chủ tịch Hội Văn hóa cứu quốc ở Huế. Sau Cách mạng tháng Tám, ông hoạt động chủ yếu trong ngành văn hóa – nghệ thuật và từng giữ nhiều chức vụ quan trọng: Tổng thư kí Hội Văn hóa cứu quốc Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Nghệ thuật, Tổng thư kí Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam, Chủ nhiệm tuần báo *Văn nghệ*,...

Hoài Thanh là nhà phê bình văn học xuất sắc nhất của văn học Việt Nam hiện đại, tác giả của nhiều công trình có giá trị: *Văn chương và hành động* (1936), *Thi nhân Việt Nam* (1942), *Có một nền văn hóa Việt Nam* (1946), *Quyền sống của con người trong “Truyện Kiều” của Nguyễn Du* (1949), *Nói chuyện thơ kháng chiến* (1950), *Phê bình và tiểu luận* (3 tập – 1960, 1965, 1971).

Năm 2000, ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

B. Tác phẩm: *Một thời đại trong thi ca* (trích)

Một thời đại trong thi ca là tiểu luận mở đầu cuốn *Thi nhân Việt Nam*, tổng kết một cách sâu sắc phong trào Thơ mới 1932 – 1941. Đoạn trích học trong SGK thuộc phần cuối của bài tiểu luận nói trên.

Đoạn cuối này nói về “tinh thần thơ mới”. Nhà phê bình đã lồng kết hàm súc mà sâu sắc cái “tinh thần thơ mới” trong ý nghĩa văn chương và xã hội – từ ý nghĩa văn chương của thơ mới mà gợi ra ý nghĩa xã hội của hiện tượng thơ mới lúc bấy giờ một cách thấm thía.

1. Cách nhận diện “tinh thần thơ mới của tác giả.”

– Trước hết, nhà phê bình nêu lên cái khó trong việc tìm ra ‘tinh thần của thơ mới’.

Theo ông, đó là vì giữa thơ mới và thơ cũ còn có những cái lẫn lộn, giao thoa với nhau, vì “hôm nay đã phôi thai từ hôm qua và trong cái mới vẫn còn rớt lại ít nhiều cái cũ.” Hai câu thơ ông dẫn ra trong bài (một, của Xuân Diệu; một, của nhà thơ cũ) đã nói rõ cái khó đó trong việc tìm ra “tinh thần của thơ mới”:

– *Người giai nhân: bến đợi dưới cây già;*

Tình du khách: thuyền qua không buộc chặt.

(Xuân Diệu, thơ mới)

– *Ô hay! Cảnh cũng ưa người nhỉ!*

Ai thấy ai mà chẳng ngẩn ngơ?

(Thơ cũ)

– Từ cái khó đó, Hoài Thanh tự đề ra cho mình cách nhận diện “tinh thần thơ mới” như sau:

+ Vì cái tầm thường, cái lố lăng chẳng phải của riêng một thời nào, nên muốn hiểu tinh thần thơ mới cho đúng đắn, *phải sánh bài hay với bài hay.*

+ Vì các thời đại vẫn liên tiếp cùng nhau nên muốn rõ đặc sắc mỗi thời *phải nhìn vào đại thể.*

+ Cái đại thể đó đã được ông khái quát và cô đúc lại trong hai chữ thật gọn rõ mà đúng đắn, sâu sắc như một tiêu chí để phân biệt thơ mới và thơ cũ:

“Cứ đại thể thì tất cả tinh thần thời xưa – hay thơ cũ– và thời nay – hay thơ mới – có thể gồm lại trong hai chữ **tôi** và **ta**. Ngày trước là thời chữ **ta**, bây giờ là thời chữ **tôi**. Nói giống nhau thì vẫn có chỗ giống nhau như chữ **tôi** vẫn giống chữ **ta**. Nhưng chúng ta hãy tìm những chỗ khác nhau.”

(Các em đọc đoạn tiếp theo để nắm được những điểm khác nhau mà tác giả đã phân tích).

2. Điều cốt lõi mà thơ mới đã đưa đến cho thi đàn Việt Nam lúc bấy giờ.

Nội dung cốt yếu của “tinh thần thơ mới” chính là: lần đầu tiên *chữ tôi*, với cái nghĩa tuyệt đối của nó xuất hiện giữa thi đàn Việt Nam, mang theo một quan niệm chưa từng thấy ở xứ này: *quan niệm cá nhân* (tức là sự tự ý thức về bản thân mình chứ không phải là chủ nghĩa cá nhân). Đó là *bán ngã* của nhà thơ trước cuộc đời, từ đó mà có “*cái tôi – cảm xúc*” trong tác phẩm. “Cái tôi” ấy đã bị xã hội phong kiến kiềm chế trong bao nhiêu thế kỉ, giờ đây trong một bối cảnh lịch sử mới của thời hiện đại, đặc biệt là vào những năm 30 của thế kỉ XX, mới có điều kiện để giải phóng và bùng nổ mãnh liệt. Và khi đã được giải phóng thì nó sẽ “làm giàu cho thi ca” bằng những cảm xúc mới mẻ và những cách tân nghệ thuật, đem lại gương mặt mới cho thơ mới lúc bấy giờ. Đó là mặt tích cực của “cái tôi” đã thúc đẩy thơ mới phát triển mạnh mẽ, làm nên *một thời đại trong thi ca* với những thành tựu rực rỡ chưa từng có ở giai đoạn 1932 – 1941.

3. Bi kịch của “cái tôi” trong thơ mới

Hoài Thanh, bằng cảm nhận tinh tế, và bằng cả tấm lòng của mình đối với các nhà thơ mới đã nhận ra sâu sắc và thấm thía bi kịch của “cái tôi” đó khi ông viết: “*Người ta lại còn thấy nó đáng thương. Mà thật nó tội nghiệp quá!*”, và nêu lên những biểu hiện:

- Thi nhân ta cơ hồ đã mất hết cái cốt cách hiên ngang ngày trước.
- Đến chút lòng tự trọng cần để khinh cảnh cơ hàn, họ cũng không có nữa:

Nỗi đời cay cực đang giờ vuốt,

Cơm áo không đùa với khách thơ.

(Xuân Diệu)

Nhưng ông không trách Xuân Diệu mà cho rằng “Xuân Diệu, nhà thơ đại biểu đầy đủ nhất cho thời đại, chỉ nói cái khổ sở, cái thảm hại của hết thầy chúng ta”. Vậy là từ ý nghĩa văn chương của thơ mới, nhà phê bình đã gọi lên cái ý nghĩa xã hội của cuộc đời “hết thầy chúng ta” – cái bi kịch của lớp người trẻ lúc bấy giờ.

– Thực chưa bao giờ thơ Việt Nam (tức thơ mới lúc bấy giờ) buồn và nhất là xôn xao như thế. Cùng lòng tự tôn, ta mất luôn cả cái bình yên thời trước. (Đọc kĩ và suy nghĩ về đoạn văn: “Đời chúng ta đã nằm trong vòng chữ tôi ... cùng Huy Cận).

“Cái tôi” của các nhà thơ mới thật đáng thương và tội nghiệp vì nó đã đem đến cho tâm hồn họ nỗi buồn lạnh và bơ vơ, muốn thoát đi đâu cũng không được. Bởi họ là những thi nhân mất nước đang sống trong cuộc đời mòn mỏi, tù túng lúc bấy giờ, lại mang trong mình “cái tôi” cô đơn, bé nhỏ của các thi sĩ lãng mạn. Đoạn văn “Đời chúng ta ... cùng Huy Cận” của ông đã nêu rõ cái bi kịch đó một cách thật thấm thía:

- Thoát lên tiên >< – Động tiên đã khép
- Phiêu lưu trong trường tình >< – Tình yêu không bền
- Diên cuồng >< – Diên cuồng rồi tỉnh
- Đắm say >< – Say đắm vẫn bơ vơ

Bi kịch đó đã tạo nên một âm hưởng buồn, mang giọng điệu đặc trưng của thơ mới giai đoạn này.

4. *Hướng giải tỏa bi kịch của các nhà thơ mới cũng như “người thanh niên” lúc bấy giờ*

“Cái tôi” đáng thương và tội nghiệp trong thơ mới không chỉ là bi kịch của các nhà thơ lãng mạn mà nó còn phản ánh tâm lí thời đại, nói lên bi kịch của lớp người trẻ đương thời, như Hoài Thanh đã viết:

“Đó, tất cả cái bi kịch đương diễn ngấm ngấm, dưới những phù hiệu dễ dãi, trong hồn người thanh niên.”

Bi kịch ấy họ đã giải tỏa bằng cách nào? Trong hoàn cảnh mất nước lúc đó, họ phải vin vào những cái gì có thể vin được. Nhà phê bình thật đã tinh tế để nhận ra đúng đắn cái mà họ đang cần tìm đến như một nhu cầu tha thiết của cuộc sống, của tâm hồn: “Bi kịch ấy họ gửi cả vào tiếng Việt. Họ yêu vô cùng thứ tiếng trong mấy mươi thế kỉ đã chia sẻ vui buồn với cha ông *Họ dồn tình yêu quê hương trong tình yêu tiếng Việt.*” Với họ, lúc bấy giờ, lòng yêu nước còn có cách thể hiện nào khác ngoài tình yêu tiếng Việt? Nó có một cái gì còn chông chênh khi họ chưa nhập cuộc vào với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc nhưng cũng thật cảm động và đáng ghi nhận. Tâm lí ấy, nhu cầu

ấy đã đưa họ đến với tiếng Việt và Thơ mới như một điều tất yếu vậy. Riêng các nhà thơ mới, tiếng Việt là phương tiện để họ gửi gắm nỗi lòng, giải tỏa phần nào cái bi kịch của đời mình. “Họ cũng muốn mượn tấm hồn bạch chung (tiếng Việt) để gửi nỗi băn khoăn riêng.” Và họ đã tìm thấy một chỗ tựa tin cậy của tinh thần nòi giống, của các thể thơ xưa, của tiếng Việt, ... để vin vào những điều bất diệt ấy mà bao đảm cho ngày mai. Và tác giả bài viết cũng mang trong lòng một niềm tin như thế.

5. Nghệ thuật viết phê bình văn học (nghị luận văn học) của Hoài Thanh

Hoài Thanh là nhà phê bình văn học xuất sắc nhất của văn học Việt Nam hiện đại. Ông đã hình thành cho mình một phong cách nghị luận văn chương riêng: chặt chẽ mà rõ ràng, trong sáng, khúc chiết, dễ hiểu với cách viết giàu hình ảnh, cảm xúc, trải nghiệm; lối viết tài hoa, tinh tế, có nhiều phát hiện thú vị, giàu chất thơ,... khiến bài viết không khô khan mà luôn hấp dẫn mọi đối tượng độc giả. Có những vấn đề phức tạp, khó hiểu, nhưng dưới ngòi bút của ông cũng trở nên dễ hiểu, thú vị và thấm sâu trong người đọc.

Ở đoạn trích này cũng vậy. Có thể thấy một số điểm nổi bật về nghệ thuật nghị luận văn chương như sau:

- Đặt vấn đề rõ, gọn (chỉ một câu).
- Dẫn dắt vấn đề khoa học, khéo léo và dễ hiểu, đảm bảo sự liên mạch trong hệ thống luận điểm, luận cứ, sự liên kết, chuyên tiếp giữa các ý, các đoạn trong bài một cách thống nhất.
- Lời văn giàu hình ảnh và chất thơ, tiêu biểu là đoạn văn viết rất tài hoa, vừa khái quát, cô đúc về ý; vừa giàu hình ảnh; lại cân xứng, nhịp nhàng tạo nên một nhạc điệu “rất thơ”; ngôn ngữ chính xác, tinh tế, gợi cảm – một đoạn văn mang phong cách Hoài Thanh rất đậm, không thể nào lẫn được:

“Đời chúng ta đã nằm trong vòng chữ tôi... Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư. ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận.”

– Giọng điệu có tình của người viết: thiết tha, thông cảm, thấu hiểu nỗi lòng của các nhà thơ mới, trân trọng ghi nhận những điều tốt đẹp của họ và đặt niềm tin vào họ cũng như vào phong trào Thơ mới lúc bấy giờ. Cái giọng điệu này góp phần tạo nên sức hấp dẫn của bài nghị luận văn chương.

II/ LUYỆN TẬP

1. Đọc lại phần tác giả viết về chữ *tôi* và chữ *ta* trong bài, xem lại *mục 1* và *mục 2* trong phần phân tích trên đây để trả lời câu hỏi này.
2. Gợi ý: lòng yêu nước của các nhà thơ mới được biểu lộ ở tình yêu tiếng Việt (xem thêm *mục 4* để trả lời).
3. Các em xem lại *mục 3* và *mục 4* để hiểu về tâm hồn các nhà thơ lãng mạn và thế hệ thanh niên đương thời.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN

(Tiếp theo)

II/ CÁC PHƯƠNG TIỆN DIỄN ĐẠT VÀ ĐẶC TRƯNG CỦA PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN

1. Các phương tiện diễn đạt

a) Về từ ngữ

Dùng nhiều từ ngữ chính trị: *độc lập, tự do, đồng bào, bình đẳng, quyền lợi, thống nhất, công bằng, dân chủ, chủ nghĩa xã hội, đấu tranh, hòa bình, hữu nghị,...*

b) Về ngữ pháp

- Câu văn trong văn bản chính luận có kết cấu chuẩn mực, gắn với những phán đoán lôgic trong một hệ thống lập luận chặt chẽ. Ví dụ:

(...) Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

(Hồ Chí Minh, Tuyên ngôn Độc lập)

- Câu phức hợp thường dùng những từ ngữ liên kết như: *do vậy, bởi thế, cho nên, vì lẽ đó,...*; *tuy... nhưng, dù... nhưng,...* để phục vụ cho lập luận được chặt chẽ.

c) Về biện pháp tu từ

Ngôn ngữ chính luận sử dụng các biện pháp tu từ đúng chỗ để làm cho bài viết sinh động, dễ hiểu, khắc sâu ấn tượng. Ví dụ:

Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

(Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn Độc lập*)

2. Đặc trưng của phong cách ngôn ngữ chính luận

a) Tính công khai về quan điểm chính trị

- Ngôn ngữ chính luận không chỉ thông tin một cách khách quan mà phải thể hiện đường lối, quan điểm, thái độ chính trị của người viết (hay nói) một cách công khai, dứt khoát, không che giấu, úp mở. Ví dụ: Trong bài *Cao trào chống Nhật* (xem bài trước) sau khi phân tích thái độ và hành động của thực dân Pháp, Trường Chinh đã kết luận rõ ràng, dứt khoát: *Có thể nói là quân Pháp ở Đông Dương đã không kháng chiến. Và công cuộc kháng chiến ở Đông Dương là công cuộc duy nhất của nhân dân ta.*
- Từ ngữ phải được cân nhắc kĩ càng, đặc biệt những từ ngữ thể hiện lập trường, quan điểm chính trị (Xem *Tuyên ngôn Độc lập*, *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*,...).

Tránh dùng những từ ngữ mơ hồ, những câu không rõ ý khiến người đọc có thể hiểu lầm.

b) Tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận

- Thể hiện ở hệ thống lập luận, ở cách viết câu, ở việc dùng các từ ngữ liên kết.
- Tìm hiểu tác phẩm *Tuyên ngôn Độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh sẽ thấy rõ đặc trưng này.

c) Tính truyền cảm, thuyết phục

- Thể hiện ở giọng văn hùng hồn tha thiết, bộc lộ nhiệt tình của người viết.
- Đối với người nói (diễn thuyết, tranh luận) thì nghệ thuật hùng biện là điều quan trọng để truyền cảm, thuyết phục, trong đó ngữ điệu, giọng nói được coi là phương tiện cần thiết để hỗ trợ cho lí lẽ, ngôn từ.

Ngôn ngữ chính luận ở nước ta rất phát triển và đã hình thành một phong cách ngôn ngữ độc lập với ba đặc trưng chủ yếu nói trên. Đã xuất hiện những phong cách ngôn ngữ chính luận khác nhau: văn chính luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh giản dị, dễ hiểu mà thâm hía sâu sắc, mộc mạc mà khúc chiết, hùng hồn; văn chính luận của Phạm Văn Đồng gãy gọn, danh thép; văn chính luận của Trường Chinh nhiều tầng bậc mà sáng rõ, mạch lạc,...

III/ LUYỆN TẬP

1. Chú ý từ “ai” và nhịp điệu câu văn, đoạn văn chính luận của Bác.
2. Ý chính cần khai thác để viết đề cương: vai trò quan trọng và nhiệm vụ học tập của người học sinh trong nước Việt Nam độc lập.
3. Các em tự làm bài tập này (đề bài chỉ yêu cầu viết một đoạn văn).

BÀI 32

- Một số thể loại văn học: kịch, văn nghị luận
- Luyện tập vận dụng kết hợp các thao tác lập luận

MỘT SỐ THỂ LOẠI VĂN HỌC: KỊCH, VĂN NGHỊ LUẬN

I/ KỊCH

1. Khái lược về kịch

– Kịch là một loại hình nghệ thuật tổng hợp. Trong phạm vi văn học, chúng ta tiếp cận và tìm hiểu kịch trên *kịch bản văn học*.

– Kịch lựa chọn những *xung đột trong đời sống* làm đối tượng mô tả, ở đó những vấn đề thuộc bản chất của hiện thực được dồn nén quy tụ, nổi bật. *Xung đột kịch* được cụ thể hóa bằng *hành động kịch*; hành động kịch được thực hiện bởi các *nhân vật kịch*.

– Trong kịch, các nhân vật dường như chỉ được xây dựng bằng một yếu tố duy nhất là *ngôn ngữ* (cùng có hành động, nhưng rất ít, không đáng kể), còn gọi là *lời thoại*. *Ngôn ngữ kịch* có ba loại:

- + Đối thoại: lời của các nhân vật nói với nhau.
- + Độc thoại: lời nhân vật tự bộc lộ tâm tư, tình cảm của mình.
- + Bảng thoại: lời nhân vật nói riêng với người xem.

Ngôn ngữ kịch mang tính hành động và tính khẩu ngữ cao. Qua lời thoại, tính cách nhân vật và cuộc sống xã hội hiện dần lên trước mắt người xem (độc).

– Phân loại kịch:

- + Xét theo nội dung, ý nghĩa của xung đột có *bi kịch*, *hài kịch*, *chính kịch*.
- + Xét theo hình thức ngôn ngữ trình diễn có *kịch thơ*, *kịch nói*, *ca kịch*.

2. Yêu cầu về đọc kịch bản văn học

– Đọc kĩ lời giới thiệu, tiểu dẫn để nắm được những điều liên quan đến vở kịch.

– Tập trung chú ý vào lời thoại của các nhân vật, tìm hiểu tính cách, phẩm chất của từng nhân vật (đặc biệt là nhân vật chính) và mối quan hệ của các nhân vật.

– Phân tích hành động kịch, xác định xung đột chủ yếu, tìm hiểu cao trào của xung đột, mâu thuẫn dẫn đến đỉnh điểm (thất nút) và cách giải quyết (cởi nút).

– Tổng hợp lại, nêu rõ chủ đề tư tưởng, ý nghĩa xã hội của tác phẩm.

II// VĂN NGHỊ LUẬN

1. Khái lược về văn nghị luận

– Nghị luận là một thể loại văn học đặc biệt, dùng lập luận, luận điểm, luận cứ để bàn luận về một vấn đề xã hội, chính trị hay văn học nghệ thuật.

– Sức mạnh của văn nghị luận là ở sự sâu sắc của tư tưởng, tình cảm, tính mạch lạc, chặt chẽ của suy nghĩ và trình bày, sự thuyết phục của lập luận.

– Văn nghị luận có yếu tố tranh luận. Vì vậy, luận điểm phải xác đáng, luận cứ phải tiêu biểu và toàn diện, lập luận phải khoa học chặt chẽ thì mới có sức thuyết phục cao đến đối tượng tranh luận cũng như người đọc.

– Phân loại văn nghị luận:

- + Xét theo nội dung luận bàn có văn chính luận, văn phê bình văn học
- + Văn nghị luận thời trung đại có chiếu, cáo, hịch, bình sử, điều trần,...
- + Văn nghị luận hiện đại có tuyên ngôn, lời kêu gọi, bình luận, phê bình, tranh luận, bút chiến, xã luận, ngôn luận,...

2. Yêu cầu về đọc văn nghị luận

- Tìm hiểu tác giả và hoàn cảnh ra đời của tác phẩm nghị luận
- Chú ý đến luận đề (vấn đề nghị luận), luận điểm, luận cứ và nhất là lập luận của bài nghị luận.
- Phân tích nghệ thuật của bài nghị luận: lập luận chặt chẽ, logic như thế nào, cách viết ra sao, cách nêu chứng cứ, sử dụng ngôn ngữ trong bài nghị luận.
- Nêu giá trị của tác phẩm về cả hai phương diện: nội dung tư tưởng và nghệ thuật biểu hiện; rút ra bài học và tác dụng của tác phẩm đối với cuộc sống.

III/ LUYỆN TẬP

Gợi ý cách giải bài tập trong SGK.

1. Xung đột kịch giữa tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét với mối thù của hai dòng họ Môn-ta-ghiu và Ca-piu-lét. (xem lại bài học).
2. Nghệ thuật lập luận tăng tiến (so sánh tăng bậc) đã được Ăng-ghen sử dụng sáng tạo và có hiệu quả để làm nổi bật *Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác* (xem lại bài học).

LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN

Bài tập 1:

a) Đoạn trích viết về ảnh hưởng của thơ văn Pháp đối với các nhà thơ mới Việt Nam trong những năm 30 của thế kỉ XX. Quan điểm của các tác giả về vấn đề này như sau:

- Thi văn Pháp không làm mất bản sắc Việt Nam.
- Trong nghệ thuật, ảnh hưởng không phải là mô phỏng mà thực chất là học tập, tiếp thu một cách sáng tạo, chuyển cái của người thành cái của mình: “Hồn thơ Pháp hễ chuyển được vào thơ Việt là đã Việt hóa hoàn toàn.”
- Ảnh hưởng bao giờ cũng thông qua chủ thể thẩm mĩ nên sự ảnh hưởng thơ Pháp của các nhà thơ Việt Nam có những biểu hiện riêng, không giống nhau.
- Những sự mô phỏng ngu muội lập tức bị đào thải.

b) Các tác giả đã sử dụng *thao tác lập luận so sánh* là chủ yếu để làm nổi bật cái nét riêng trong sự ảnh hưởng thơ Pháp của từng nhà thơ: Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên. Ngoài ra còn có *thao tác lập luận bình luận* để bàn bạc mở rộng thêm vấn đề ở đoạn cuối. (Có thể xem đây là *thao tác tổng hợp vấn đề* sau khi đã nêu các trường hợp cụ thể ở trên không?)

c) Trên cơ sở đoạn trích và những điều đã nói ở mục a và b, các em trao đổi trong nhóm để tự trả lời câu hỏi này.

Bài tập 2 và 3:

Cả hai bài tập này SGK đều gợi ý và hướng dẫn rất cụ thể. Các em dựa vào đó tự làm bài.

Bài đọc thêm *Mạo hiểm* của Nguyễn Bá Học đã sử dụng những thao tác lập luận nào và cách vận dụng kết hợp các thao tác lập luận ra sao? Tìm hiểu để học tập.

- Ôn tập phần Văn học
- Tóm tắt văn bản nghị luận

ÔN TẬP PHẦN VĂN HỌC

SGK đã hướng dẫn khá kĩ và cụ thể nội dung và phương pháp ôn tập phần văn học đã học trong học kì II. Các em cần đọc kĩ những phần hướng dẫn này, suy nghĩ để tự mình có thể tiến hành ôn tập nhằm nắm được các kiến thức về các tác phẩm trong nước và 3 câu về các tác phẩm nước ngoài. Chú ý các câu 1, 2, 3 là những câu có vấn đề cần suy nghĩ để có thể trả lời đúng yêu cầu của câu hỏi:

- *Câu 1: Sự khác nhau giữa thơ mới và thơ trung đại (thơ cũ).* Câu hỏi này các em cần xem lại bài *Một thời đại trong thi ca* để có phương hướng trả lời. Hoài Thanh đã phân biệt thơ cũ và thơ mới bằng hai chữ *ta* và *tôi*. Dựa vào đó, các em suy nghĩ để trả lời đầy đủ và chi tiết hơn (có minh họa bằng những bài thơ cụ thể).
- *Câu 2: Làm rõ tính chất giao thời (giữa văn học trung đại và hiện đại) về nghệ thuật của hai tác phẩm Lưu biệt khi xuất dương (Phan Bội Châu) và Hào Trời (Tản Đà).*

Gợi ý:

- Giao thời là nằm giữa cái mới và cái cũ. Xu thế là hướng về cái mới nhưng cái cũ vẫn còn và cố níu giữ lại.
- Ở đây chỉ nói tính chất giao thời về nghệ thuật. Hãy tìm xem về mặt nghệ thuật, ở hai bài thơ đó, cái gì là mới, cái gì là cũ, mức độ mới – cũ ở từng bài thơ như thế nào?
- *Câu 3: Quá trình hiện đại hóa thơ ca qua ba tác phẩm Lưu biệt khi xuất dương, Hào Trời, Vội vàng.*

Gợi ý:

- Thế nào là hiện đại hóa? (xem lại bài Khái quát về văn học thời kì này).
- Quá trình hiện đại hóa thơ ca qua ba tác phẩm:
 - + Giai đoạn đầu: *Lưu biệt khi xuất dương* (mới bắt đầu)
 - + Giai đoạn giữa: *Hầu Trời* (như cái gạch nối giữa thơ cũ và thơ mới)
 - + Giai đoạn sau: *Vội vàng* (đỉnh cao của quá trình hiện đại hóa)

(Các em phân tích từng bài thơ để làm sáng tỏ vị trí của mỗi bài trong quá trình hiện đại hóa).

Các câu còn lại các em dựa vào bài học và phần *Ghi nhớ* cuối bài để trả lời.

TÓM TẮT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

I/ MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA VIỆC TÓM TẮT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

1. Mục đích

- Tóm tắt văn bản nghị luận là trình bày lại một cách ngắn gọn nội dung của văn bản nghị luận gốc theo một mục đích đã định trước.
- Việc tóm tắt giúp người đọc hiểu được bản chất của văn bản.
- Văn bản tóm tắt còn là nguồn tài liệu tiện dụng trong nhiều trường hợp khác nhau.
- Thông qua việc tóm tắt, người đọc nắm chắc các thao tác đọc văn bản, có dịp rèn luyện tư duy và cách diễn đạt.

2. Yêu cầu

Phải đảm bảo hai yêu cầu sau đây:

- Văn bản tóm tắt phải phản ánh trung thành các tư tưởng, luận điểm của văn bản gốc, không được xuyên tạc hoặc tự ý thêm những điểm không có trong văn bản gốc.
- Diễn đạt ngắn gọn, súc tích, loại bỏ những thông tin không phù hợp với mục đích tóm tắt.

II/ CÁCH TÓM TẮT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

– Tóm tắt văn bản *Về luân lí xã hội ở nước ta* bằng cách trả lời 5 câu hỏi trong SGK. (Các câu 1, 2, 3, 4 để tìm hiểu văn bản gốc; câu 5 thực hiện việc tóm tắt văn bản).

– Các em trả lời các câu hỏi này như SGK đã hướng dẫn (Cần đọc kĩ lại văn bản gốc).

– Có thể rút ra kết luận:

Để tóm tắt một văn bản nghị luận, cần:

- + Đọc kĩ văn bản gốc.
- + Lựa chọn những ý, những chi tiết phù hợp với mục đích tóm tắt.
- + Viết tóm tắt bằng cách diễn đạt lại các luận điểm, luận cứ một cách mạch lạc, ngắn gọn.

III/ LUYỆN TẬP

1. Các em đọc kĩ hai đoạn mở đầu, đối chiếu với nhan đề để xác định chủ đề nghị luận của từng văn bản.
2. Đọc kĩ văn bản, trả lời các câu hỏi. Riêng *câu c*, cần khái quát nội dung để *tóm tắt văn bản bằng ba câu*.

BÀI 34

- Ôn tập phần Tiếng Việt
- Luyện tập tóm tắt văn bản nghị luận
- Ôn tập phần Làm văn

ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT

Phần ôn tập Tiếng Việt gồm 8 câu hỏi (và bài tập). Đây là những bài tập nhằm củng cố và vận dụng kiến thức đã học một cách cụ thể, chỉ cần suy nghĩ về yêu cầu, dạng bài và nhớ lại kiến thức đã học là có thể làm được. Các em xem lại các bài học về Tiếng Việt trong cả năm để tự làm các bài tập này.

Riêng *bài 3*, có một gợi ý: Lời giải thích đúng khái niệm *ngữ cảnh* là lời ở *ô thứ hai*. Các em đọc kĩ lời giải thích này và cho biết vì sao đây là lời giải thích đúng, chứ không phải là ba lời còn lại.

Bài 4 là bài tập thực hành vận dụng về *ngữ cảnh* rất hay và thú vị (tuy hơi khó). Các em cần đọc lại văn tế, xem lại hoàn cảnh sáng tác tác phẩm để làm bài. Nên trao đổi trong nhóm, tổ để có nhiều ý kiến làm bài được tốt hơn.

LUYỆN TẬP TÓM TẮT VĂN NGHỊ LUẬN

Bài tập 1:

Những nội dung dự định để tóm tắt văn bản của một bạn nêu lên là đúng nhưng còn thiếu và chưa chính xác ở một số điểm sau đây:

- Thiếu: Thơ mới không nói đến đấu tranh cách mạng, đó là nhược điểm lớn; nhược điểm của thơ mới là thiếu khí phách cách mạng.
- Chưa chính xác: “Cái buồn của thơ mới *không ủy mị* mà *chứa nhiều yếu tố tích cực*” không đúng tinh thần của văn bản gốc: “Nhưng cái buồn của thơ mới *đâu có phải đều là ủy mị*. Nỗi buồn của “con hổ nhớ rừng...”...; nỗi buồn trong bài *Tràng giang*...” Cách viết ở văn bản gốc có nghĩa là: không phải tất cả cái buồn trong thơ mới đều là ủy mị, như vậy là *vẫn có cái buồn ủy mị*. Văn bản gốc chỉ đưa ra hai trường hợp cái buồn không ủy mị, như vậy cũng không nên khái quát thành “chứa nhiều yếu tố tích cực.”

Bài tập 2:

Các em đọc lại văn bản *Một thời đại trong thi ca*, xem lại bài học để thực hiện các yêu cầu đã ghi trong SGK (Chú ý: viết văn bản tóm tắt cần trung thành với văn bản gốc).

ÔN TẬP PHẦN LÀM VĂN

Bài tập Làm văn gồm hai phần:

1. Ôn tập nội dung kiến thức

a) Hệ thống hóa các bài học về Làm văn trong năm.

b) Ôn tập về bốn thao tác lập luận: so sánh, phân tích, bác bỏ, bình luận.

c) Yêu cầu và cách thức tóm tắt văn bản nghị luận.

d) Yêu cầu và cách thức viết tiểu sử tóm tắt và bản tin.

Các em tự ôn những nội dung kiến thức trên đây, chủ yếu dựa vào phần *Ghi nhớ* cuối mỗi bài học hoặc xem lại các bài học đó.

2. Luyện tập

Có ba bài luyện tập ở ba dạng khác nhau:

a) Tìm các thao tác lập luận mà tác giả đã sử dụng trong một bài nghị luận và đánh giá hiệu quả của việc vận dụng các thao tác lập luận đó.

b) Phân tích nội dung một câu cách ngôn: cách phân tích, cách sử dụng những ví dụ có thật để làm sáng tỏ.

c) Cho biết thao tác lập luận trong một đoạn văn và yêu cầu phân tích tác dụng của việc vận dụng thao tác lập luận đó. Thử viết một đoạn văn với thao tác lập luận đó.

Các bài tập này đều vừa sức, các em suy nghĩ và tự làm.

BÀI 35

- Bài kiểm tra tổng hợp cuối năm
- Trả bài kiểm tra tổng hợp cuối năm

BÀI KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI NĂM

1. Cơ cấu đề bài

Giống như *Bài kiểm tra tổng hợp cuối học kì I*, gồm hai phần:

- 12 câu hỏi trắc nghiệm: 3 điểm
- 1 bài làm văn (tự luận): 7 điểm

2. Nội dung ôn tập

- Kiến thức và kĩ năng của chương trình Ngữ văn 11 trong cả năm học.

3. Gợi ý đề bài

- Cả hai phần trắc nghiệm và tự luận đều được giới thiệu đầy đủ trong SGK.

4. Gợi ý cách làm bài

- Cần chú ý đến việc xây dựng kết hợp các thao tác lập luận trong bài làm như thao tác phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận.
- Diễn đạt sao cho lời văn trong bài mang đặc trưng của phong cách ngôn ngữ chính luận.

5. Gợi ý đáp án 4 câu trắc nghiệm 1, 2, 3, 4

Câu 1. Trình bày các bài thơ theo thời gian sáng tác:

A, D, B, C

Câu 2. B

Câu 3. D

Câu 4. B

Các em cần nghiên cứu đề bài giới thiệu và thử làm tất cả các câu ở cả hai phần trắc nghiệm và tự luận để tự lượng sức mình, chuẩn bị tốt cho bài kiểm tra tổng hợp cuối năm.

TRẢ BÀI KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI NĂM

Tham khảo tiết *Trả bài làm văn số 1* và *Trả bài kiểm tra tổng hợp cuối học kì I* trong *Ngữ văn 11*, tập một.

Thực hiện nghiêm túc các phần như đã hướng dẫn trong tiết *Trả bài kiểm tra tổng hợp cuối học kì I*.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
Bài 19. LƯU BIỆT KHI XUẤT DƯƠNG	5
Bài 20. HẦU TRỜI	13
Bài 21. VỘI VÀNG	22
Bài 22. TRÀNG GIANG	35
Bài 23. ĐÂY THÔN VĨ DA	44
CHIỀU TỐI (MỘ)	49
Bài 24. TỪ ẤY	54
Bài 25. ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH CỦA TIẾNG VIỆT	68
Bài 26. TÔI YÊU EM	71
Bài 27. NGƯỜI TRONG BAO	79
Bài 28. NGƯỜI CẨM QUYẾN KHÔI PHỤC UY QUYẾN	87
Bài 29. VỀ LUÂN LÍ XÃ HỘI Ở NƯỚC TA	95
Bài 30. BA CÔNG HIẾN VĨ ĐẠI CỦA CÁC MÁC	102
Bài 31. MỘT THỜI ĐẠI TRONG THI CA (trích)	109
Bài 32. MỘT SỐ THỂ LOẠI VĂN HỌC: KỊCH, VĂN NGHỊ LUẬN	116
Bài 33. ÔN TẬP PHẦN VĂN HỌC	120
TÓM TẮT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN	121
Bài 34. ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT	122
ÔN TẬP PHẦN LÀM VĂN	123
Bài 35. BÀI KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI NĂM	124

Mời bạn tìm đọc

Nhà sách PHƯƠNG

Số 04 Lý Thái Tổ - Đà Nẵng * ĐT: 3823421

Nhà sách MINH TRÍ

Số 103 Lý Thái Tổ - Đà Nẵng * ĐT: 3824452

Nhà sách LAM CHÂU

Số 129 Phan Chu Trinh - Đà Nẵng * ĐT: 3821317

Nhà sách TRẦN QUỐC TUẤN

Số 526 Quang Trung - Quảng Ngãi * ĐT: 3822067

Nhà sách GIÁO KHOA

Số 341 Phan Chu Trinh - Tam Kỳ - Q.Nam * ĐT: 3851229

Nhà sách MINH TRÍ

Số 278 Lê Hồng Phong - Quy Nhơn * ĐT: 3823453

Nhà sách NHÃ TRANG

Số 124 Quốc lộ 1 - Ba Ngòi - Cam Ranh * ĐT: 3854496

Nhà sách VĂN NGHỆ

Số 295 Đường 30/4 - Tây Ninh * ĐT: 3827249 - 6250336

Nhà sách GIÁO DỤC

Số 19 Trường Chinh - Buôn Ma Thuột * ĐT: 3953408

Nhà sách GIÁO DỤC

Số 03 Mẹ Suốt - Đồng Hới - Quảng Bình * ĐT: 3822386

TRUNG TÂM SÁCH THAM KHẢO SỐ 2

Số 257 Trần Hưng Đạo - Đồng Hới - Q.Bình * ĐT: 3825130

Nhà sách HƯNG ĐẠO

Số 328 Trần Hưng Đạo - Tp. Phan Thiết * ĐT: 3814408

Nhà sách ĐÀ LẠT

Số 09 Nguyễn Văn Cừ - TP. Đà Lạt * ĐT: 3510130

SIÊU THỊ SÁCH TÂN TIẾN

Số 11 Lê Thành Phương - TP. Nha Trang * ĐT: 3827303

TRUNG TÂM SÁCH THỐNG NHẤT

Số 34 - 36 Thống Nhất - TP. Nha Trang * ĐT: 3822120

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: Biên tập-Chế bản: (04) 39714896;

Hành chính: (04) 39714899; Tổng biên tập: (04) 39714897

Fax: (04) 39714899

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: TUYẾT TRINH

Đối tác liên kết xuất bản:

NHÀ SÁCH HỒNG AN

SÁCH LIÊN KẾT

HỌC TỐT NGỮ VĂN 11 – TẬP 2

Mã số: 2L – 122ĐH2010

In 2000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ty TNHH In Bao Bì Phong Tân.

Số xuất bản: 290 – 2010/CXB/15 – 50/ĐHQGHN, ngày 29/3/2010.

Quyết định xuất bản số: 122LK-XH/XB.

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2010.